

Phụ lục
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ GIỮA CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TRONG LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Danh mục thủ tục hành chính nội bộ mới ban hành thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ

TT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TRUNG ƯƠNG			
1.	Phê duyệt phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ, cơ quan ngang bộ quản lý	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	- Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm - Cơ quan được giao nhiệm vụ thuộc các bộ, cơ quan ngang bộ
2.	Điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng đặc dụng thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm
3.	Điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm
4.	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm
5.	Điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng phòng hộ thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm
6.	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ hoặc rừng sản xuất thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm
7.	Thanh lý rừng trồng thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	- Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm - Cơ quan được giao nhiệm vụ thuộc các bộ, cơ quan ngang bộ

TT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
8.	Chuyên loại rừng đối với khu rừng thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm
9.	Phê duyệt phương án sử dụng rừng để xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng đối với khu rừng thuộc bộ, cơ quan ngang bộ quản lý	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	- Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm - Cơ quan được giao nhiệm vụ thuộc các bộ, cơ quan ngang bộ
10	Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do bộ, ngành trung ương quyết định đầu tư	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	- Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm - Cơ quan được giao nhiệm vụ thuộc các bộ, cơ quan ngang bộ
11	Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là tổ chức thuộc bộ, ngành quản lý	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	- Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm - Cơ quan được giao nhiệm vụ thuộc các bộ, cơ quan ngang bộ

2. Danh mục thủ tục hành chính nội bộ được sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên văn bản QPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TRUNG ƯƠNG					
1.	5.003118	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức thuộc bộ, cơ quan ngang bộ	Khoản 1 Điều 13 Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm
2.	5.003181	Tiếp nhận, xác lập lâm sản, động vật, thực vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm, Phụ lục CITES do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước	Khoản 1 và khoản 2 Điều 21 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên văn bản QPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
			lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân		
3.	5.003182	Phê duyệt phương án xử lý lâm sản, động vật, thực vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm, Phụ lục CITES do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước	Khoản 3 Điều 21 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm
4.	5.003184	Giao tài sản là gỗ, thực vật ngoài gỗ cho cơ quan quản lý chuyên ngành	Khoản 3 Điều 23 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm
5.	5.003187	Giao, điều chuyển cho cơ quan, đơn vị quản lý, sử dụng đối với gỗ, thực vật ngoài gỗ không thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I, Phụ lục I CITES cấp Bộ	Khoản 4 Điều 23 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm
6.	5.003189	Thả động vật về môi trường tự nhiên cấp bộ	Điều 26 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm
7.	5.003191	Chuyển giao cho cơ quan quản lý chuyên ngành cấp Bộ đối với động vật, loài thủy sản thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I, Phụ lục I CITES	Điều 28 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm
8.	5.000108	Thành lập khu rừng đặc dụng thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Điều 2 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm (sửa đổi, bổ sung Điều 9 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP)	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm
9.	5.000111	Thành lập khu rừng phòng hộ thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Điều 5 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung Điều 17 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP)	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên văn bản QPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
10.	5.000112	Đóng, mở cửa rừng tự nhiên trên phạm vi 02 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên	Điều 9 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung Điều 33 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP)	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm
11.	5.002009	Lập, triển khai kế hoạch thực hiện Chương trình 809 thuộc phạm vi quản lý của bộ, ngành	Điều 6 Thông tư số 22/2024/TT-BNNPTNT ngày 11/12/2024 về lâm nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm

3. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ¹

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC	Tên văn bản QPPL quy định nội dung	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TRUNG ƯƠNG					
1	1.011469	Phê duyệt phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ, cơ quan ngang bộ quản lý	Điều 6 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	- Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm - Cơ quan được giao nhiệm vụ thuộc các bộ, cơ quan ngang bộ
2	1.014827	Điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng đặc dụng thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Điều 2 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung Điều 9 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP)	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm

¹ Chuyển từ TTHC cấp trung ương thuộc phạm vi Nghị định số 63/2010/NĐ-CP sang TTHC nội bộ, do xác định lại đối tượng đã thực hiện TTHC theo phân cấp, phân định thẩm quyền.

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC	Tên văn bản QPPL quy định nội dung	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
3	1.014829	Điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Điều 2 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung Điều 9 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP)	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm
4	1.002237	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Điều 3 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung Điều 14 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP)	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm
5	1.014830	Điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng phòng hộ thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Điều 5 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung Điều 17 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP)	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm
6	1.002226	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ hoặc rừng sản xuất thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Điều 6 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung Điều 23 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP)	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm
7	1.012920	Thanh lý rừng trồng thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ	Điều 10 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP (bổ sung Điều 34b Nghị định số 156/2018/NĐ-CP)	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	- Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm - Cơ quan được giao nhiệm vụ thuộc các bộ, cơ quan ngang bộ
8	1.014831	Chuyển loại rừng đối với khu rừng thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý	Điều 15 và Điều 16 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung Điều 39 và Điều 40 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP)	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm
9	1.012686	Phê duyệt phương án sử dụng rừng để xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng đối với khu rừng thuộc bộ, cơ quan ngang bộ quản lý	Điều 20 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 42 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP)	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	- Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm - Cơ quan được giao nhiệm vụ thuộc các bộ, cơ quan ngang bộ

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC	Tên văn bản QPPL quy định nội dung	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
10	1.007915	Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do bộ, ngành trung ương quyết định đầu tư	Điều 50 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung Điều 31 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP)	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	- Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm - Cơ quan được giao nhiệm vụ thuộc các bộ, cơ quan ngang bộ
11	3.000500	Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là tổ chức thuộc bộ, ngành quản lý	Nghị định số 183/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp (Điều 32đ)	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	- Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm - Cơ quan được giao nhiệm vụ thuộc các bộ, cơ quan ngang bộ

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TRUNG ƯƠNG

1. Tên thủ tục: Phê duyệt phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ, cơ quan ngang bộ quản lý

1.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Nộp hồ sơ

Chủ rừng, chủ lâm sản hoặc chủ dự án (sau đây gọi là tổ chức nộp hồ sơ) nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ đến Bộ, cơ quan ngang bộ hoặc cơ quan được ủy quyền (sau đây gọi là cơ quan có thẩm quyền) để phê duyệt phương án khai thác đối với các trường hợp sau:

- Khai thác tận dụng, khai thác tận thu gỗ loài thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên;
- Khai thác chính, khai thác tận dụng, khai thác tận thu rừng trồng do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu;
- Khai thác chính, khai thác tận dụng, khai thác tận thu rừng phòng hộ là rừng trồng do tổ chức tự đầu tư hoặc được Nhà nước hỗ trợ;
- Khai thác tận dụng, khai thác tận thu thực vật rừng ngoài gỗ từ rừng đặc dụng là rừng tự nhiên;
- Khai thác, thu thập mẫu vật theo nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ từ rừng đặc dụng.

Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử thực hiện theo quy định pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

b) Bước 2: Tiếp nhận, kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ

Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra hồ sơ và trả lời ngay tính hợp lệ của thành phần hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử; trường hợp hồ sơ chưa đủ thành phần theo quy định, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

c) Bước 3: Phê duyệt phương án khai thác và trả kết quả

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền ban hành Quyết định phê duyệt phương án khai thác theo Mẫu số 11 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT và trả kết quả cho tổ chức nộp hồ sơ. Trường hợp cần xác minh tính chính xác của hồ sơ trình phê duyệt phương án khai thác, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án khai thác thông

báo cho tổ chức nộp hồ sơ về việc xác minh. Trường hợp không phê duyệt thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

1.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ, gồm:

- Bản chính Đề nghị phê duyệt phương án khai thác theo Mẫu số 09 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT;

- Bản chính phương án khai thác theo Mẫu số 07 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT;

- Bản sao một trong các tài liệu sau đối với trường hợp khai thác tận dụng gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ:

+ Đối với khai thác tận dụng trên diện tích giải phóng mặt bằng khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

+ Đối với khai thác tận dụng trên diện tích rừng được sử dụng để xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng: quyết định phê duyệt và hồ sơ dự án xây dựng công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ, phát triển rừng được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

+ Đối với khai thác tận dụng trên diện tích tạm sử dụng rừng để thi công các công trình tạm phục vụ thi công dự án: quyết định phê duyệt và phương án tạm sử dụng rừng để thi công công trình, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

+ Đối với khai thác tận dụng trong quá trình thực hiện biện pháp lâm sinh: quyết định phê duyệt dự án lâm sinh hoặc tài liệu chứng minh việc thực hiện các biện pháp lâm sinh được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

+ Đối với khai thác tận dụng trên diện tích rừng trồng thanh lý: quyết định thanh lý kèm theo phương án thanh lý rừng trồng được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

+ Đối với khai thác tận dụng trong phạm vi hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không điện áp cao theo quy định pháp luật về điện lực: Biên bản kiểm tra hiện trường cây rừng chặt, tía, hạ độ cao trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT;

+ Đối với khai thác phục vụ nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học và công nghệ trong rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; rừng sản xuất do nhà nước đại diện chủ sở hữu; thu thập mẫu vật trong rừng đặc dụng: quyết định phê duyệt kèm theo tài liệu dự án, nhiệm vụ, chương trình đào tạo, nghiên cứu khoa học của cấp có thẩm quyền.

1.4. Thời hạn giải quyết:

- 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp không cần xác minh tính chính xác của hồ sơ trình phê duyệt phương án khai thác.

- 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp cần xác minh tính chính xác của hồ sơ trình phê duyệt phương án khai thác.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ rừng, chủ lâm sản hoặc chủ dự án thuộc các bộ, cơ quan ngang bộ.

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ, cơ quan ngang bộ hoặc cơ quan được ủy quyền.

- Người có thẩm quyền quyết định: Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ hoặc thủ trưởng cơ quan được ủy quyền.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định phê duyệt phương án khai thác gỗ và thực vật rừng ngoài gỗ theo Mẫu số 11 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.

1.8. Phí, lệ phí (nếu có): không

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đề nghị phê duyệt Phương án khai thác theo Mẫu số 09 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT;

- Phương án khai thác theo Mẫu số 07 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): không.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Điều 6 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

Mẫu số 07: Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường/thu thập mẫu vật loài thực vật rừng thông thường (áp dụng cho tổ chức)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC^(*)

(1)

I. THÔNG TIN CHỦ RỪNG

1. Tên chủ rừng ⁽²⁾:.....
2. Số GCN/MSDN/GPTL/ĐKHĐ⁽³⁾.....
3. Địa chỉ chủ rừng ⁽⁴⁾:.....
4. Số điện thoại:.....; địa chỉ email:.....
5. Thông tin về mã số vùng trồng hoặc chứng chỉ quản lý rừng bền vững đã được cấp (nếu có) ⁽⁵⁾:.....

II. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN

1. Căn cứ xây dựng phương án ⁽⁶⁾:.....
2. Đối tượng ⁽⁷⁾:.....
3. Địa danh, diện tích khai thác ⁽⁸⁾:.....
4. Phương thức khai thác⁽⁹⁾:.....
5. Sản lượng dự kiến khai thác⁽¹⁰⁾: gỗ.....m³; củi hoặc sản phẩm khác....ster/m³.
Thực vật rừng ngoài gỗ:.....tấn; hoặccây (nếu xác định được).
6. Dự kiến hệ thống đường vận xuất, vận chuyển ⁽¹¹⁾.....
7. Các biện pháp bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng ⁽¹²⁾:.....
8. Giải pháp phục hồi rừng sau khai thác ⁽¹³⁾:.....
9. Thời gian dự kiến khai thác: từ ngày...tháng.....năm.....đến ngày.....tháng.....năm⁽¹⁴⁾.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

CHỦ RỪNG

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(*) Mẫu này do chủ rừng, chủ lâm sản, chủ dự án được cơ quan có thẩm quyền giao (viết tắt là chủ rừng) sử dụng khi lập Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường/thu thập mẫu vật loài thực vật rừng thông thường.

I. THÔNG TIN CHỦ RỪNG

(1) Ghi trường hợp khai thác cụ thể theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư này.

(2) Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có).

(3) Ghi Số giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/mã số doanh nghiệp/giấy phép thành lập/đăng ký hoạt động.

(4) Ghi rõ địa chỉ trên giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/doanh nghiệp hoặc giấy phép thành lập/đăng ký hoạt động.

(5) Ghi mã số vùng trồng, ngày cấp hoặc số giấy chứng nhận của chứng chỉ quản lý rừng bền vững, tên tổ chức cấp (nếu có).

II. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN

(6) Ghi thông tin các văn bản quy phạm pháp luật chính và các tài liệu pháp lý liên quan.

(7) Ghi đối tượng khai thác quy định tại khoản 2 hoặc khoản 7 Điều 6 Thông tư này: đối với khai thác rừng trồng ghi thông tin loài cây trồng, năm trồng, cơ quan phê duyệt nguồn vốn (nếu xác định).

(8) Ghi các thông tin sau: (i) Địa danh khu vực khai thác (lô, khoảnh, tiểu khu, xã); (ii) Thông tin tọa độ điểm (kinh độ, vĩ độ) tại vị trí giữa lô khai thác đối với lô rừng nhỏ hơn 04 ha hoặc thông tin tọa độ tối thiểu tại 04 đỉnh đa giác (kinh độ và vĩ độ) đối với lô khai thác lớn hơn hoặc bằng 04 ha trên hệ tọa độ VN 2000 hoặc hệ tọa độ WGS84 định dạng *.GeoJSON.

Thông kê diện tích khai thác theo từng lô khai thác, khoảnh, tiểu khu, xã.

(9) Ghi phương thức khai thác: Khai thác chọn, khai thác trắng toàn bộ, khai thác trắng theo băng, khai thác trắng theo đám.

(10) Sản lượng dự kiến khai thác:

- Đối với khai thác tận thu gỗ thống kê số lóng, khúc gỗ tận thu, đo đếm ước tính khối lượng dự kiến khai thác (m^3).

- Đối với khai thác thực vật rừng ngoài gỗ thống kê ghi khối lượng khai thác (tấn, kg) hoặc số lượng cây đối với cây họ tre, nứa.

- Đối với khai thác chính, khai thác tận dụng gỗ, việc xác định sản lượng dự kiến khai thác thông qua việc đo đếm trực tiếp cây khai thác hoặc thông qua lập ô tiêu chuẩn điển hình, mỗi lô rừng khai thác lập 3 ô tiêu chuẩn, nếu diện tích lô khai thác không đủ lập đủ 3 ô tiêu chuẩn thì đo đếm toàn bộ cây trong lô. Diện tích ô tiêu chuẩn 1000 m^2 đối với rừng tự nhiên, 500 m^2 đối với rừng trồng, 100 m^2 đối với rừng ngập mặn.

Tuỳ theo đặc tính loài cây khai thác, đường kính cây gỗ, điều kiện địa hình, cự ly vận chuyển, chủng loại sản phẩm, khả năng tiêu thụ và quy định về tỷ lệ lợi

dụng gỗ, củi thực tế đối với sản lượng cây đứng tại địa phương để tính toán sản lượng dự kiến khai thác. Trường hợp địa phương chưa quy định tỷ lệ lợi dụng gỗ, củi thì áp dụng tỷ lệ lợi dụng như sau:

- Đối với gỗ rừng tự nhiên: Tỷ lệ lợi dụng thể tích thân cây đứng đối với gỗ bình quân từ 55% trở lên; tỷ lệ còn lại là củi hoặc sản phẩm khác.

- Đối với gỗ rừng trồng: Tỷ lệ lợi dụng thể tích thân cây đứng đối với gỗ bình quân từ 70% trở lên; tỷ lệ còn lại là củi hoặc sản phẩm khác.

Đơn vị tính sản lượng khai thác là: m³, ster, kg hoặc số lượng mẫu vật.

⁽¹⁾ Dự kiến hệ thống đường vận xuất, vận chuyển: Tùy theo địa hình, khối lượng và kích thước gỗ khai thác, khả năng về trang thiết bị kỹ thuật để lựa chọn phương án và các loại hình vận xuất hợp lý, sao cho vừa đạt hiệu quả kinh tế, vừa hạn chế tác động xấu đến xói mòn đất, cây tái sinh.

⁽²⁾ Các biện pháp bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng: Nêu rõ các biện pháp như: băm đập cành ngọn sau khai thác.

⁽³⁾ Giải pháp phục hồi rừng sau khai thác: Nêu rõ các giải pháp thực hiện như: vệ sinh rừng, trồng lại rừng.

⁽⁴⁾ Ghi thời gian bắt đầu và kết thúc khai thác dự kiến.

Mẫu số 09: Đề nghị phê duyệt phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường/động vật rừng thông thường từ tự nhiên/thu thập mẫu vật loài thông thường.

CƠ QUAN ⁽¹⁾.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../...

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT PHƯƠNG ÁN (*)

⁽²⁾

Kính gửi⁽³⁾:

1. Thông tin chủ rừng:

a) Tên chủ rừng ⁽⁴⁾:

- Số GCN/MSDN/GPTL/ĐKHĐ/CCCD/CMND/HC⁽⁵⁾:

c) Địa chỉ chủ rừng⁽⁶⁾:

d) Số điện thoại:.....; địa chỉ email:

2. Nội dung đề nghị phê duyệt: Phương án khai thác ⁽²⁾

.....

3. Tài liệu gửi kèm:

- Bản chính Phương án ⁽²⁾

- Tài liệu khác (nếu có)

....., ngày ... tháng ... năm

CHỦ RỪNG

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức)

Ghi chú:

(*) Mẫu này do chủ rừng, chủ lâm sản, chủ dự án hoặc tổ chức, cá nhân được cơ quan có thẩm quyền giao (viết tắt là chủ rừng) lập khi đề nghị cơ quan có thẩm quyền phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường/động vật rừng thông thường từ tự nhiên/thu thập mẫu vật loài thực vật rừng thông thường.

⁽¹⁾ Tên chủ rừng, số văn bản nếu là tổ chức.

⁽²⁾ Ghi một trong các trường hợp khai thác cụ thể theo quy định tại khoản 2 Điều 6 hoặc khoản 1 Điều 7 Thông tư này.

⁽³⁾ Ghi rõ tên cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án khai thác theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Thông tư này.

(4) Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức hoặc ghi đầy đủ họ tên đối với cá nhân.

(5) Ghi Số giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/mã số doanh nghiệp/giấy phép thành lập/đăng ký hoạt động đối với tổ chức; số căn cước công dân/chứng minh nhân dân/hộ chiếu đối với cá nhân.

(6) Ghi rõ địa chỉ trên giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/doanh nghiệp hoặc Giấy phép thành lập/đăng ký hoạt động với tổ chức; địa chỉ thường trú trên chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân hoặc Hộ chiếu đối với cá nhân.

Mẫu số 10: Biên bản kiểm tra hiện trường xác định cây rừng chặt tĩa, hạ độ cao trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không điện áp cao

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

BIÊN BẢN

Kiểm tra hiện trường xác định cây rừng chặt tĩa, hạ độ cao trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không điện áp cao

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, được sửa đổi, bổ sung năm 2024, 2025, 2026;

Căn cứ Nghị định số 62/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực;

Căn cứ văn bản sốngày tháng năm của Tổ chức....(Tên tổ chức quản lý đường điện) đề nghị kiểm tra hiện trường xác định cây rừng phải chặt tĩa, hạ độ cao trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không điện áp cao (sau đây viết tắt là hành lang bảo vệ an toàn đường điện).

Hôm nay, ngày ... tháng năm tại: lô.....khoảnh...tiểu khu....khu rừng.... thuộc thôn...xã/phường..... tỉnh.....

Chúng tôi gồm:

I. THÀNH PHẦN

1. Đại diện Tổ chức, cơ quan quản lý đường điện:

- Ông (bà); chức vụ:

- Ông (bà); chức vụ:

2. Đại diện chủ rừng, chủ lâm sản:

- Ông (bà)

- Ông (bà)

3. Đại diện cơ quan Kiểm lâm sở tại:

- Ông (bà):..... , chức vụ:.....

- Ông (bà): , chức vụ:.....

4. Cơ quan/đơn vị khác có liên quan (nếu có):

- Ông (bà)
- Ông (bà)

II. NỘI DUNG

Lập biên bản kiểm tra hiện trường xác định cây rừng phải chặt tía, hạ độ cao trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện, gồm các nội dung chính sau:

- Loại rừng: rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất
- Nguồn gốc: rừng tự nhiên, rừng trồng
- Loài cây (đối với rừng trồng):.....năm trồng:.....

- Số lượng cây rừng phải chặt tía, hạ độ cao trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện:.....cây (thống kê số cây theo lô, khoảnh, tiểu khu, xã); loài cây (đối với rừng trồng).

III. KẾT LUẬN, ĐỀ XUẤT KIẾN NGHỊ

.....

Biên bản gồm.... trang; được lập thành ... bản, đã được các thành viên tham gia nhất trí, không có ý kiến khác và kết thúc công tác kiểm tra hiện trường vào hồi giờ phút ngày ... tháng năm/.

THÀNH PHẦN ĐOÀN KIỂM TRA HIỆN TRƯỜNG KÝ TÊN

CHỦ RỪNG/CHỦ LÂM SẢN	TỔ CHỨC, CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐƯỜNG ĐIỆN	ĐẠI DIỆN CƠ QUAN KIỂM LÂM SỞ TẠI
<i>(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu là tổ chức)</i>	<i>(ký ghi rõ họ tên, đóng dấu)</i>	<i>(ký ghi rõ họ tên, đóng dấu)</i>

Mẫu số 11: Quyết định phê duyệt phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường/thu thập mẫu vật loài thực vật rừng thông thường

CƠ QUAN ⁽¹⁾.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../QĐ-...

..., ngày... tháng... năm....

QUYẾT ĐỊNH
V/v phê duyệt phương án khai thác ⁽²⁾....

THẨM QUYỀN NGƯỜI KÝ

Căn cứ⁽³⁾.....;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi bổ sung năm 2024, 2025 và 2026;

Căn cứ Quyết định số (các quyết định phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững nếu có).....;

Căn cứ.....;

Xét đề nghị của.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án khai thác chính/tận dụng/tận thu/gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ/thu thập mẫu vật loài thông thường của..... (tên tổ chức/cá nhân).....với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Địa danh khai thác (lô, khoảnh, tiểu khu, xã...)⁽⁴⁾:
2. Mã số vùng trồng hoặc số giấy chứng nhận chứng chỉ quản lý rừng bền vững (nếu có)⁽⁵⁾:.....
3. Diện tích khai thác (thống kê diện tích theo địa danh khai thác) ⁽⁶⁾:....ha
4. Đối tượng khai thác ⁽⁷⁾:
5. Phương thức khai thác ⁽⁸⁾:.....
6. Sản lượng dự kiến khai thác⁽⁹⁾: gỗ... m³; củi hoặc sản phẩm khác.... m³; lâm sản khác:.....tấn hoặc số lượng cây...
7. Dự kiến hệ thống đường vận xuất, vận chuyển ⁽¹⁰⁾ (áp dụng đối với tổ chức):.....
8. Các biện pháp bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng ⁽¹¹⁾:.....

9. Giải pháp phục hồi rừng sau khai thác ⁽¹²⁾:.....
10. Thời gian dự kiến khai thác⁽¹³⁾: từ ngày.....tháng.....năm.....
đến.....ngày.....tháng.....năm.....
11. Các nội dung khác (nếu có):

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của chủ rừng:
2. Trách nhiệm của cơ quan liên quan:
3.

Điều 3. Trách nhiệm và hiệu lực thi hành

.....

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
-
- Các sở/cơ quan...;
- Lưu: VT,...

CHỨC VỤ, QUYỀN HẠN NGƯỜI KÝ
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Ghi cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Thông tư này.
- (2) Ghi trường hợp khai thác cụ thể theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư này.
- (3) Văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án khai thác.
- (4) Ghi thông tin khu vực khai thác (lô, khoảnh, tiểu khu, xã).
- (5) Ghi mã số vùng trồng, ngày cấp hoặc số giấy chứng nhận của chứng chỉ rừng (nếu có).
- (6) Ghi diện tích khai thác: thống kê diện tích khai thác theo loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất); rừng tự nhiên, rừng trồng.
- (7) Ghi đối tượng khai thác tại quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư này: đối với khai thác rừng trồng ghi loài cây trồng, năm trồng, cơ quan phê duyệt nguồn vốn.
- (8) Ghi phương thức khai thác: khai thác chọn, khai thác trắng toàn bộ, khai thác trắng theo băng, khai thác trắng theo đám.
- (9) Ghi sản lượng dự kiến khai thác: đơn vị tính sản lượng khai thác là: m³, ster, kg hoặc số lượng cây, mẫu vật.
- (10) Dự kiến hệ thống đường vận xuất, vận chuyển: sử dụng hệ thống đường vận xuất đã có, hay mở mới hay kết hợp hệ thống đường lâm nghiệp khác đã có (đối với chủ rừng là tổ chức).
- (11) Các biện pháp bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng: nêu rõ các biện pháp như: băm đập cành ngọn sau khai thác.
- (12) Giải pháp phục hồi rừng sau khai thác: nêu rõ các giải pháp thực hiện như: trồng lại rừng, tái sinh rừng.
- (13) Ghi thời gian bắt đầu và kết thúc khai thác dự kiến.

2. Tên thủ tục: Điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng đặc dụng thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường

2.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ

Chủ rừng nộp 01 bộ hồ sơ đến Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm (đối với khu rừng đặc dụng thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý) bằng cách trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia;

Bộ phận tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ, trả lời ngay tính hợp lệ của hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia; trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

b) Bước 2: Lấy ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan và thẩm định

Sau khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm lấy ý kiến bằng văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có diện tích thuộc phạm vi khu rừng đặc dụng đề nghị điều chỉnh và cơ quan, đơn vị có liên quan về phương án điều chỉnh, trường hợp tại khu vực giáp ranh, nằm trong hoặc liên quan trực tiếp đến đất quốc phòng, khu vực biên giới thì phải lấy ý kiến của Bộ Quốc phòng; trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản;

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản trả lời, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm hoàn thiện phương án điều chỉnh, gửi Hội đồng thẩm định do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thành lập;

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được phương án điều chỉnh, Hội đồng thẩm định hoàn thành báo cáo thẩm định, chuyển cho Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm; trường hợp thẩm định không đạt thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

(Nội dung chính thẩm định phương án điều chỉnh, bao gồm:*

Sự đầy đủ về thành phần hồ sơ, các nội dung của phương án điều chỉnh theo quy định; cơ sở pháp lý thực hiện phương án điều chỉnh; sự phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp quốc gia hoặc quy hoạch tỉnh; sự đáp ứng các tiêu chí đối với từng loại rừng đặc dụng theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP; sự đáp ứng tiêu chí các phân khu chức năng theo quy định tại khoản 7 Điều 2 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP; tính khả thi của các giải pháp thực hiện; sự phù hợp giữa thuyết minh và bản đồ phương án điều chỉnh.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm hoàn thiện phương án điều chỉnh theo ý kiến của Hội đồng thẩm định, trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo Mẫu số 07 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

c) Bước 3: Ban hành quyết định

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ trình của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét quyết định điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng đặc dụng theo Mẫu số 08 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP, chuyển bộ phận tiếp nhận hồ sơ để thông báo cho chủ rừng.

2.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ, gồm:

- Tờ trình đề nghị điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng đặc dụng của chủ rừng theo Mẫu số 04 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Văn bản đề nghị điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng đặc dụng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với khu rừng đặc dụng thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý) theo Mẫu số 05 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Phương án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng đặc dụng của chủ rừng theo Mẫu số 06 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

2.4. Thời hạn giải quyết: 23 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ rừng.

2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.

- Người có thẩm quyền quyết định: Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng đặc dụng theo Mẫu số 08 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

2.8. Phí, lệ phí (nếu có): không

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Tờ trình đề nghị điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng đặc dụng của chủ rừng theo Mẫu số 04 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Văn bản đề nghị điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng đặc dụng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với khu rừng đặc dụng thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý) theo Mẫu số 05 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Phương án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng đặc dụng của chủ rừng theo Mẫu số 06 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

Điều kiện điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng đặc dụng:

a) Có Phương án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng đặc dụng phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp quốc gia hoặc quy hoạch tỉnh;

b) Đáp ứng các tiêu chí đối với từng loại rừng đặc dụng theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP;

c) Có văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với khu rừng đặc dụng thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý).

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 2 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

- Nghị định số 156/2018/ NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/ NĐ-CP, Nghị định số 183/2025/ NĐ-CP và Nghị định số 227/2025/ NĐ-CP.

CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TÊN CHỦ RỪNG **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../TTTr-...

....., ngày ... tháng ... năm ...

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị phê duyệt phương án điều chỉnh ranh giới, diện tích
khu rừng ___[ghi tên khu rừng]

Kính gửi: (1).....

Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017, được sửa đổi, bổ sung các năm 2023, 2024 và 2025;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024, được sửa đổi, bổ sung năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-... ngày .../.../... của [cơ quan phê duyệt] về việc thành lập khu rừng ___[ghi tên khu rừng];

Căn cứ Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia được phê duyệt tại Quyết định số... ngày ...tháng...năm...;

Căn cứ Quy hoạch tỉnh được phê duyệt tại Quyết định số... ngày ...tháng...năm...;

Các căn cứ của pháp luật khác và các văn bản có liên quan.

(Tên chủ rừng) kính trình ...(1)... thẩm định, trình ...(2)... xem xét phê duyệt phương án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng ___[ghi tên khu rừng] với các nội dung cụ thể như sau:

1. Tên khu rừng: [ghi rõ tên đầy đủ]

2. Địa điểm: [xã, tỉnh].

3. Mục tiêu

a) Mục tiêu chung

b) Mục tiêu cụ thể

4. Phạm vi, ranh giới, diện tích khu rừng (theo Thuyết minh Phương án)

5. Thuyết minh các chương trình, hoạt động, dự án đối với diện tích điều chỉnh về địa phương quản lý, sử dụng

6. Đánh giá hiệu quả và tác động dự kiến

- Đánh giá hiệu quả môi trường: bảo tồn đa dạng sinh học, ổn định hệ sinh thái, giảm suy thoái rừng.

- Đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội: tạo điều kiện cho phát triển du lịch sinh thái, nghiên cứu, giáo dục, tăng thu nhập cho cộng đồng vùng đệm.

- Nhận định tác động pháp lý và quản lý sau điều chỉnh: thống nhất ranh giới, rõ trách nhiệm quản lý, thuận lợi cho giám sát và đầu tư.

7. Hồ sơ kèm theo gồm

- Thuyết minh phương án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng ___[ghi tên khu rừng];

- Các loại bản đồ theo quy định:.....;

___[ghi tên chủ rừng] kính trình ...(1)... thẩm định, trình ...(2)... xem xét, phê duyệt phương án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng ___[ghi tên khu rừng].

Nơi nhận:

- Như trên;
-;
- Lưu: VT,

CHỦ RỪNG

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

* Ghi chú:

(1) Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm đối với khu rừng thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với khu rừng thuộc địa phương quản lý.

(2) Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường đối với khu rừng thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với khu rừng thuộc địa phương quản lý.

UBND⁽¹⁾CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../-...

V/v đề nghị điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng___[ghi tên khu rừng]

....., ngày ... tháng ... năm ...

Kính gửi⁽²⁾: ...

...(1)... đề nghị ...(2)... xem xét điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng___[ghi tên khu rừng], cụ thể như sau:

1. Phạm vi đề nghị điều chỉnh:

- Tổng diện tích đề nghị điều chỉnh là (ha), tại các khu vực (*lập bảng ghi cụ thể diện tích của từng khu vực đề nghị điều chỉnh thuộc địa giới hành chính xã, tỉnh*).

- Ranh giới: ... (*ghi vị trí, ranh giới, tọa độ*) (được thể hiện cụ thể tại bản đồ số và bản đồ giấy⁽³⁾ kèm theo Văn bản này).

2. Mục tiêu điều chỉnh⁽⁴⁾:3. Sự cần thiết điều chỉnh⁽⁵⁾:4. Sự phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp quốc gia hoặc quy hoạch tỉnh⁽⁶⁾:

.....

5. Cam kết tổ chức tiếp nhận nguyên trạng, quản lý, sử dụng diện tích được điều chỉnh nêu trên của khu rừng___[ghi tên khu rừng] theo đúng Quy chế quản lý rừng và Phương án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng___[ghi tên khu rừng] được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài liệu kèm theo:

- Thuyết minh đề nghị điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng___[ghi tên khu rừng];

- Bản đồ số và bản đồ giấy thể hiện phạm vi điều chỉnh;

- Các tài liệu khác có liên quan.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Chủ rừng;

-

- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN*(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh, đóng dấu)*

*** Ghi chú:**

(1) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với khu rừng thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã đối với khu rừng thuộc địa phương quản lý.

(2) Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường đối với khu rừng thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với khu rừng thuộc địa phương quản lý.

(3) Bản đồ hiện trạng khu rừng trước khi điều chỉnh và bản đồ hiện trạng rừng khu rừng sau khi điều chỉnh (có thể hiện ranh giới, diện tích điều chỉnh) bằng bản số và bản giấy tỷ lệ 1:5.000 hoặc 1:10.000 hoặc 1:25.000 theo TCVN 11565:2016 tùy theo quy mô diện tích của khu rừng.

(4) Ví dụ: Giải quyết tranh chấp, chồng lấn diện tích rừng, đất lâm nghiệp, giải quyết đất ở, sản xuất của người dân hoặc nhằm mục tiêu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương...

(5) Nêu rõ: Hiện trạng tranh chấp, chồng lấn diện tích rừng, đất lâm nghiệp (nếu có); nhu cầu giải quyết đất ở, sản xuất của người dân (nếu có); mục tiêu, thông tin về các chương trình, hoạt động, dự án đang thực hiện hoặc dự kiến thực hiện (nếu có) đối với phần ranh giới, diện tích tại từng khu vực đề nghị điều chỉnh về địa phương quản lý, sử dụng.

(6) Đánh giá sự phù hợp của phần ranh giới, diện tích đề nghị điều chỉnh đối với quy hoạch lâm nghiệp quốc gia hoặc quy hoạch tỉnh.

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH RANH GIỚI, DIỆN TÍCH KHU RỪNG ĐẶC DỤNG HOẶC KHU RỪNG PHÒNG HỘ

MỞ ĐẦU

Khái quát chung và nêu bật được sự cần thiết phải xây dựng phương án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng.

Chương I CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

II. CĂN CỨ KHOA HỌC

Các báo cáo nghiên cứu khoa học có liên quan

III. CƠ SỞ THỰC TIỄN

IV. TÀI LIỆU SỬ DỤNG

1. Tài liệu liên quan đến hiện trạng rừng, hiện trạng sử dụng đất, các chương trình phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương
2. Các tài liệu điều tra chuyên đề của khu rừng
3. Bản đồ: bản đồ hiện trạng rừng và hiện trạng sử dụng đất, bản đồ giao đất, giao rừng, các loại bản đồ chuyên đề khác có liên quan
4. Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia; bản đồ phương án khoanh vùng, phân bổ đất đai, quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng có liên quan trong Quy hoạch tỉnh
5. Số liệu hiện trạng tài nguyên rừng, kế hoạch sử dụng đất của địa phương
6. Các tài liệu khác có liên quan

Chương II HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ CÁC GIÁ TRỊ HỆ SINH THÁI RỪNG PHẦN DIỆN TÍCH ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH CỦA KHU RỪNG

I. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG VÀ CÁC GIÁ TRỊ HỆ SINH THÁI RỪNG PHẦN DIỆN TÍCH ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH

1. Hiện trạng diện tích, trạng thái, chất lượng các loại rừng
2. Đặc điểm các hệ sinh thái tự nhiên; tính kết nối của khu rừng với các hệ sinh thái tự nhiên khác
3. Các giá trị đa dạng sinh học của hệ sinh thái, loài, nguồn gen; các loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc đặc hữu

4. Giá trị về cảnh quan, lịch sử, văn hóa, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí
5. Tiềm năng, giá trị phục vụ nghiên cứu khoa học, giáo dục môi trường và cung ứng dịch vụ môi trường rừng
6. Các chức năng phòng hộ quan trọng và bảo vệ cảnh quan, môi trường

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Thống kê hiện trạng sử dụng đất của các chủ quản lý
2. Phân tích, đánh giá hiện trạng quản lý, sử dụng đất, mặt nước tại khu vực xây dựng phương án điều chỉnh

III. ĐÁNH GIÁ SỰ ĐÁP ỨNG CÁC TIÊU CHÍ RỪNG ĐẶC DỤNG, RỪNG PHÒNG HỘ ĐỐI VỚI DIỆN TÍCH KHU RỪNG SAU ĐIỀU CHỈNH

Thuyết minh đánh giá sự đáp ứng các tiêu chí rừng đặc dụng hoặc rừng phòng hộ đối với diện tích còn lại của khu rừng sau điều chỉnh theo quy định tại Điều 6 hoặc Điều 7 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

Chương III PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH RANH GIỚI, DIỆN TÍCH KHU RỪNG

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung
2. Mục tiêu cụ thể

Ví dụ: Giải quyết tranh chấp, chồng lấn diện tích rừng, đất lâm nghiệp, giải quyết đất ở, sản xuất của người dân hoặc nhằm mục tiêu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương theo đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với khu rừng thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý) hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã (đối với khu rừng thuộc địa phương quản lý).

II. PHẠM VI, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH KHU RỪNG

1. Phạm vi điều chỉnh:

- Tổng diện tích điều chỉnh là (ha), tại các khu vực (*ghi cụ thể diện tích của từng khu vực điều chỉnh thuộc địa giới hành chính xã, tỉnh*).

- Ranh giới: ... (*ghi vị trí, ranh giới, tọa độ*) (được thể hiện cụ thể tại bản đồ số và bản đồ giấy của Phương án này).

2. Ranh giới, diện tích khu rừng sau khi điều chỉnh

- Tổng diện tích khu rừng sau điều chỉnh là (ha), tại các khu vực (*ghi cụ thể thuộc địa giới hành chính xã, tỉnh*).

- Ranh giới: ... (*ghi vị trí, ranh giới, tọa độ*) (được thể hiện cụ thể tại bản đồ số và bản đồ giấy của Phương án này).

3. Cơ cấu và xác định diện tích, ranh giới phân khu của khu rừng đặc dụng sau điều chỉnh: phân khu bảo vệ nghiêm ngặt; phân khu phục hồi sinh thái; phân khu dịch vụ, hành chính bảo đảm đáp ứng tiêu chí của từng phân khu chức năng theo quy định.

4. Xác định vùng đệm của khu rừng đặc dụng sau điều chỉnh theo quy định tại khoản 25 Điều 2 Luật Lâm nghiệp và các chương trình, hoạt động, dự án ổn định đời sống dân cư vùng đệm, giải pháp thực hiện, tổ chức quản lý.

5. Cơ cấu diện tích các loại rừng theo chức năng phòng hộ của khu rừng sau điều chỉnh (đối với điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng phòng hộ).

III. THUYẾT MINH CÁC CHƯƠNG TRÌNH, HOẠT ĐỘNG, DỰ ÁN ĐỐI VỚI DIỆN TÍCH ĐIỀU CHỈNH VỀ ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG

Thông kê, thuyết minh nêu rõ mục tiêu, xác định rõ các chương trình, hoạt động, dự án thực hiện đối với phần ranh giới, diện tích tại từng khu vực đề nghị điều chỉnh về địa phương quản lý, sử dụng.

(Chủ rừng tổng hợp từ hồ sơ đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh do Bộ Nông nghiệp và Môi trường chuyển đến đối với khu rừng thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý hoặc của Ủy ban nhân dân cấp xã do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chuyển đến đối với khu rừng thuộc địa phương quản lý).

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

V. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ VÀ TÁC ĐỘNG DỰ KIẾN

1. Đánh giá hiệu quả môi trường: bảo tồn đa dạng sinh học, ổn định hệ sinh thái, giảm suy thoái rừng.

2. Đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội: tạo điều kiện cho phát triển du lịch sinh thái, nghiên cứu, giáo dục, tăng thu nhập cho cộng đồng vùng đệm.

3. Nhận định tác động pháp lý và quản lý sau điều chỉnh: thống nhất ranh giới, rõ trách nhiệm quản lý, thuận lợi cho giám sát và đầu tư.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cơ quan chủ trì, đơn vị phối hợp
2. Tiến độ, lộ trình thực hiện
3. Kiểm tra, giám sát và cập nhật phương án

VII. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận
2. Kiến nghị

PHỤ LỤC

BẢN ĐỒ: Bản đồ hiện trạng khu rừng trước khi điều chỉnh và bản đồ hiện trạng khu rừng sau khi điều chỉnh (*có thể hiện ranh giới, diện tích điều chỉnh*) bằng bản số và bản giấy tỷ lệ 1:5.000 hoặc 1:10.000 hoặc 1:25.000 theo TCVN 11565:2016 tùy theo quy mô diện tích của khu rừng, thể hiện rõ phạm vi, ranh giới, phân khu chức năng (đối với khu rừng đặc dụng là vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên và khu bảo tồn loài - sinh cảnh).

CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CƠ QUAN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../TTTr-...

....., ngày ... tháng ... năm ...

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị phê duyệt điều chỉnh ranh giới,
diện tích khu rừng___[ghi tên khu rừng]

Kính gửi: (1).....

...(2)... nhận được Tờ trình số .../TTTr-... ngày .../.../20.. về việc đề nghị phê duyệt phương án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng___[ghi tên khu rừng] của ___[ghi tên chủ rừng] (sau đây gọi tắt là Phương án điều chỉnh), ...(2)... báo cáo ...(1)... với các nội dung cụ thể như sau:

I. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG, THẨM ĐỊNH PHƯƠNG ÁN

Trình bày quá trình chủ rừng tổ chức thực hiện xây dựng phương án điều chỉnh khu rừng___[ghi tên khu rừng] và quá trình thẩm định phương án điều chỉnh.

II. SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH

Trình bày sự cần thiết xây dựng phương án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng___[ghi tên khu rừng].

III. NỘI DUNG CHÍNH CỦA PHƯƠNG ÁN

Nêu khái quát mục tiêu, phạm vi, ranh giới, diện tích khu rừng,... (theo phương án điều chỉnh).

IV. ĐỀ XUẤT CỦA [2]

Trình bày đề xuất của (2), ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định phương án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng___[ghi tên khu rừng].

...

(Xin gửi kèm theo dự thảo Quyết định và hồ sơ liên quan)

...(2)... báo cáo và kính trình ...(1)... xem xét, phê duyệt./.

Nơi nhận:

- Như trên;
-
- Lưu: VT,

**CỤC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM/
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

* Ghi chú:

(1) Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường đối với khu rừng thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với khu rừng thuộc địa phương quản lý.

(2) Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm đối với khu rừng thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với khu rừng thuộc địa phương quản lý.

UBND TỈNH (TP)/BỘ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../QĐ-...

....., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH**Phê duyệt điều chỉnh ranh giới, diện tích
khu rừng___[ghi tên khu rừng]****CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH (TP)/BỘ TRƯỞNG BỘ...**

Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017, được sửa đổi, bổ sung các năm 2023, 2024 và 2025;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024, được sửa đổi, bổ sung năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia được phê duyệt tại Quyết định số... ngày ...tháng...năm...;

Căn cứ Quy hoạch tỉnh được phê duyệt tại Quyết định số... ngày ...tháng...năm...;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-... ngày .../.../... của [cơ quan phê duyệt] về việc phê duyệt thành lập/xác lập/luận chứng kinh tế kỹ thuật khu rừng___[ghi tên khu rừng] hoặc phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững;

Các căn cứ của pháp luật khác và các văn bản có liên quan;

Căn cứ đề nghị của ... (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với khu thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý hoặc của Ủy ban nhân dân cấp xã đối với khu rừng thuộc địa phương quản lý) tại văn bản số... ngày ... tháng... năm... về việc điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng ___[ghi tên khu rừng];

Xét đề nghị của... ___[ghi tên khu rừng] tại Tờ trình số... ngày... tháng... năm... về việc đề nghị thẩm định, phê duyệt phương án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng___[ghi tên khu rừng];

Theo đề nghị của ...(1)... tại Tờ trình số... ngày... tháng... năm... về việc đề nghị phê duyệt phương án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng___[ghi tên khu rừng].

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng___[ghi tên khu rừng], như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh: Điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng___[ghi tên khu rừng], cụ thể:

- Tổng diện tích điều chỉnh là (ha), tại các khu vực (ghi cụ thể diện tích của từng khu vực điều chỉnh thuộc địa giới hành chính xã, tỉnh).

- Ranh giới: ... (ghi vị trí, ranh giới, tọa độ) (được thể hiện cụ thể tại bản đồ số và bản đồ giấy của Phương án điều chỉnh kèm theo Quyết định này).

2. Mục tiêu điều chỉnh:

Ví dụ: Giải quyết tranh chấp, chồng lấn diện tích rừng, đất lâm nghiệp, giải quyết đất ở, sản xuất của người dân hoặc nhằm mục tiêu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương theo đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với khu rừng thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý) hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã (đối với khu rừng thuộc địa phương quản lý).

3. Ranh giới, diện tích khu rừng___[ghi tên khu rừng] sau khi điều chỉnh

- Tổng diện tích khu rừng sau điều chỉnh là (ha), tại các khu vực (ghi cụ thể thuộc địa giới hành chính xã, tỉnh).

- Ranh giới: ... (ghi vị trí, ranh giới, tọa độ) (được thể hiện cụ thể tại bản đồ số và bản đồ giấy của Phương án điều chỉnh kèm theo Quyết định này).

- Diện tích các phân khu chức năng (đối với khu rừng đặc dụng có phân chia phân khu chức năng: bảo vệ nghiêm ngặt; phục hồi sinh thái; dịch vụ, hành chính).

- Tổng diện tích vùng đệm của Khu rừng___[ghi tên khu rừng] sau điều chỉnh là ... ha thuộc các xã..., tỉnh/thành phố.....

Ranh giới vùng đệm gồm các thôn:....., xã...; thôn..., xã...

(Chi tiết tại Phương án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng___[ghi tên khu rừng] kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Chủ rừng___[ghi tên chủ rừng],

a) Chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu, dữ liệu, bản đồ và nội dung thuyết minh Phương án điều chỉnh khu rừng___[ghi tên khu rừng], bảo đảm thống nhất với nội dung của Quyết định này; tuân thủ đúng quy định của pháp luật về lưu trữ, công bố hồ sơ được phê duyệt.

b) Thực hiện quản lý, sử dụng diện tích khu rừng___[ghi tên khu rừng] sau điều chỉnh theo đúng quy định hiện hành; bàn giao nguyên trạng ranh giới, diện

tích được điều chỉnh nêu trên về địa phương quản lý theo quy định.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với khu rừng thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý) hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã (đối với khu rừng thuộc địa phương quản lý)

a) Chịu trách nhiệm về tính chính xác, pháp lý của nội dung và hồ sơ, bản đồ kèm theo văn bản đề nghị điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng___[ghi tên khu rừng] trên địa bàn tỉnh/xã.

b) Tổ chức tiếp nhận nguyên trạng, quản lý, sử dụng diện tích được điều chỉnh nêu trên của khu rừng___[ghi tên khu rừng] theo đúng Quy chế quản lý rừng và Phương án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng___[ghi tên khu rừng] ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng bộ/Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố; Cục trưởng Cục chuyên môn thuộc bộ/Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường/cơ quan chuyên môn trực thuộc bộ, ngành được giao tiếp nhận hồ sơ; chủ rừng và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
-;
- Các Sở/cơ quan...;
- ...

**CHỦ TỊCH UBND CẤP TỈNH/
BỘ TRƯỞNG**
(Ký tên, đóng dấu)

* **Ghi chú:** (1) Cục trưởng Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm đối với khu rừng thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý hoặc Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với khu rừng thuộc địa phương quản lý.

3. Tên thủ tục: Điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường

3.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ

Chủ rừng nộp 01 bộ hồ sơ đến Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm (đối với khu rừng đặc dụng thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý) bằng cách trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia;

Bộ phận tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ, trả lời ngay tính hợp lệ của hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia; trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

b) Bước 2: Thẩm định hồ sơ

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm gửi hồ sơ đề nghị điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng đến Hội đồng thẩm định do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thành lập (đối với khu rừng đặc dụng thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý);

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Hội đồng thẩm định hoàn thành báo cáo thẩm định, chuyển cho Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm; trường hợp thẩm định không đạt thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định phương án điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm hoàn thiện hồ sơ, trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

c) Bước 3: Ban hành quyết định

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ trình của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét quyết định điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng theo Mẫu số 12 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP, chuyển bộ phận tiếp nhận hồ sơ để thông báo cho chủ rừng.

3.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ, gồm:

- Tờ trình đề nghị điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng theo Mẫu số 09 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;
- Phương án điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng theo Mẫu số 10 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

3.4. Thời hạn giải quyết: 18 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ rừng.

3.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.
- Người có thẩm quyền quyết định: Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng theo Mẫu số 12 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

3.8. Phí, lệ phí (nếu có): không

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Tờ trình đề nghị điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng theo Mẫu số 09 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;
- Phương án điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng theo Mẫu số 10 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): không

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 2 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.
- Nghị định số 156/2018/ NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/ NĐ-CP, Nghị định số 183/2025/ NĐ-CP và Nghị định số 227/2025/ NĐ-CP.

CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TÊN CHỦ RỪNG **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../TTTr-...

....., ngày ... tháng ... năm ...

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị phê duyệt Phương án điều chỉnh phân khu chức năng của
khu rừng___[ghi tên khu rừng]

Kính gửi: (1).....

Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017, được sửa đổi, bổ sung các năm 2023, 2024 và 2025;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024, được sửa đổi, bổ sung năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-... ngày .../.../... của___ [cơ quan phê duyệt] về việc thành lập khu rừng___[ghi tên khu rừng];

Các căn cứ của pháp luật khác và các văn bản có liên quan.

[Tên chủ rừng]___ kính trình ...(1)... xem xét, thẩm định và trình ...(2)... phê duyệt “Phương án điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng ___[ghi tên khu rừng]” với những nội dung chính sau:

1. Tên Phương án: Phương án điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng ___[ghi tên khu rừng].

2. Cơ quan xây dựng Phương án: ___[ghi tên chủ rừng]

3. Mục tiêu, phạm vi điều chỉnh:

...

4. Nội dung điều chỉnh phân khu chức năng:

...

5. Cơ sở khoa học và thực tiễn về điều chỉnh phân khu chức năng

...

6. Hiện trạng về đa dạng sinh học tại các phân khu chức năng đề nghị điều chỉnh.

...

7. Kết quả điều chỉnh các phân khu chức năng ___[ghi tên khu rừng]

...

8. Giải pháp thực hiện, tổ chức quản lý sau khi điều chỉnh các phân khu

...

9. Hồ sơ kèm theo gồm

- Báo cáo thuyết minh Phương án điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng ___[ghi tên khu rừng];

- Bản đồ hiện trạng rừng trước khi điều chỉnh và bản đồ hiện trạng rừng dự kiến sau khi điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thể hiện rõ phạm vi, ranh giới, phân khu chức năng (bản chính). Tùy theo quy mô diện tích của khu rừng đặc dụng, chủ rừng lựa chọn các loại bản đồ phù hợp, thống nhất bằng bản số và bản giấy tỷ lệ 1:5.000 hoặc 1:10.000 hoặc 1:25.000 theo TCVN 11565:2016;

[Tên chủ rừng]___ kính trình ...(1)... xem xét, thẩm định và trình ...(2)... phê duyệt “*Phương án điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng ___[ghi tên khu rừng]*”.

Nơi nhận:

- Như trên;
-;
- Lưu: VT,

CHỦ RỪNG

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

*** Ghi chú:**

(1) Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm đối với khu rừng đặc dụng thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý.

(2) Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường đối với khu rừng đặc dụng thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý.

PHƯƠNG ÁN
ĐIỀU CHỈNH PHÂN KHU CHỨC NĂNG CỦA KHU RỪNG ĐẶC DỤNG

MỞ ĐẦU

Khái quát chung và nêu bật được sự cần thiết phải xây dựng phương án điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng.

Chương I
CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

II. CĂN CỨ KHOA HỌC

Nêu các nghiên cứu khoa học có liên quan

III. CƠ SỞ THỰC TIỄN

IV. TÀI LIỆU SỬ DỤNG

1. Tài liệu liên quan đến hiện trạng rừng, hiện trạng sử dụng đất rừng đặc dụng
2. Các tài liệu điều tra chuyên đề của khu rừng
3. Bản đồ: bản đồ hiện trạng rừng và hiện trạng sử dụng đất, bản đồ giao đất, giao rừng, các loại bản đồ chuyên đề khác có liên quan
4. Các tài liệu khác có liên quan.

Chương II

HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ CÁC GIÁ TRỊ HỆ SINH THÁI RỪNG ĐỐI VỚI DIỆN TÍCH ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH PHÂN KHU CHỨC NĂNG CỦA KHU RỪNG ĐẶC DỤNG

I. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG VÀ CÁC GIÁ TRỊ HỆ SINH THÁI RỪNG

1. Hiện trạng diện tích, trạng thái, chất lượng các loại rừng
2. Đặc điểm các hệ sinh thái tự nhiên; tính kết nối của khu rừng với các hệ sinh thái tự nhiên khác
3. Các giá trị đa dạng sinh học của hệ sinh thái, loài, nguồn gen; các loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc đặc hữu
4. Giá trị về cảnh quan, lịch sử, văn hóa, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

5. Tiềm năng, giá trị phục vụ nghiên cứu khoa học, giáo dục môi trường và cung ứng dịch vụ môi trường rừng

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Thống kê hiện trạng sử dụng đất đối với phần diện tích điều chỉnh
2. Phân tích, đánh giá hiện trạng quản lý, sử dụng đất, mặt nước tại khu vực xây dựng phương án điều chỉnh

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ QUẢN LÝ DIỆN TÍCH, RANH GIỚI THEO PHÂN KHU CHỨC NĂNG CỦA KHU RỪNG ĐẶC DỤNG GẮN VỚI MỤC TIÊU, CHỨC NĂNG CỦA KHU RỪNG

1. Đánh giá kết quả chính đạt được trong quá trình quản lý khu rừng theo phân khu chức năng
2. Phân tích tồn tại, hạn chế trong quá trình quản lý khu rừng theo phân khu chức năng

Chương III

MỤC TIÊU, PHẠM VI, RANH GIỚI CỦA KHU RỪNG ĐẶC DỤNG SAU ĐIỀU CHỈNH VÀ NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH PHÂN KHU CHỨC NĂNG

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung
2. Mục tiêu cụ thể

II. PHẠM VI, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH KHU RỪNG

1. Phạm vi, ranh giới, diện tích các phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng sau điều chỉnh thể hiện trên bản đồ (tỷ lệ phù hợp)
2. Thống kê diện tích, vị trí điều chỉnh giữa các phân khu chức năng
3. Thuyết minh chi tiết lý do điều chỉnh của từng khu vực, bảo đảm việc điều chỉnh tuân thủ tiêu chí của từng phân khu chức năng theo quy định

III. ĐỊNH HƯỚNG, GIẢI PHÁP QUẢN LÝ SAU ĐIỀU CHỈNH

1. Định hướng cụ thể các chương trình, hoạt động cụ thể đối với từng phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng
2. Giải pháp thực hiện

IV. KHÁI TOÁN VỐN VÀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

1. Tổng hợp nhu cầu vốn theo các chương trình, hoạt động phục vụ công tác quản lý khu rừng đặc dụng sau điều chỉnh phân khu chức năng và phân kỳ đầu tư
2. Kinh phí thường xuyên phục vụ hoạt động bảo vệ, bảo tồn, phát triển rừng bền vững khu rừng đặc dụng sau điều chỉnh phân khu chức năng

3. Dự kiến nguồn vốn: ngân sách nhà nước, ODA, dịch vụ môi trường rừng, xã hội hóa,...

4. Hiệu quả: môi trường, xã hội, kinh tế

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cơ quan chủ trì, đơn vị phối hợp

2. Tiến độ, lộ trình thực hiện

3. Kiểm tra, giám sát và cập nhật phương án

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

2. Kiến nghị

PHỤ LỤC

BẢN ĐỒ: Bản đồ hiện trạng rừng của khu rừng đặc dụng trước khi điều chỉnh và bản đồ hiện trạng rừng của khu rừng đặc dụng sau khi điều chỉnh bằng bản số và bản giấy tỷ lệ 1:5.000 hoặc 1:10.000 hoặc 1:25.000 theo TCVN 11565:2016 tùy theo quy mô diện tích của khu rừng, thể hiện rõ phạm vi, ranh giới, phân khu chức năng.

CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CƠ QUAN THẨM ĐỊNH Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../TTTr-...

....., ngày ... tháng ... năm ...

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị phê duyệt phương án điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng ___[ghi tên khu rừng]

Kính gửi: (1).....

...(2)... nhận được Tờ trình số .../TTTr-... ngày .../.../20.. về việc đề nghị phê duyệt phương án điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng ___[ghi tên khu rừng] của ___[ghi tên chủ rừng] (sau đây gọi tắt là Phương án), ...(2)... báo cáo ...(1)... với các nội dung cụ thể như sau:

I. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG, THẨM ĐỊNH PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH PHÂN KHU CHỨC NĂNG

Trình bày quá trình chủ rừng tổ chức thực hiện xây dựng phương án điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng ___[ghi tên khu rừng]; quá trình thẩm định phương án điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng.

II. SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH PHÂN KHU CHỨC NĂNG

Trình bày sự cần thiết xây dựng phương án điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng ___[ghi tên khu rừng].

III. NỘI DUNG CHÍNH CỦA PHƯƠNG ÁN

1. Tên khu rừng: [ghi rõ tên đầy đủ]

2. Địa điểm: [xã, tỉnh].

3. Mục tiêu

4. Nội dung cơ bản của Phương án

a) Phạm vi điều chỉnh

Điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng ___[ghi tên khu rừng]: phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, phân khu phục hồi sinh thái và phân khu dịch vụ, hành chính trong phạm vi, ranh giới đã quy hoạch ___[ghi tên khu rừng]. Tổng diện tích ___[ghi tên khu rừng] không thay đổi.

b) Nội dung điều chỉnh

Ghi rõ từng diện tích, phân khu chức năng điều chỉnh: ...

c) Kết quả điều chỉnh các phân khu chức năng ___[ghi tên khu rừng]

Diện tích phân khu chức năng	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Tăng (+)/giảm (-)
1. Bảo vệ nghiêm ngặt
2. Phục hồi sinh thái
3. Dịch vụ, hành chính
Tổng diện tích khu rừng đặc dụng	0

(Chi tiết tại Phương án điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng___[ghi tên khu rừng] kèm theo)

IV. ĐỀ XUẤT CỦA [2]

Căn cứ kết quả rà soát, thẩm định hồ sơ của Hội đồng thẩm định, (2) đưa ra nội dung đề xuất đối với phương án điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng___ [ghi tên khu rừng], nhằm bảo đảm việc điều chỉnh được thực hiện đúng quy định của pháp luật, phù hợp với thực tiễn quản lý, bảo tồn và phát triển bền vững tài nguyên rừng.

...

(Xin gửi kèm theo dự thảo Quyết định và hồ sơ liên quan)

...(2)... báo cáo và kính trình ...(1)... xem xét, phê duyệt.

Nơi nhận:

- Như trên;
-
- Lưu: VT,

**CỤC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM/
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

* Ghi chú:

(1) Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường đối với khu rừng đặc dụng thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý.

(2) Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm đối với khu rừng đặc dụng thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý.

UBND TỈNH (TP)/BỘ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../QĐ-...

....., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH**Về việc phê duyệt điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng**
___[ghi tên khu rừng]**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH (TP)/BỘ TRƯỞNG BỘ...**

Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017, được sửa đổi, bổ sung các năm 2023, 2024 và 2025;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024, được sửa đổi, bổ sung năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-... ngày .../.../... của [ghi tên cơ quan phê duyệt] về việc thành lập khu rừng ___[ghi tên khu rừng];

Các căn cứ của pháp luật khác và các văn bản có liên quan;

Theo đề nghị của ... (1) ... tại Tờ trình số ... ngày ... tháng ... năm ... về việc đề nghị phê duyệt phương án điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng ___[ghi tên khu rừng].

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng ___[ghi tên khu rừng], với những nội dung chính như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh: Điều chỉnh diện tích phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng ___[ghi tên khu rừng]: Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt; phân khu phục hồi sinh thái; phân khu dịch vụ, hành chính trong phạm vi, ranh giới đã quy hoạch ___[ghi tên khu rừng]. Tổng diện tích ___[ghi tên khu rừng] không thay đổi

2. Mục tiêu:

3. Nội dung điều chỉnh:

Ghi rõ từng diện tích, phân khu chức năng điều chỉnh

...

4. Kết quả điều chỉnh các phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng... [ghi tên khu rừng].

ĐVT: ha

Diện tích phân khu chức năng	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Tăng (+)/giảm (-)
1. Bảo vệ nghiêm ngặt
2. Phục hồi sinh thái
3. Dịch vụ, hành chính
Tổng diện tích khu rừng đặc dụng

(Chi tiết tại Phương án điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng... [ghi tên khu rừng] kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Sở/cơ quan.....
2. Chủ rừng:.....
3.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng bộ/Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố; Cục trưởng Cục chuyên môn thuộc bộ/Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường/cơ quan chuyên môn trực thuộc bộ, ngành được giao tiếp nhận hồ sơ; chủ rừng và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
-
- Các Sở/cơ quan...;
- ...

**CHỦ TỊCH UBND CẤP TỈNH/
BỘ TRƯỞNG**
(Ký tên, đóng dấu)

* **Ghi chú:** (1) Cục trưởng Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm đối với khu rừng đặc dụng thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý hoặc Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý.

4. Tên thủ tục: Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường

4.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ

Chủ rừng nộp 01 bộ hồ sơ đến Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm (đối với khu rừng đặc dụng thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý) bằng cách trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia;

Bộ phận tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ, trả lời ngay tính hợp lệ của hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia; trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

b) Bước 2: Thẩm định

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản của các cơ quan, đơn vị có liên quan về hồ sơ và nội dung của đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, cơ quan, đơn vị có ý kiến thẩm định bằng văn bản gửi cơ quan giải quyết thủ tục hành chính;

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến thẩm định bằng văn bản của các cơ quan, đơn vị, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính hoàn thành báo cáo thẩm định; trường hợp thẩm định không đạt thì thông báo cho chủ rừng bằng văn bản và nêu rõ lý do.

c) Bước 3: Ban hành quyết định

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ do cơ quan giải quyết thủ tục hành chính trình, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với khu rừng đặc dụng thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý) quyết định phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng theo Mẫu số 15 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP, chuyển bộ phận tiếp nhận hồ sơ để thông báo cho chủ rừng.

4.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia.

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ, gồm:

- Tờ trình của chủ rừng theo Mẫu số 14 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Đánh giá sơ bộ hiện trạng rừng, khả năng tổ chức thực hiện và các loại sản phẩm, dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo Mẫu số 13 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng (bản chính).

4.4. Thời hạn giải quyết: 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ rừng.

4.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.

- Người có thẩm quyền quyết định: Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng theo Mẫu số 15 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

4.8. Phí, lệ phí (nếu có): không

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Tờ trình của chủ rừng theo Mẫu số 14 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): không

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 3 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

- Nghị định số 156/2018/ NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/ NĐ-CP, Nghị định số 183/2025/ NĐ-CP và Nghị định số 227/2025/ NĐ-CP.

CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TÊN CHỦ RỪNG **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../Tr-...

....., ngày ... tháng ... năm ...

TỜ TRÌNH

**Về việc đề nghị phê duyệt Đề án Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí
 ...(tên khu rừng) giai đoạn 20... - 20...**

Kính gửi: (2).....

Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017, được sửa đổi, bổ sung các năm 2023, 2024 và 2025;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024, được sửa đổi, bổ sung năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Quyết định số ... về việc phê duyệt Phương án Quản lý rừng bền vững khu rừng (tên khu rừng) giai đoạn...;

Các căn cứ của pháp luật khác và các văn bản có liên quan.

(1) kính trình ...(2)... thẩm định, trình ...(3)... xem xét phê duyệt Đề án Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí ...(tên khu rừng) giai đoạn 20... - 20... với các nội dung cụ thể như sau:

1. Tên Đề án

Đề án Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí ...(tên khu rừng) giai đoạn 20... - 20...

2. Phạm vi thực hiện Đề án

Phạm vi thực hiện Đề án Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí ...(tên khu rừng) được xác định cụ thể trên lâm phần thuộc quyền quản lý của (1), với tổng diện tích ... ha, thuộc các phân khu chức năng: (đối với khu rừng đặc dụng), Khu vực này thuộc các xã ..., tỉnh.

3. Đánh giá sơ bộ hiện trạng rừng và khả năng tổ chức du lịch

- Hiện trạng rừng, tài nguyên hệ sinh thái.
- Khả năng tổ chức thực hiện du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

4. Các loại sản phẩm, dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

5. Nguyên tắc phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

6. Nội dung chính của Đề án

6.1. Mục tiêu Đề án

- Mục tiêu chung:

- Mục tiêu cụ thể:

6.2. Phương án phát triển các tuyến, điểm du lịch

- Vị trí, diện tích, hiện trạng.

- Mục đích, thời gian khai thác.

- Phương thức tổ chức thực hiện.

6.3. Công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

- Vị trí, địa điểm.

- Quy mô, diện tích xây dựng.

- Vật liệu, chiều cao tối đa, mật độ, tỷ lệ xây dựng tối đa.

- Thời gian tồn tại của công trình.

7. Giải pháp thực hiện Đề án

- Giải pháp về vốn, nguồn lực đầu tư, phân kỳ thực hiện.

- Giải pháp bảo vệ và phát triển rừng.

- Giải pháp bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học.

- Giải pháp bảo vệ môi trường.

- Giải pháp phòng cháy, chữa cháy.

- Phương thức tổ chức hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

- Giá cho thuê môi trường rừng theo quy định.

8. Tổ chức giám sát hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

- Cơ chế phối hợp giám sát.

- Nội dung giám sát: bảo tồn, môi trường, xây dựng, văn hóa, xã hội,...

9. Tổ chức thực hiện

10. Hiệu quả của Đề án

11. Hồ sơ kèm theo gồm

- Báo cáo thuyết minh Đề án Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí ... (*tên khu rừng*) giai đoạn 20... - 20...;

- Bản đồ hiện trạng rừng khu rừng ... (*tên khu rừng*) tỷ lệ theo quy định;

- Bản vẽ tổng mặt bằng các tuyến, điểm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải

trí, tổ chức không gian kiến trúc và hạ tầng du lịch ...(*tên khu rừng*) tỷ lệ theo quy định;

- Bản đồ theo quy định và thuyết minh về định hướng hệ thống hạ tầng kỹ thuật: khu vực dự kiến điểm đầu nối và mạng lưới giao thông; đường cáp trên không gồm tuyến cáp, nhà ga và trụ đỡ; hệ thống đầu nối và khả năng cấp điện, cấp nước, thoát nước, thông tin liên lạc, phòng cháy, chữa cháy.

(1) kính trình ...(2)... thẩm định, trình ...(3)... xem xét, phê duyệt Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí ...(*tên khu rừng*) giai đoạn 20... - 20...

Nơi nhận:

- Như trên;

-

- Lưu: VT,

CHỦ RỪNG

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

*** Ghi chú:**

(1) Tên chủ rừng.

(2) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng.

(3) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng.

Mẫu thuyết minh: Đánh giá sơ bộ hiện trạng rừng, khả năng tổ chức thực hiện và các loại sản phẩm, dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

1. Diện tích rừng

a) Tổng diện tích rừng và diện tích đất chưa có rừng quy hoạch cho lâm nghiệp (*theo nguồn gốc hình thành, mục đích sử dụng*);

b) Hiện trạng rừng theo các phân khu chức năng (đối với khu rừng đặc dụng có phân chia phân khu chức năng)/phân chia theo kiểu rừng/chức năng phòng hộ của khu rừng;

c) Hiện trạng phân bố lâm sản ngoài gỗ (nếu có);

d) Nêu được các khu vực/phân khu có thể sử dụng cho mục đích tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và giải trí;

đ) Đánh giá sơ bộ hiện trạng rừng khu vực dự kiến tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí:

Bảng thống kê hiện trạng rừng khu vực dự kiến tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí (*Nguồn: ... theo Quyết định ... của UBND cấp tỉnh ... về công bố hiện trạng rừng năm ...*)

Qua kết quả điều tra, khảo sát, khu vực dự kiến tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí có tổng diện tích ... ha, trong đó: chi tiết theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về điều tra, kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng; xác định các diện tích trảng cỏ, đất trống, đất có cây bụi của khu vực nơi có thể bố trí công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí mà không làm ảnh hưởng tiêu cực đến sinh trưởng và phục hồi tự nhiên của cây rừng.

Đánh giá khu vực có đặc trưng nổi bật là hệ sinh thái rừng ... (*ghi rõ: rừng đất ngập nước, rừng thường xanh, rừng núi thấp, ...*), với cảnh quan đẹp, hệ động thực vật phong phú, thích hợp để phát triển các hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí hoặc kết hợp với giáo dục môi trường, bảo tồn và phát triển rừng. Các công trình phục vụ du lịch dự kiến sẽ được xây dựng chủ yếu trên các khoảng đất trống, trảng cỏ, bố trí dưới tán rừng hoặc nổi trên mặt nước, sử dụng vật liệu lắp ghép, thân thiện môi trường, dễ tháo dỡ, bảo đảm tính hài hòa với cảnh quan thiên nhiên và phù hợp với chức năng của rừng (theo quy định tại khoản 7, khoản 11 Điều 1, Nghị định số 91/2024/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung năm 2025).

2. Khả năng tổ chức thực hiện

Căn cứ vào hiện trạng tài nguyên rừng, cảnh quan thiên nhiên và điều kiện kinh tế - xã hội khu vực, khả năng tổ chức thực hiện hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được đánh giá như sau:

a) Điều kiện thuận lợi:

- Vị trí địa lý: Khu vực nằm gần các trung tâm kinh tế - du lịch lớn như ... (*ghi rõ*), cách trung tâm tỉnh/thành phố ... km, thuận lợi cho kết nối du lịch và thu hút khách trong nước, quốc tế.

- Giao thông tiếp cận: Có tuyến đường ... (*ghi rõ quốc lộ, tỉnh lộ, đường rừng*) với chiều dài ... km, bề rộng ... m; ngoài ra còn có hệ thống đường mòn, đường tuần tra bảo vệ rừng hiện đang được sử dụng tốt, tạo điều kiện di chuyển thuận lợi.

- Hạ tầng kỹ thuật: Khu vực có thể đầu nối hệ thống điện, cấp thoát nước, viễn thông từ ... (*nguồn lân cận*), đảm bảo phục vụ các hoạt động du lịch.

- Nguồn nhân lực: Người dân địa phương (*các dân tộc ...*) có thể tham gia vào các hoạt động du lịch cộng đồng, dịch vụ lưu trú, ẩm thực, văn nghệ dân gian, góp phần tăng cường tính bản địa và tạo sinh kế.

- Cảnh quan - hệ sinh thái: Hệ sinh thái rừng ... (*ghi cụ thể: thường xanh, ngập mặn, hỗn giao...*) cùng với các yếu tố cảnh quan đặc sắc như: thác, suối, hồ, hang động... là lợi thế tự nhiên để hình thành các sản phẩm du lịch.

b) Khó khăn, hạn chế

- Khí hậu, ví dụ: Khu vực có mùa mưa từ tháng ... đến tháng ..., lượng mưa chiếm trên ...% tổng lượng mưa năm; thường xuyên chịu ảnh hưởng của bão, áp thấp nhiệt đới, gây khó khăn cho việc tổ chức các hoạt động ngoài trời.

- Hạ tầng du lịch chưa đồng bộ, ví dụ: Hệ thống cơ sở lưu trú, nhà hàng, khu vui chơi giải trí chưa đáp ứng nhu cầu của du khách; cần được đầu tư xây dựng, nâng cấp theo quy hoạch.

- Nguồn nhân lực, ví dụ: Lao động địa phương chủ yếu chưa qua đào tạo chuyên môn, thiếu kỹ năng phục vụ, ngoại ngữ; cần có kế hoạch đào tạo, tập huấn.

c) Cơ hội:

- Thị trường khách du lịch, ví dụ: Nhu cầu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí xanh ngày càng tăng. Theo số liệu năm ..., lượng khách đến tỉnh ... đạt ... triệu lượt, tăng ...% so với năm ..., tạo dư địa lớn cho khai thác sản phẩm du lịch.

- Chính sách hỗ trợ, ví dụ: Nhà nước có nhiều chính sách khuyến khích phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng; các văn bản như Luật Lâm nghiệp, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, Nghị định số 91/2024/NĐ-CP, Nghị định số 175/2024/NĐ-CP, Nghị định số 226/2025/NĐ-CP,... tạo hành lang pháp lý thuận lợi.

- Ứng dụng công nghệ: Các nền tảng số, truyền thông trực tuyến giúp quảng bá sản phẩm du lịch nhanh chóng, tiếp cận khách hàng rộng rãi.

d) Thách thức:

- Sức ép phát triển, ví dụ: Nếu khai thác quá mức, du lịch có thể gây áp lực đến tài nguyên rừng, môi trường và cảnh quan.

- Vốn đầu tư, ví dụ: Cần nguồn vốn lớn và dài hạn để đầu tư kết cấu hạ tầng du lịch, trong khi khả năng huy động của chủ rừng còn hạn chế.

- Nguy cơ mai một văn hóa, ví dụ: Quá trình giao lưu văn hóa nhanh có thể làm thay đổi phong tục, bản sắc truyền thống của cộng đồng dân tộc địa phương.

- Rủi ro môi trường - xã hội, ví dụ: Nếu không quản lý tốt, du lịch phát triển nóng có thể làm gia tăng rác thải, ô nhiễm môi trường, tệ nạn xã hội và mất an ninh trật tự.

đ) Kết luận

Từ những phân tích trên, có thể khẳng định khu vực dự kiến tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí có nhiều tiềm năng và lợi thế để triển khai. Với điều kiện tự nhiên, cảnh quan, đa dạng sinh học phong phú, cùng với vị trí địa lý thuận lợi và sự hỗ trợ của chính sách, (*tên chủ rừng*) hoàn toàn có khả năng tổ chức và phát triển hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo hướng bền vững, góp phần bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, nâng cao sinh kế cộng đồng và phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

3. Các loại sản phẩm, dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí có thể phát triển

Căn cứ Luật Du lịch, Luật Lâm nghiệp, Luật Đất đai, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/NĐ-CP và Nghị định số .../2026/NĐ-CP) và trên cơ sở hiện trạng tài nguyên rừng, cảnh quan thiên nhiên và đặc điểm kinh tế - xã hội địa phương, khu vực có thể phát triển đa dạng các loại hình sản phẩm, dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, ví dụ được định hướng như sau:

a) Du lịch sinh thái trải nghiệm thiên nhiên

Khu rừng sở hữu hệ sinh thái rừng tự nhiên đa dạng với thảm thực vật phong phú, nhiều suối, thác, hồ, hang động và cảnh quan đẹp. Đây là điều kiện thuận lợi để phát triển các sản phẩm du lịch sinh thái như: đi bộ đường mòn, leo núi, trekking, quan sát động thực vật hoang dã, tham quan thác, suối, hồ, dựng trại dưới tán rừng, tour giáo dục môi trường cho học sinh, sinh viên. Các sản phẩm này vừa đáp ứng nhu cầu khám phá của du khách, vừa nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ rừng.

b) Du lịch nghỉ dưỡng - chữa lành

Khu vực có khí hậu trong lành, thảm thực vật xanh mát, không gian yên tĩnh, phù hợp phát triển các dịch vụ nghỉ dưỡng, chữa lành. Có thể xây dựng hệ thống bungalow sinh thái, homestay, glamping, khu tắm lá thuốc, spa, yoga, thiền, trị liệu tự nhiên, nghỉ dưỡng dưỡng sinh, du lịch chăm sóc sức khỏe tinh thần và thể chất. Đây là xu hướng du lịch đang gia tăng mạnh mẽ, phù hợp với thị trường khách nội địa và quốc tế tìm kiếm “du lịch xanh - sống chậm - phục hồi sức khỏe”.

c) Du lịch văn hóa - cộng đồng

Trong khu vực rừng và vùng đệm hoặc khu vực xung quanh có cộng đồng cư dân bản địa với truyền thống văn hóa đa dạng (... *điền tên cộng đồng, tên dân tộc cụ thể* ...). Đây là cơ sở để phát triển loại hình du lịch văn hóa - cộng đồng, bao gồm: trải nghiệm đời sống sinh hoạt, tham gia lễ hội dân gian, giao lưu nghệ thuật truyền thống, ẩm thực bản địa, học nghề thủ công, tìm hiểu tri thức bản địa về dược liệu, săn bắt, nông - lâm kết hợp. Hoạt động này không chỉ tạo sản phẩm du lịch đặc trưng mà còn góp phần bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc và mang lại sinh kế bền vững cho người dân.

d) Du lịch nghiên cứu, giáo dục môi trường

Với sự phong phú của hệ sinh thái rừng, khu vực có tiềm năng lớn để phát triển du lịch nghiên cứu, giáo dục môi trường. Các chương trình nghiên cứu khoa học về động, thực vật rừng, khảo sát sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học; các hoạt động thực địa cho sinh viên, học sinh về môi trường, khí hậu, tài nguyên thiên nhiên có thể được tổ chức thường xuyên. Đây là thế mạnh gắn kết du lịch với giáo dục và nghiên cứu, đồng thời góp phần lan tỏa giá trị bảo vệ rừng.

đ) Dịch vụ vui chơi, giải trí sinh thái

Căn cứ vào địa hình rừng và tiềm năng cảnh quan, có thể tổ chức các hoạt động giải trí gắn với thiên nhiên như: cắm trại, picnic, chèo thuyền kayak, đạp xe địa hình, zipline, leo núi thể thao, quan sát cảnh quan từ đài quan sát hoặc flycam. Các loại hình này cần được thiết kế theo hướng nhẹ, thân thiện môi trường, dễ tháo dỡ, bảo đảm không tác động tiêu cực đến hệ sinh thái.

e) Các sản phẩm du lịch đặc thù theo tiềm năng rừng

Tùy theo đặc trưng tài nguyên từng khu vực, có thể phát triển thêm các sản phẩm đặc thù như:

- Du lịch trải nghiệm dược liệu rừng (tham quan vườn dược liệu, trải nghiệm chế biến, sử dụng thuốc cổ truyền).

- Du lịch nông, lâm kết hợp (tham quan, trải nghiệm thu hái, chế biến sản phẩm dưới tán rừng).

- Du lịch tâm linh, tín ngưỡng (nếu trong khu vực có các di tích lịch sử, đền, miếu, cây cổ thụ gắn với truyền thuyết dân gian).

- Du lịch kết hợp “digital detox”, tách biệt công nghệ, sống chậm, hòa mình vào thiên nhiên, vốn là xu hướng đang được du khách tìm kiếm mạnh mẽ.

*** Ghi chú:**

Hướng dẫn sử dụng mẫu

- Tính chất mẫu: Nội dung trên mang tính chất tham khảo. Chủ rừng cần căn cứ vào điều kiện hiện trạng rừng, cảnh quan, cộng đồng, hạ tầng và định hướng phát triển của mình để biên soạn nội dung chi tiết, phù hợp.

- Số liệu diện tích, phân loại rừng, tỷ lệ %: Lấy từ báo cáo hiện trạng rừng hàng năm của UBND cấp tỉnh hoặc Ban quản lý rừng được giao quản lý, bảo đảm tính chính xác và thống nhất, đủ tính pháp lý.

- Thông tin về cộng đồng, vị trí địa lý, tuyến đường, hạ tầng kỹ thuật: Điền theo thực tế tại địa phương nơi có rừng được giao quản lý, gắn với điều kiện kết nối hạ tầng và khả năng khai thác.

- Số liệu khách du lịch, tốc độ tăng trưởng, chính sách hỗ trợ: Trích từ báo cáo ngành du lịch cấp tỉnh hoặc các văn bản quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội có liên quan.

- Loại hình sản phẩm du lịch đặc thù: Chủ rừng cần căn cứ vào tài nguyên đặc trưng thực tế của khu rừng (thác, suối, rừng ngập mặn, dược liệu, di tích văn hóa, cộng đồng dân tộc bản địa,...) để lựa chọn loại hình sản phẩm phù hợp, tránh sao chép máy móc.

- Ngôn ngữ thuyết minh: Cần trình bày theo văn phong hành chính, trình ký, đảm bảo đầy đủ căn cứ pháp lý và logic khoa học; tránh sử dụng từ ngữ cảm tính hoặc mô tả không có số liệu minh chứng.

UBND TỈNH (TP)/BỘ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../QĐ-...

....., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí ...(tên khu rừng) giai
đoạn 20... - 20...**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH (TP)/BỘ TRƯỞNG BỘ...

Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017, được sửa đổi, bổ sung các năm 2023, 2024 và 2025;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024, được sửa đổi, bổ sung năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Quyết định số ... về việc phê duyệt Phương án Quản lý rừng bền vững khu rừng ... giai đoạn...;

Các căn cứ của pháp luật khác và các văn bản có liên quan;

Xét đề nghị của ...(1)... tại Tờ trình số ... ngày ... tháng ... năm ... về việc phê duyệt Đề án Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí ...(tên khu rừng) giai đoạn 20... - 20....

Theo đề nghị của ...(2)... tại Tờ trình số ... ngày ... tháng ... năm ... về việc phê duyệt Đề án Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí ...(tên khu rừng) giai đoạn 20... - 20....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí ...(tên khu rừng) giai đoạn 20... - 20...., gồm những nội dung chính sau:

1. Tên Đề án: Đề án Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí(tên khu rừng) giai đoạn 20... - 20...

2. Mục tiêu của Đề án

a) Mục tiêu chung

b) Mục tiêu cụ thể

3. Nguyên tắc phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

4. Nội dung chính của Đề án

4.1. Quy mô thực hiện hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

- Tổng diện tích quy hoạch cho ... điểm tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí là ... ha.

- Quy hoạch cho ... tuyến du lịch sinh thái dựa trên các tuyến đường tuần tra bảo vệ rừng, tuyến đường mòn hiện có với tổng chiều dài các tuyến là ... km.

4.2. Phát triển các điểm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

a) Số lượng và diện tích các điểm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

Các điểm quy hoạch tổ chức hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí là ... điểm, với tổng diện tích là ... ha, gồm: ...

b) Vị trí, diện tích, hiện trạng, mục đích, thời gian và dự kiến phương thức tổ chức thực hiện

c) Vị trí, địa điểm, quy mô, vật liệu, chiều cao tối đa, mật độ, tỷ lệ tối đa dự kiến và thời gian tồn tại của các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

4.3. Phát triển các tuyến du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

a) Số lượng và diện tích các tuyến du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

b) Vị trí, diện tích, hiện trạng, mục đích, thời gian và dự kiến phương thức tổ chức thực hiện

c) Vị trí, địa điểm, quy mô, vật liệu, chiều cao tối đa, mật độ, tỷ lệ tối đa dự kiến và thời gian tồn tại của các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

4.4. Giải pháp thực hiện Đề án

4.4.1. Giải pháp về vốn, nguồn lực đầu tư

4.4.2. Các giải pháp về bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường

a) Giải pháp bảo vệ rừng

b) Giải pháp phát triển rừng

c) Giải pháp bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học

d) Giải pháp bảo vệ môi trường

4.4.3. Giải pháp phòng cháy, chữa cháy**4.4.4. Phương thức tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí****4.4.5. Giá cho thuê môi trường rừng****4.5. Trách nhiệm tổ chức giám sát hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí****Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Sở/cơ quan:

2. Chủ rừng:.....

3.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ/UBND tỉnh/thành phố; Cục trưởng Cục chuyên môn thuộc Bộ/Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường/cơ quan chuyên môn trực thuộc bộ, ngành được giao tiếp nhận hồ sơ; chủ rừng và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
-
- Các Sở/cơ quan...;
- ...

**CHỦ TỊCH UBND CẤP TỈNH/
BỘ TRƯỞNG**
(Ký tên, đóng dấu)

*** Ghi chú:**

(1) Tên chủ rừng.

(2) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định Đề án Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng.

5. Tên thủ tục: Điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng phòng hộ thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường

5.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ

Chủ rừng nộp 01 bộ hồ sơ đến Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm (đối với khu rừng phòng hộ thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý) bằng cách trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia;

Bộ phận tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ, trả lời ngay tính hợp lệ của hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia; trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

b) Bước 2: Lấy ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan và thẩm định

Sau khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm lấy ý kiến bằng văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có diện tích thuộc phạm vi khu rừng đặc dụng đề nghị điều chỉnh và cơ quan, đơn vị có liên quan về phương án điều chỉnh, trường hợp tại khu vực giáp ranh, nằm trong hoặc liên quan trực tiếp đến đất quốc phòng, khu vực biên giới thì phải lấy ý kiến của Bộ Quốc phòng; trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản;

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản trả lời, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm hoàn thiện phương án điều chỉnh, gửi Hội đồng thẩm định do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thành lập;

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được phương án điều chỉnh, Hội đồng thẩm định hoàn thành báo cáo thẩm định, chuyển cho Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm; trường hợp thẩm định không đạt thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

() Nội dung chính thẩm định phương án điều chỉnh, bao gồm:*

Sự đầy đủ về thành phần hồ sơ, các nội dung của phương án điều chỉnh theo quy định tại điểm b khoản này; cơ sở pháp lý thực hiện phương án điều chỉnh; sự phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp quốc gia hoặc quy hoạch tỉnh; sự đáp ứng các tiêu chí đối với từng loại rừng đặc dụng theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP; tính khả thi của các giải pháp thực hiện; sự phù hợp giữa thuyết minh và bản đồ phương án điều chỉnh.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm hoàn thiện phương án điều chỉnh theo ý kiến của Hội đồng thẩm định, trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

c) Bước 3: Ban hành quyết định

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ trình của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét quyết định điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng phòng hộ theo Mẫu số 08 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP, chuyển bộ phận tiếp nhận hồ sơ để thông báo cho chủ rừng.

5.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia.

5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ, gồm:

- Tờ trình đề nghị điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng phòng hộ của chủ rừng theo Mẫu số 04 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Văn bản đề nghị điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng phòng hộ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với khu rừng đặc dụng thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý) theo Mẫu số 05 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Phương án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng phòng hộ của chủ rừng theo Mẫu số 06 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

5.4. Thời hạn giải quyết: 23 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

5.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ rừng.

5.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.

- Người có thẩm quyền quyết định: Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

5.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng phòng hộ theo Mẫu số 08 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

5.8. Phí, lệ phí (nếu có): không

5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Tờ trình đề nghị điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng phòng hộ của chủ rừng theo Mẫu số 04 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Văn bản đề nghị điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng phòng hộ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với khu rừng đặc dụng thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý) theo Mẫu số 05 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Phương án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng phòng hộ của chủ rừng theo Mẫu số 06 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

Điều kiện điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng phòng hộ:

a) Có Phương án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng phòng hộ phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp quốc gia hoặc quy hoạch tỉnh;

b) Đáp ứng các tiêu chí đối với từng loại rừng đặc dụng theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP;

c) Có văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với khu rừng phòng hộ thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý).

5.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 5 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

- Nghị định số 156/2018/ NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/ NĐ-CP, Nghị định số 183/2025/ NĐ-CP và Nghị định số 227/2025/ NĐ-CP.

CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TÊN CHỦ RỪNG **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../TTTr-...

....., ngày ... tháng ... năm ...

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị phê duyệt phương án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng ___[ghi tên khu rừng]

Kính gửi: (1).....

Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017, được sửa đổi, bổ sung các năm 2023, 2024 và 2025;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024, được sửa đổi, bổ sung năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-... ngày .../.../... của [cơ quan phê duyệt] về việc thành lập khu ___[ghi tên khu rừng];

Căn cứ Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia được phê duyệt tại Quyết định số... ngày ...tháng...năm...;

Căn cứ Quy hoạch tỉnh được phê duyệt tại Quyết định số... ngày ...tháng...năm...;

Các căn cứ của pháp luật khác và các văn bản có liên quan.

(Tên chủ rừng) kính trình ...(1)... thẩm định, trình ...(2)... xem xét phê duyệt phương án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng ___[ghi tên khu rừng] với các nội dung cụ thể như sau:

1. Tên khu rừng: [ghi rõ tên đầy đủ]

2. Địa điểm: [xã, tỉnh].

3. Mục tiêu

3.1. Mục tiêu chung

3.2. Mục tiêu cụ thể

4. Phạm vi, ranh giới, diện tích khu rừng (theo Thuyết minh Phương án)

5. Thuyết minh các chương trình, hoạt động, dự án đối với diện tích điều chỉnh về địa phương quản lý, sử dụng

6. Đánh giá hiệu quả và tác động dự kiến

- Đánh giá hiệu quả môi trường: bảo tồn đa dạng sinh học, ổn định hệ sinh thái, giảm suy thoái rừng.

- Đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội: tạo điều kiện cho phát triển du lịch sinh thái, nghiên cứu, giáo dục, tăng thu nhập cho cộng đồng vùng đệm.

- Nhận định tác động pháp lý và quản lý sau điều chỉnh: thống nhất ranh giới, rõ trách nhiệm quản lý, thuận lợi cho giám sát và đầu tư.

7. Hồ sơ kèm theo gồm

- Thuyết minh phương án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng ___[ghi tên khu rừng];

- Các loại bản đồ theo quy định:.....;

___[ghi tên chủ rừng] kính trình ...(1)... thẩm định, trình ...(2)... xem xét, phê duyệt phương án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng ___[ghi tên khu rừng]./.

Nơi nhận:

- Như trên;

-;

- Lưu: VT,

CHỦ RỪNG

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

*** Ghi chú:**

(1) Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm đối với khu rừng thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với khu rừng thuộc địa phương quản lý.

(2) Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường đối với khu rừng thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với khu rừng thuộc địa phương quản lý.

UBND⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../-...

....., ngày ... tháng ... năm ...

V/v đề nghị điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng___[ghi tên khu rừng]

Kính gửi⁽²⁾: ...

...(1)... đề nghị ...(2)... xem xét điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng___[ghi tên khu rừng], cụ thể như sau:

1. Phạm vi đề nghị điều chỉnh:

- Tổng diện tích đề nghị điều chỉnh là (ha), tại các khu vực (*lập bảng ghi cụ thể diện tích của từng khu vực đề nghị điều chỉnh thuộc địa giới hành chính xã, tỉnh*).

- Ranh giới: ... (*ghi vị trí, ranh giới, tọa độ*) (được thể hiện cụ thể tại bản đồ số và bản đồ giấy⁽³⁾ kèm theo Văn bản này).

2. Mục tiêu điều chỉnh⁽⁴⁾:3. Sự cần thiết điều chỉnh⁽⁵⁾:4. Sự phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp quốc gia hoặc quy hoạch tỉnh⁽⁶⁾:

5. Cam kết tổ chức tiếp nhận nguyên trạng, quản lý, sử dụng diện tích được điều chỉnh nêu trên của khu rừng___[ghi tên khu rừng] theo đúng Quy chế quản lý rừng và Phương án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng___[ghi tên khu rừng] được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài liệu kèm theo:

- Thuyết minh đề nghị điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng___[ghi tên khu rừng];

- Bản đồ số và bản đồ giấy thể hiện phạm vi điều chỉnh;

- Các tài liệu khác có liên quan.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Chủ rừng;

-

- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN*(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh, đóng dấu)*

*** Ghi chú:**

(1) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với khu rừng thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã đối với khu rừng thuộc địa phương quản lý.

(2) Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường đối với khu rừng thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với khu rừng thuộc địa phương quản lý.

(3) Bản đồ hiện trạng khu rừng trước khi điều chỉnh và bản đồ hiện trạng rừng khu rừng sau khi điều chỉnh (có thể hiện ranh giới, diện tích điều chỉnh) bằng bản số và bản giấy tỷ lệ 1:5.000 hoặc 1:10.000 hoặc 1:25.000 theo TCVN 11565:2016 tùy theo quy mô diện tích của khu rừng.

(4) Ví dụ: Giải quyết tranh chấp, chồng lấn diện tích rừng, đất lâm nghiệp, giải quyết đất ở, sản xuất của người dân hoặc nhằm mục tiêu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương...

(5) Nêu rõ: Hiện trạng tranh chấp, chồng lấn diện tích rừng, đất lâm nghiệp (nếu có); nhu cầu giải quyết đất ở, sản xuất của người dân (nếu có); mục tiêu, thông tin về các chương trình, hoạt động, dự án đang thực hiện hoặc dự kiến thực hiện (nếu có) đối với phần ranh giới, diện tích tại từng khu vực đề nghị điều chỉnh về địa phương quản lý, sử dụng.

(6) Đánh giá sự phù hợp của phần ranh giới, diện tích đề nghị điều chỉnh đối với quy hoạch lâm nghiệp quốc gia hoặc quy hoạch tỉnh.

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH RANH GIỚI, DIỆN TÍCH KHU RỪNG ĐẶC DỤNG HOẶC KHU RỪNG PHÒNG HỘ

MỞ ĐẦU

Khái quát chung và nêu bật được sự cần thiết phải xây dựng phương án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng.

Chương I

CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

II. CĂN CỨ KHOA HỌC

Các báo cáo nghiên cứu khoa học có liên quan

III. CƠ SỞ THỰC TIỄN

IV. TÀI LIỆU SỬ DỤNG

1. Tài liệu liên quan đến hiện trạng rừng, hiện trạng sử dụng đất, các chương trình phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương
2. Các tài liệu điều tra chuyên đề của khu rừng
3. Bản đồ: bản đồ hiện trạng rừng và hiện trạng sử dụng đất, bản đồ giao đất, giao rừng, các loại bản đồ chuyên đề khác có liên quan
4. Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia; bản đồ phương án khoanh vùng, phân bổ đất đai, quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng có liên quan trong Quy hoạch tỉnh
5. Số liệu hiện trạng tài nguyên rừng, kế hoạch sử dụng đất của địa phương
6. Các tài liệu khác có liên quan

Chương II

HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ CÁC GIÁ TRỊ HỆ SINH THÁI RỪNG PHẦN DIỆN TÍCH ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH CỦA KHU RỪNG

I. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG VÀ CÁC GIÁ TRỊ HỆ SINH THÁI RỪNG PHẦN DIỆN TÍCH ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH

1. Hiện trạng diện tích, trạng thái, chất lượng các loại rừng
2. Đặc điểm các hệ sinh thái tự nhiên; tính kết nối của khu rừng với các hệ sinh thái tự nhiên khác

3. Các giá trị đa dạng sinh học của hệ sinh thái, loài, nguồn gen; các loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc đặc hữu
4. Giá trị về cảnh quan, lịch sử, văn hóa, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí
5. Tiềm năng, giá trị phục vụ nghiên cứu khoa học, giáo dục môi trường và cung ứng dịch vụ môi trường rừng
6. Các chức năng phòng hộ quan trọng và bảo vệ cảnh quan, môi trường

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Thống kê hiện trạng sử dụng đất của các chủ quản lý
2. Phân tích, đánh giá hiện trạng quản lý, sử dụng đất, mặt nước tại khu vực xây dựng phương án điều chỉnh

III. ĐÁNH GIÁ SỰ ĐÁP ỨNG CÁC TIÊU CHÍ RỪNG ĐẶC DỤNG, RỪNG PHÒNG HỘ ĐỐI VỚI DIỆN TÍCH KHU RỪNG SAU ĐIỀU CHỈNH

Thuyết minh đánh giá sự đáp ứng các tiêu chí rừng đặc dụng hoặc rừng phòng hộ đối với diện tích còn lại của khu rừng sau điều chỉnh theo quy định tại Điều 6 hoặc Điều 7 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

Chương III PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH RANH GIỚI, DIỆN TÍCH KHU RỪNG

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung
2. Mục tiêu cụ thể

Ví dụ: Giải quyết tranh chấp, chồng lấn diện tích rừng, đất lâm nghiệp, giải quyết đất ở, sản xuất của người dân hoặc nhằm mục tiêu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương theo đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với khu rừng thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý) hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã (đối với khu rừng thuộc địa phương quản lý).

II. PHẠM VI, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH KHU RỪNG

1. Phạm vi điều chỉnh:

- Tổng diện tích điều chỉnh là (ha), tại các khu vực (*ghi cụ thể diện tích của từng khu vực điều chỉnh thuộc địa giới hành chính xã, tỉnh*).

- Ranh giới: ... (*ghi vị trí, ranh giới, tọa độ*) (được thể hiện cụ thể tại bản đồ số và bản đồ giấy của Phương án này).

2. Ranh giới, diện tích khu rừng sau khi điều chỉnh

- Tổng diện tích khu rừng sau điều chỉnh là (ha), tại các khu vực (*ghi cụ thể thuộc địa giới hành chính xã, tỉnh*).

- Ranh giới: ... (*ghi vị trí, ranh giới, tọa độ*) (được thể hiện cụ thể tại bản đồ số và bản đồ giấy của Phương án này).

3. Cơ cấu và xác định diện tích, ranh giới phân khu của khu rừng đặc dụng sau điều chỉnh: phân khu bảo vệ nghiêm ngặt; phân khu phục hồi sinh thái; phân khu dịch vụ, hành chính bảo đảm đáp ứng tiêu chí của từng phân khu chức năng theo quy định.

4. Xác định vùng đệm của khu rừng đặc dụng sau điều chỉnh theo quy định tại khoản 25 Điều 2 Luật Lâm nghiệp và các chương trình, hoạt động, dự án ổn định đời sống dân cư vùng đệm, giải pháp thực hiện, tổ chức quản lý.

5. Cơ cấu diện tích các loại rừng theo chức năng phòng hộ của khu rừng sau điều chỉnh (đối với điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng phòng hộ).

III. THUYẾT MINH CÁC CHƯƠNG TRÌNH, HOẠT ĐỘNG, DỰ ÁN ĐỐI VỚI DIỆN TÍCH ĐIỀU CHỈNH VỀ ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG

Thống kê, thuyết minh nêu rõ mục tiêu, xác định rõ các chương trình, hoạt động, dự án thực hiện đối với phần ranh giới, diện tích tại từng khu vực đề nghị điều chỉnh về địa phương quản lý, sử dụng.

(Chủ rừng tổng hợp từ hồ sơ đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh do Bộ Nông nghiệp và Môi trường chuyển đến đối với khu rừng thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý hoặc của Ủy ban nhân dân cấp xã do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chuyển đến đối với khu rừng thuộc địa phương quản lý).

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

V. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ VÀ TÁC ĐỘNG DỰ KIẾN

1. Đánh giá hiệu quả môi trường: bảo tồn đa dạng sinh học, ổn định hệ sinh thái, giảm suy thoái rừng.

2. Đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội: tạo điều kiện cho phát triển du lịch sinh thái, nghiên cứu, giáo dục, tăng thu nhập cho cộng đồng vùng đệm.

3. Nhận định tác động pháp lý và quản lý sau điều chỉnh: thống nhất ranh giới, rõ trách nhiệm quản lý, thuận lợi cho giám sát và đầu tư.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cơ quan chủ trì, đơn vị phối hợp

2. Tiến độ, lộ trình thực hiện

3. Kiểm tra, giám sát và cập nhật phương án

VII. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

2. Kiến nghị

PHỤ LỤC

BẢN ĐỒ: Bản đồ hiện trạng khu rừng trước khi điều chỉnh và bản đồ hiện trạng rừng khu rừng sau khi điều chỉnh (*có thể hiện ranh giới, diện tích điều chỉnh*) bằng bản số và bản giấy tỷ lệ 1:5.000 hoặc 1:10.000 hoặc 1:25.000 theo TCVN 11565:2016 tùy theo quy mô diện tích của khu rừng, thể hiện rõ phạm vi, ranh giới, phân khu chức năng (đối với khu rừng đặc dụng là vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên và khu bảo tồn loài - sinh cảnh).

UBND TỈNH (TP)/BỘ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../QĐ-...

....., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH**Phê duyệt điều chỉnh ranh giới, diện tích
khu rừng___[ghi tên khu rừng]****CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH (TP)/BỘ TRƯỞNG BỘ...**

Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017, được sửa đổi, bổ sung các năm 2023, 2024 và 2025;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024, được sửa đổi, bổ sung năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia được phê duyệt tại Quyết định số... ngày ...tháng...năm...;

Căn cứ Quy hoạch tỉnh được phê duyệt tại Quyết định số... ngày ...tháng...năm...;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-... ngày .../.../... của [cơ quan phê duyệt] về việc phê duyệt thành lập/xác lập/luận chứng kinh tế kỹ thuật khu rừng___[ghi tên khu rừng] hoặc phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững;

Các căn cứ của pháp luật khác và các văn bản có liên quan;

Căn cứ đề nghị của ... (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với khu thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý hoặc của Ủy ban nhân dân cấp xã đối với khu rừng thuộc địa phương quản lý) tại văn bản số... ngày ... tháng... năm... về việc điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng ___[ghi tên khu rừng];

Xét đề nghị của ... (tên chủ rừng) tại Tờ trình số... ngày... tháng... năm... về việc đề nghị thẩm định, phê duyệt phương án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng___[ghi tên khu rừng];

Theo đề nghị của ...(1)... tại Tờ trình số... ngày... tháng... năm... về việc đề nghị phê duyệt phương án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng___[ghi tên khu rừng].

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng___[ghi tên khu rừng], như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh: Điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng___[ghi tên khu rừng], cụ thể:

- Tổng diện tích điều chỉnh là (ha), tại các khu vực (*ghi cụ thể diện tích của từng khu vực điều chỉnh thuộc địa giới hành chính xã, tỉnh*).

- Ranh giới: ... (*ghi vị trí, ranh giới, tọa độ*) (được thể hiện cụ thể tại bản đồ số và bản đồ giấy của Phương án điều chỉnh kèm theo Quyết định này).

2. Mục tiêu điều chỉnh:

Ví dụ: *Giải quyết tranh chấp, chồng lấn diện tích rừng, đất lâm nghiệp, giải quyết đất ở, sản xuất của người dân hoặc nhằm mục tiêu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương theo đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với khu rừng thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý) hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã (đối với khu rừng thuộc địa phương quản lý).*

3. Ranh giới, diện tích khu rừng___[ghi tên khu rừng] sau khi điều chỉnh

- Tổng diện tích khu rừng sau điều chỉnh là (ha), tại các khu vực (*ghi cụ thể thuộc địa giới hành chính xã, tỉnh*).

- Ranh giới: ... (*ghi vị trí, ranh giới, tọa độ*) (được thể hiện cụ thể tại bản đồ số và bản đồ giấy của Phương án điều chỉnh kèm theo Quyết định này).

- Diện tích các phân khu chức năng (*đối với khu rừng đặc dụng có phân chia phân khu chức năng: bảo vệ nghiêm ngặt; phục hồi sinh thái; dịch vụ, hành chính*).

- Tổng diện tích vùng đệm của Khu rừng___[ghi tên khu rừng] sau điều chỉnh là ... ha thuộc các xã:..., tỉnh/thành phố.....

Ranh giới vùng đệm gồm các thôn:..., xã...; thôn..., xã...

(*Chi tiết tại Phương án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng___[ghi tên khu rừng] kèm theo*)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Chủ rừng... (*tên chủ rừng*) thực hiện quản lý, sử dụng diện tích khu rừng___[ghi tên khu rừng] sau điều chỉnh theo đúng quy định hiện hành; bàn giao nguyên trạng ranh giới, diện tích được điều chỉnh nêu trên về địa phương quản lý theo quy định.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (*đối với khu rừng thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý*) hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã (*đối với khu rừng thuộc địa phương quản lý*) chịu trách nhiệm tổ chức tiếp nhận nguyên trạng, quản lý, sử dụng diện tích được điều chỉnh nêu trên của khu rừng___[ghi tên khu rừng] theo

đúng Quy chế quản lý rừng và Phương án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng___[ghi tên khu rừng] ban hành kèm theo quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ/UBND tỉnh/thành phố; Cục trưởng Cục chuyên môn thuộc Bộ/Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường/cơ quan chuyên môn trực thuộc bộ, ngành được giao tiếp nhận hồ sơ; chủ rừng và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
-
- Các Sở/cơ quan...;
- ...

**CHỦ TỊCH UBND CẤP TỈNH/
BỘ TRƯỞNG**
(Ký tên, đóng dấu)

* **Ghi chú:** (1) Cục trưởng Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm đối với khu rừng thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý hoặc Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với khu rừng thuộc địa phương quản lý.

6. Tên thủ tục: Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ hoặc rừng sản xuất thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý

6.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ

Chủ rừng nộp 01 bộ hồ sơ đến Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm (đối với khu rừng phòng hộ hoặc rừng sản xuất thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý) bằng cách thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia;

Bộ phận tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ, trả lời ngay tính hợp lệ của hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia; trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

b) Bước 2: Thẩm định

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản của các cơ quan, đơn vị có liên quan về hồ sơ và nội dung của đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, cơ quan, đơn vị có ý kiến thẩm định bằng văn bản gửi cơ quan giải quyết thủ tục hành chính;

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến thẩm định bằng văn bản của các cơ quan, đơn vị, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính hoàn thành báo cáo thẩm định; trường hợp thẩm định không đạt thì thông báo cho chủ rừng bằng văn bản và nêu rõ lý do.

c) Bước 3: Ban hành quyết định

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ do cơ quan giải quyết thủ tục hành chính trình, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đối với khu rừng đặc dụng thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý) quyết định phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ hoặc rừng sản xuất theo Mẫu số 15 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP, chuyển bộ phận tiếp nhận hồ sơ để thông báo cho chủ rừng.

6.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia.

6.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ, gồm:

- Tờ trình của chủ rừng theo Mẫu số 14 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Đánh giá sơ bộ hiện trạng rừng, khả năng tổ chức thực hiện và các loại sản phẩm, dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo Mẫu số 13 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong khu rừng phòng hộ hoặc rừng sản xuất (bản chính).

6.4. Thời hạn giải quyết: 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

6.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ rừng.

6.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.

- Người có thẩm quyền quyết định: Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

6.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ hoặc rừng sản xuất theo Mẫu số 15 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

6.8. Phí, lệ phí (nếu có): không

6.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Tờ trình của chủ rừng theo Mẫu số 14 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

6.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): không

6.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 6 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

- Nghị định số 156/2018/ NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/ NĐ-CP, Nghị định số 183/2025/ NĐ-CP và Nghị định số 227/2025/ NĐ-CP.

CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TÊN CHỦ RỪNG **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../TTTr-...

....., ngày ... tháng ... năm ...

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị phê duyệt Đề án Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí
...[ghi tên khu rừng] giai đoạn 20... - 20...

Kính gửi: (2).....

Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017, được sửa đổi, bổ sung các năm 2023, 2024 và 2025;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024, được sửa đổi, bổ sung năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Quyết định số ... về việc phê duyệt Phương án Quản lý rừng bền vững khu rừng (tên khu rừng) giai đoạn...;

Các căn cứ của pháp luật khác và các văn bản có liên quan.

(1) kính trình ...(2)... thẩm định, trình ...(3)... xem xét phê duyệt Đề án Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí ...(tên khu rừng) giai đoạn 20... - 20... với các nội dung cụ thể như sau:

1. Tên Đề án

Đề án Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí ...(tên khu rừng) giai đoạn 20... - 20...

2. Phạm vi thực hiện Đề án

Phạm vi thực hiện Đề án Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí ...(tên khu rừng) được xác định cụ thể trên lâm phần thuộc quyền quản lý của (1), với tổng diện tích ... ha, thuộc các phân khu chức năng: (đối với khu rừng đặc dụng), Khu vực này thuộc các xã ..., tỉnh.

3. Đánh giá sơ bộ hiện trạng rừng và khả năng tổ chức du lịch

- Hiện trạng rừng, tài nguyên hệ sinh thái.

- Khả năng tổ chức thực hiện du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

4. Các loại sản phẩm, dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí
5. Nguyên tắc phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí
6. Nội dung chính của Đề án
 - 6.1. Mục tiêu Đề án
 - Mục tiêu chung:
 - Mục tiêu cụ thể:
 - 6.2. Phương án phát triển các tuyến, điểm du lịch
 - Vị trí, diện tích, hiện trạng.
 - Mục đích, thời gian khai thác.
 - Phương thức tổ chức thực hiện.
 - 6.3. Công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí
 - Vị trí, địa điểm.
 - Quy mô, diện tích xây dựng.
 - Vật liệu, chiều cao tối đa, mật độ, tỷ lệ xây dựng tối đa.
 - Thời gian tồn tại của công trình.
7. Giải pháp thực hiện Đề án
 - Giải pháp về vốn, nguồn lực đầu tư, phân kỳ thực hiện.
 - Giải pháp bảo vệ và phát triển rừng.
 - Giải pháp bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học.
 - Giải pháp bảo vệ môi trường.
 - Giải pháp phòng cháy, chữa cháy.
 - Phương thức tổ chức hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.
 - Giá cho thuê môi trường rừng theo quy định.
8. Tổ chức giám sát hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí
 - Cơ chế phối hợp giám sát.
 - Nội dung giám sát: bảo tồn, môi trường, xây dựng, văn hóa, xã hội,...
9. Tổ chức thực hiện
10. Hiệu quả của Đề án
11. Hồ sơ kèm theo gồm
 - Báo cáo thuyết minh Đề án Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí ...*(tên khu rừng)* giai đoạn 20... - 20...;
 - Bản đồ hiện trạng rừng khu rừng ... *(tên khu rừng)* tỷ lệ theo quy định;
 - Bản vẽ tổng mặt bằng các tuyến, điểm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải

trí, tổ chức không gian kiến trúc và hạ tầng du lịch ...(*tên khu rừng*) tỷ lệ theo quy định;

- Bản đồ theo quy định và thuyết minh về định hướng hệ thống hạ tầng kỹ thuật: khu vực dự kiến điểm đầu nối và mạng lưới giao thông; đường cáp trên không gồm tuyến cáp, nhà ga và trụ đỡ; hệ thống đầu nối và khả năng cấp điện, cấp nước, thoát nước, thông tin liên lạc, phòng cháy, chữa cháy.

(1) kính trình ...(2)... thẩm định, trình ...(3)... xem xét, phê duyệt Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí ...(*tên khu rừng*) giai đoạn 20... - 20...

Nơi nhận:

- Như trên;
-
- Lưu: VT,

CHỦ RỪNG

(*Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu*)

*** Ghi chú:**

- (1) Tên chủ rừng.
- (2) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng.
- (3) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng.

Mẫu thuyết minh: Đánh giá sơ bộ hiện trạng rừng, khả năng tổ chức thực hiện và các loại sản phẩm, dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

1. Diện tích rừng

a) Tổng diện tích rừng và diện tích đất chưa có rừng quy hoạch cho lâm nghiệp (*theo nguồn gốc hình thành, mục đích sử dụng*);

b) Hiện trạng rừng theo các phân khu chức năng (đối với khu rừng đặc dụng có phân chia phân khu chức năng)/phân chia theo kiểu rừng/chức năng phòng hộ của khu rừng;

c) Hiện trạng phân bố lâm sản ngoài gỗ (nếu có);

d) Nêu được các khu vực/phân khu có thể sử dụng cho mục đích tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và giải trí;

đ) Đánh giá sơ bộ hiện trạng rừng khu vực dự kiến tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí:

Bảng thống kê hiện trạng rừng khu vực dự kiến tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí (*Nguồn: ... theo Quyết định ... của UBND cấp tỉnh ... về công bố hiện trạng rừng năm ...*)

Qua kết quả điều tra, khảo sát, khu vực dự kiến tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí có tổng diện tích ... ha, trong đó: chi tiết theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về điều tra, kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng; xác định các diện tích trảng cỏ, đất trống, đất có cây bụi của khu vực nơi có thể bố trí công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí mà không làm ảnh hưởng tiêu cực đến sinh trưởng và phục hồi tự nhiên của cây rừng.

Đánh giá khu vực có đặc trưng nổi bật là hệ sinh thái rừng ... (*ghi rõ: rừng đất ngập nước, rừng thường xanh, rừng núi thấp, ...*), với cảnh quan đẹp, hệ động thực vật phong phú, thích hợp để phát triển các hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí hoặc kết hợp với giáo dục môi trường, bảo tồn và phát triển rừng. Các công trình phục vụ du lịch dự kiến sẽ được xây dựng chủ yếu trên các khoảng đất trống, trảng cỏ, bố trí dưới tán rừng hoặc nổi trên mặt nước, sử dụng vật liệu lắp ghép, thân thiện môi trường, dễ tháo dỡ, bảo đảm tính hài hòa với cảnh quan thiên nhiên và phù hợp với chức năng của rừng (theo quy định tại khoản 7, khoản 11 Điều 1, Nghị định số 91/2024/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung năm 2025).

2. Khả năng tổ chức thực hiện

Căn cứ vào hiện trạng tài nguyên rừng, cảnh quan thiên nhiên và điều kiện kinh tế - xã hội khu vực, khả năng tổ chức thực hiện hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được đánh giá như sau:

a) Điều kiện thuận lợi:

- Vị trí địa lý: Khu vực nằm gần các trung tâm kinh tế - du lịch lớn như ... (*ghi rõ*), cách trung tâm tỉnh/thành phố ... km, thuận lợi cho kết nối du lịch và thu hút khách trong nước, quốc tế.

- Giao thông tiếp cận: Có tuyến đường ... (*ghi rõ quốc lộ, tỉnh lộ, đường rừng*) với chiều dài ... km, bề rộng ... m; ngoài ra còn có hệ thống đường mòn, đường tuần tra bảo vệ rừng hiện đang được sử dụng tốt, tạo điều kiện di chuyển thuận lợi.

- Hạ tầng kỹ thuật: Khu vực có thể đầu nối hệ thống điện, cấp thoát nước, viễn thông từ ... (*nguồn lân cận*), đảm bảo phục vụ các hoạt động du lịch.

- Nguồn nhân lực: Người dân địa phương (*các dân tộc ...*) có thể tham gia vào các hoạt động du lịch cộng đồng, dịch vụ lưu trú, ẩm thực, văn nghệ dân gian, góp phần tăng cường tính bản địa và tạo sinh kế.

- Cảnh quan - hệ sinh thái: Hệ sinh thái rừng ... (*ghi cụ thể: thường xanh, ngập mặn, hỗn giao...*) cùng với các yếu tố cảnh quan đặc sắc như: thác, suối, hồ, hang động... là lợi thế tự nhiên để hình thành các sản phẩm du lịch.

b) Khó khăn, hạn chế

- Khí hậu, ví dụ: Khu vực có mùa mưa từ tháng ... đến tháng ..., lượng mưa chiếm trên ...% tổng lượng mưa năm; thường xuyên chịu ảnh hưởng của bão, áp thấp nhiệt đới, gây khó khăn cho việc tổ chức các hoạt động ngoài trời.

- Hạ tầng du lịch chưa đồng bộ, ví dụ: Hệ thống cơ sở lưu trú, nhà hàng, khu vui chơi giải trí chưa đáp ứng nhu cầu của du khách; cần được đầu tư xây dựng, nâng cấp theo quy hoạch.

- Nguồn nhân lực, ví dụ: Lao động địa phương chủ yếu chưa qua đào tạo chuyên môn, thiếu kỹ năng phục vụ, ngoại ngữ; cần có kế hoạch đào tạo, tập huấn.

c) Cơ hội:

- Thị trường khách du lịch, ví dụ: Nhu cầu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí xanh ngày càng tăng. Theo số liệu năm ..., lượng khách đến tỉnh ... đạt ... triệu lượt, tăng ...% so với năm ..., tạo dư địa lớn cho khai thác sản phẩm du lịch.

- Chính sách hỗ trợ, ví dụ: Nhà nước có nhiều chính sách khuyến khích phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng; các văn bản như Luật Lâm nghiệp, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, Nghị định số 91/2024/NĐ-CP, Nghị định số 175/2024/NĐ-CP, Nghị định số 226/2025/NĐ-CP,... tạo hành lang pháp lý thuận lợi.

- Ứng dụng công nghệ: Các nền tảng số, truyền thông trực tuyến giúp quảng bá sản phẩm du lịch nhanh chóng, tiếp cận khách hàng rộng rãi.

d) Thách thức:

- Sức ép phát triển, ví dụ: Nếu khai thác quá mức, du lịch có thể gây áp lực đến tài nguyên rừng, môi trường và cảnh quan.

- Vốn đầu tư, ví dụ: Cần nguồn vốn lớn và dài hạn để đầu tư kết cấu hạ tầng du lịch, trong khi khả năng huy động của chủ rừng còn hạn chế.

- Nguy cơ mai một văn hóa, ví dụ: Quá trình giao lưu văn hóa nhanh có thể làm thay đổi phong tục, bản sắc truyền thống của cộng đồng dân tộc địa phương.

- Rủi ro môi trường - xã hội, ví dụ: Nếu không quản lý tốt, du lịch phát triển nóng có thể làm gia tăng rác thải, ô nhiễm môi trường, tệ nạn xã hội và mất an ninh trật tự.

đ) Kết luận

Từ những phân tích trên, có thể khẳng định khu vực dự kiến tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí có nhiều tiềm năng và lợi thế để triển khai. Với điều kiện tự nhiên, cảnh quan, đa dạng sinh học phong phú, cùng với vị trí địa lý thuận lợi và sự hỗ trợ của chính sách, (*tên chủ rừng*) hoàn toàn có khả năng tổ chức và phát triển hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo hướng bền vững, góp phần bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, nâng cao sinh kế cộng đồng và phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

3. Các loại sản phẩm, dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí có thể phát triển

Căn cứ Luật Du lịch, Luật Lâm nghiệp, Luật Đất đai, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/NĐ-CP và Nghị định số .../2026/NĐ-CP) và trên cơ sở hiện trạng tài nguyên rừng, cảnh quan thiên nhiên và đặc điểm kinh tế - xã hội địa phương, khu vực có thể phát triển đa dạng các loại hình sản phẩm, dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, ví dụ được định hướng như sau:

a) Du lịch sinh thái trải nghiệm thiên nhiên

Khu rừng sở hữu hệ sinh thái rừng tự nhiên đa dạng với thảm thực vật phong phú, nhiều suối, thác, hồ, hang động và cảnh quan đẹp. Đây là điều kiện thuận lợi để phát triển các sản phẩm du lịch sinh thái như: đi bộ đường mòn, leo núi, trekking, quan sát động thực vật hoang dã, tham quan thác, suối, hồ, dựng trại dưới tán rừng, tour giáo dục môi trường cho học sinh, sinh viên. Các sản phẩm này vừa đáp ứng nhu cầu khám phá của du khách, vừa nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ rừng.

b) Du lịch nghỉ dưỡng - chữa lành

Khu vực có khí hậu trong lành, thảm thực vật xanh mát, không gian yên tĩnh, phù hợp phát triển các dịch vụ nghỉ dưỡng, chữa lành. Có thể xây dựng hệ thống bungalow sinh thái, homestay, glamping, khu tắm lá thuốc, spa, yoga, thiền, trị liệu tự nhiên, nghỉ dưỡng dưỡng sinh, du lịch chăm sóc sức khỏe tinh thần và thể chất. Đây là xu hướng du lịch đang gia tăng mạnh mẽ, phù hợp với thị trường khách nội địa và quốc tế tìm kiếm “du lịch xanh - sống chậm - phục hồi sức khỏe”.

c) Du lịch văn hóa - cộng đồng

Trong khu vực rừng và vùng đệm hoặc khu vực xung quanh có cộng đồng cư dân bản địa với truyền thống văn hóa đa dạng (... *điền tên cộng đồng, tên dân tộc cụ thể* ...). Đây là cơ sở để phát triển loại hình du lịch văn hóa - cộng đồng, bao gồm: trải nghiệm đời sống sinh hoạt, tham gia lễ hội dân gian, giao lưu nghệ thuật truyền thống, ẩm thực bản địa, học nghề thủ công, tìm hiểu tri thức bản địa về dược liệu, săn bắt, nông - lâm kết hợp. Hoạt động này không chỉ tạo sản phẩm du lịch đặc trưng mà còn góp phần bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc và mang lại sinh kế bền vững cho người dân.

d) Du lịch nghiên cứu, giáo dục môi trường

Với sự phong phú của hệ sinh thái rừng, khu vực có tiềm năng lớn để phát triển du lịch nghiên cứu, giáo dục môi trường. Các chương trình nghiên cứu khoa học về động, thực vật rừng, khảo sát sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học; các hoạt động thực địa cho sinh viên, học sinh về môi trường, khí hậu, tài nguyên thiên nhiên có thể được tổ chức thường xuyên. Đây là thế mạnh gắn kết du lịch với giáo dục và nghiên cứu, đồng thời góp phần lan tỏa giá trị bảo vệ rừng.

đ) Dịch vụ vui chơi, giải trí sinh thái

Căn cứ vào địa hình rừng và tiềm năng cảnh quan, có thể tổ chức các hoạt động giải trí gắn với thiên nhiên như: cắm trại, picnic, chèo thuyền kayak, đạp xe địa hình, zipline, leo núi thể thao, quan sát cảnh quan từ đài quan sát hoặc flycam. Các loại hình này cần được thiết kế theo hướng nhẹ, thân thiện môi trường, dễ tháo dỡ, bảo đảm không tác động tiêu cực đến hệ sinh thái.

e) Các sản phẩm du lịch đặc thù theo tiềm năng rừng

Tùy theo đặc trưng tài nguyên từng khu vực, có thể phát triển thêm các sản phẩm đặc thù như:

- Du lịch trải nghiệm dược liệu rừng (tham quan vườn dược liệu, trải nghiệm chế biến, sử dụng thuốc cổ truyền).

- Du lịch nông, lâm kết hợp (tham quan, trải nghiệm thu hái, chế biến sản phẩm dưới tán rừng).

- Du lịch tâm linh, tín ngưỡng (nếu trong khu vực có các di tích lịch sử, đền, miếu, cây cổ thụ gắn với truyền thuyết dân gian).

- Du lịch kết hợp “digital detox”, tách biệt công nghệ, sống chậm, hòa mình vào thiên nhiên, vốn là xu hướng đang được du khách tìm kiếm mạnh mẽ.

*** Ghi chú:**

Hướng dẫn sử dụng mẫu

- Tính chất mẫu: Nội dung trên mang tính chất tham khảo. Chủ rừng cần căn cứ vào điều kiện hiện trạng rừng, cảnh quan, cộng đồng, hạ tầng và định hướng phát triển của mình để biên soạn nội dung chi tiết, phù hợp.

- Số liệu diện tích, phân loại rừng, tỷ lệ %: Lấy từ báo cáo hiện trạng rừng hàng năm của UBND cấp tỉnh hoặc Ban quản lý rừng được giao quản lý, bảo đảm tính chính xác và thống nhất, đủ tính pháp lý.

- Thông tin về cộng đồng, vị trí địa lý, tuyến đường, hạ tầng kỹ thuật: Điền theo thực tế tại địa phương nơi có rừng được giao quản lý, gắn với điều kiện kết nối hạ tầng và khả năng khai thác.

- Số liệu khách du lịch, tốc độ tăng trưởng, chính sách hỗ trợ: Trích từ báo cáo ngành du lịch cấp tỉnh hoặc các văn bản quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội có liên quan.

- Loại hình sản phẩm du lịch đặc thù: Chủ rừng cần căn cứ vào tài nguyên đặc trưng thực tế của khu rừng (thác, suối, rừng ngập mặn, dược liệu, di tích văn hóa, cộng đồng dân tộc bản địa,...) để lựa chọn loại hình sản phẩm phù hợp, tránh sao chép máy móc.

- Ngôn ngữ thuyết minh: Cần trình bày theo văn phong hành chính, trình ký, đảm bảo đầy đủ căn cứ pháp lý và logic khoa học; tránh sử dụng từ ngữ cảm tính hoặc mô tả không có số liệu minh chứng.

UBND TỈNH (TP)/BỘ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../QĐ-...

....., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH**Phê duyệt Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí ...(tên khu rừng) giai đoạn 20... - 20...****CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH (TP)/BỘ TRƯỞNG BỘ...**

Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017, được sửa đổi, bổ sung các năm 2023, 2024 và 2025;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024, được sửa đổi, bổ sung năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Quyết định số ... về việc phê duyệt Phương án Quản lý rừng bền vững khu rừng ... giai đoạn...;

Các căn cứ của pháp luật khác và các văn bản có liên quan;

Xét đề nghị của ...(1)... tại Tờ trình số ... ngày ... tháng ... năm ... về việc phê duyệt Đề án Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí ...(tên khu rừng) giai đoạn 20... - 20....

Theo đề nghị của ...(2)... tại Tờ trình số ... ngày ... tháng ... năm ... về việc phê duyệt Đề án Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí ...(tên khu rừng) giai đoạn 20... - 20....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí ...(tên khu rừng) giai đoạn 20... - 20...., gồm những nội dung chính sau:

1. Tên Đề án: Đề án Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí(tên khu rừng) giai đoạn 20... - 20...

2. Mục tiêu của Đề án

a) Mục tiêu chung

b) Mục tiêu cụ thể

3. Nguyên tắc phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

4. Nội dung chính của Đề án

4.1. Quy mô thực hiện hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

- Tổng diện tích quy hoạch cho ... điểm tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí là ... ha.

- Quy hoạch cho ... tuyến du lịch sinh thái dựa trên các tuyến đường tuần tra bảo vệ rừng, tuyến đường mòn hiện có với tổng chiều dài các tuyến là ... km.

4.2. Phát triển các điểm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

a) Số lượng và diện tích các điểm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

Các điểm quy hoạch tổ chức hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí là ... điểm, với tổng diện tích là ... ha, gồm: ...

b) Vị trí, diện tích, hiện trạng, mục đích, thời gian và dự kiến phương thức tổ chức thực hiện

c) Vị trí, địa điểm, quy mô, vật liệu, chiều cao tối đa, mật độ, tỷ lệ tối đa dự kiến và thời gian tồn tại của các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

4.3. Phát triển các tuyến du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

a) Số lượng và diện tích các tuyến du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

b) Vị trí, diện tích, hiện trạng, mục đích, thời gian và dự kiến phương thức tổ chức thực hiện

c) Vị trí, địa điểm, quy mô, vật liệu, chiều cao tối đa, mật độ, tỷ lệ tối đa dự kiến và thời gian tồn tại của các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

4.4. Giải pháp thực hiện Đề án

4.4.1. Giải pháp về vốn, nguồn lực đầu tư

4.4.2. Các giải pháp về bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường

a) Giải pháp bảo vệ rừng

b) Giải pháp phát triển rừng

c) Giải pháp bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học

d) Giải pháp bảo vệ môi trường

4.4.3. Giải pháp phòng cháy, chữa cháy**4.4.4. Phương thức tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí****4.4.5. Giá cho thuê môi trường rừng****4.5. Trách nhiệm tổ chức giám sát hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí****Điều 2. Tổ chức thực hiện**1. **Sở/cơ quan:**2. **Chủ rừng:**.....

3.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ/UBND tỉnh/thành phố; Cục trưởng Cục chuyên môn thuộc Bộ/Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường/cơ quan chuyên môn trực thuộc bộ, ngành được giao tiếp nhận hồ sơ; chủ rừng và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
-
- Các Sở/cơ quan...;
- ...

**CHỦ TỊCH UBND CẤP TỈNH/
BỘ TRƯỞNG**
(Ký tên, đóng dấu)

*** Ghi chú:**

(1) Tên chủ rừng.

(2) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định Đề án Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng.

7. Tên thủ tục: Thanh lý rừng trồng thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương

7.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ

Tổ chức đề nghị thanh lý rừng trồng nộp 01 bộ hồ sơ đến cơ quan giải quyết thủ tục hành chính (Cơ quan quản lý chuyên ngành về lâm nghiệp, cơ quan chuyên môn trực thuộc các bộ, cơ quan trung ương do Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan trung ương giao nhiệm vụ) bằng cách thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia;

Bộ phận tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ, trả lời ngay tính hợp lệ của hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia; trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

b) Bước 2: Thẩm định

- Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính trình cơ quan có thẩm quyền quyết định thanh lý rừng trồng thành lập Hội đồng thẩm định. Thành phần Hội đồng gồm: Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo cơ quan giải quyết thủ tục hành chính; thành viên Hội đồng gồm: đại diện cơ quan quản lý cấp trên của tổ chức có rừng trồng đề nghị thanh lý (nếu có), cơ quan tài chính; chuyên gia, nhà khoa học (nếu cần) và đại diện các cơ quan liên quan khác;

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày quyết định thành lập Hội đồng, Hội đồng thẩm định hoàn thành thẩm định thanh lý rừng trồng;

Trường hợp có thông tin cần xác minh thực tế, Chủ tịch Hội đồng thẩm định tổ chức xác minh, kiểm tra hiện trường nếu thuộc một trong các trường hợp sau: hồ sơ, tài liệu phục vụ thẩm định chưa đáp ứng, có mâu thuẫn hoặc chưa bảo đảm tính hợp lệ, hoặc có dấu hiệu nghi ngờ về tính chính xác của số liệu trong hồ sơ (diện tích, loài cây, mật độ, trữ lượng,...) hoặc hiện trạng rừng trồng có sự thay đổi so với hồ sơ do tác động của thiên tai, dịch bệnh, cháy rừng, chặt phá, lấn chiếm hoặc nguyên nhân khác.

Thành phần tham gia, gồm: đại diện Hội đồng thẩm định; cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp nơi có diện tích rừng trồng đề nghị thanh lý; Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có rừng trồng đề nghị thanh lý; tổ chức có rừng trồng đề nghị thanh lý; các cơ quan liên quan khác (nếu có). Kết quả xác minh, kiểm tra hiện trường được lập thành biên bản theo Mẫu số 05 Phụ lục IC kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

Hội đồng thẩm định tổ chức họp, xem xét hồ sơ và các nội dung trong phương án thanh lý rừng trồng. Kết quả họp Hội đồng thẩm định được lập thành biên bản theo Mẫu số 06 Phụ lục IC ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP, chuyển cho cơ quan giải quyết thủ tục hành chính; trường hợp không đủ điều kiện

thanh lý rừng trồng, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được biên bản của Hội đồng thẩm định, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính lập báo cáo kết quả thẩm định thanh lý rừng trồng theo Mẫu số 07 Phụ lục IC ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP, trình cơ quan có thẩm quyền quyết định thanh lý rừng trồng.

c) Bước 3: Ban hành quyết định

Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan giải quyết thủ tục hành chính, cơ quan có thẩm quyền xem xét quyết định thanh lý rừng trồng theo Mẫu số 08 Phụ lục IC ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP, chuyển bộ phận tiếp nhận hồ sơ để thông báo cho tổ chức.

7.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia.

7.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ, gồm:

a) Bản chính văn bản đề nghị thanh lý rừng trồng theo Mẫu số 03 Phụ lục IC ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

b) Bản chính phương án thanh lý rừng trồng theo Mẫu số 04 Phụ lục IC ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

c) Biên bản kiểm tra hiện trường theo Mẫu số 02 Phụ lục IC ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

d) Bản sao hồ sơ, tài liệu phê duyệt, nghiệm thu và quyết toán trồng rừng: hồ sơ thiết kế, dự toán trồng rừng; quyết định phê duyệt (dự án, đề tài...); biên bản nghiệm thu khối lượng hàng năm và báo cáo tài chính hàng năm (đối với rừng trồng trong giai đoạn đầu tư); báo cáo quyết toán hoàn thành (đối với rừng trồng sau giai đoạn đầu tư).

Trường hợp không có hoặc thiếu các hồ sơ, tài liệu trên: có văn bản xác nhận về nguồn gốc rừng trồng thuộc sở hữu toàn dân của Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với diện tích rừng thuộc quản lý của địa phương hoặc của cơ quan quy định tại điểm a khoản 3 Điều này đối với diện tích rừng thuộc quản lý của bộ, cơ quan trung ương;

đ) Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

7.4. Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

7.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

7.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm hoặc cơ quan chuyên môn trực thuộc các bộ, cơ quan trung ương do Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan trung ương giao nhiệm vụ.

- Người có thẩm quyền quyết định: Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc Thủ trưởng các cơ quan trung ương.

7.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thanh lý rừng trồng theo Mẫu số 08 Phụ lục IC ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

7.8. Phí, lệ phí (nếu có): không.

7.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Văn bản đề nghị thanh lý rừng trồng theo Mẫu số 03 Phụ lục IC ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Phương án thanh lý rừng trồng theo Mẫu số 04 Phụ lục IC ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Biên bản kiểm tra hiện trường theo Mẫu số 02 Phụ lục IC ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

7.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

Các trường hợp rừng trồng được thanh lý, gồm:

a) Do thiên tai theo quy định của pháp luật về phòng chống thiên tai, gồm: bão, áp thấp nhiệt đới, gió mạnh trên biển, lốc, sét, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt; sạt lở đất, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy hoặc hạn hán; nước dâng, xâm nhập mặn, nắng nóng, hạn hán, cháy rừng do tự nhiên, rét hại, mưa đá, sương mù, sương muối, động đất, sóng thần và các loại thiên tai, sự cố, thảm họa khác;

b) Do dịch bệnh và sinh vật gây hại rừng;

c) Do cháy rừng nhưng không xác định được nguyên nhân do tự nhiên hay con người gây ra.

7.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Điều 10 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../....

..., ngày.... tháng.... năm.....

BIÊN BẢN**Kiểm tra hiện trường xác định trường hợp, thiệt hại rừng trồng
Chủ rừng/Chủ đầu tư dự án:**

Căn cứ Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ văn bản số ...ngày tháng năm của tổ chức....(Tên tổ chức có rừng trồng bị thiệt hại) đề nghị kiểm tra hiện trường xác định thiệt hại rừng trồng do (ghi trường hợp....) gây ra;

Hôm nay, ngày ... tháng năm tại: địa chỉ lô rừng....thôn... xã/phường/thị trấn tỉnh.....

Chúng tôi gồm:

I. THÀNH PHẦN

1. Ủy ban nhân dân xã/phường/ thị trấn

.....

.....

2. Đơn vị chủ rừng/Chủ đầu tư dự án

.....

.....

3. Cơ quan chuyên môn xác định nguyên nhân (phòng chống thiên tai/cơ quan thực hiện nhiệm vụ bảo vệ thực vật/cơ quan xác định nguyên nhân cháy rừng).

4. Cơ quan/đơn vị khác có liên quan (nếu có)

II. NỘI DUNG

Biên bản kiểm tra hiện trường gồm các nội dung chính sau:

- Xác định rừng thiệt hại: (Xác định địa điểm rừng bị thiệt hại (lô, khoảnh, tiểu khu); loại rừng trồng; xác định diện tích, loài cây trồng, năm trồng, mật độ trồng, mật độ tại thời điểm xác minh, tình hình sinh trưởng);

- Xác định trường hợp bị thiệt hại và thời điểm xảy ra thiệt hại: (Xác định rõ các trường hợp và thời gian xảy ra thiệt hại);

III. KẾT LUẬN, ĐỀ XUẤT KIẾN NGHỊ

.....

.....

.....

.....

.....

Biên bản gồm.... trang; được lập thành ... bản, đã được các thành viên tham gia nhất trí, không có ý kiến khác và kết thúc công tác kiểm tra hiện trường vào hồi giờ phút ngày ... tháng năm

THÀNH PHẦN ĐOÀN KIỂM TRA HIỆN TRƯỜNG

(Ghi đầy đủ họ và tên, chữ ký, chức vụ, cơ quan)

**TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ
THANH LÝ RỪNG TRỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...../...

....., ngày.... tháng.... năm....

V/v đề nghị thanh lý rừng trồng

Kính gửi:

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

.....
.....

Tổ chức..... (Tên tổ chức có rừng trồng đề nghị thanh lý) đề nghị thanh lý rừng trồng với các nội dung chính sau:

1. Thông tin chung khu rừng đề nghị thanh lý

- Loại rừng:.....
- Diện tích rừng trồng, loài cây trồng cần được thanh lý:.....
- Địa điểm rừng trồng thanh lý (lô, khoảnh, tiểu khu):.....
- Thời gian đầu tư (năm trồng, năm kết thúc theo quyết định phê duyệt dự án/phương án):.....
- Nguồn vốn đầu tư:.....
- Giá trị đầu tư:

2. Trường hợp đề nghị thanh lý

(Ghi rõ thời điểm xảy ra thiệt hại theo trường hợp cụ thể quy định tại Điều 34a Nghị định số...../...../ND-CP ngày/..../..... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm).

3. Rừng trồng đề nghị thanh lý, ước tính thiệt hại

- Địa điểm và diện tích đề nghị thanh lý thiệt hại (lô, khoảnh, tiểu khu, diện tích):
- Ước tính mức độ thiệt hại:

- Giá trị thiệt hại:

4. Nội dung đề nghị thanh lý

- Xác định diện tích rừng trồng bị thiệt hại đề nghị thanh lý (lô, khoảnh, tiểu khu):.....

- Xác định giá trị thiệt hại:.....

- Hình thức thanh lý:

5. Chi phí thực hiện thanh lý và quản lý sử dụng tiền thu được từ thanh lý rừng (nếu có)

a) Dự toán chi phí thanh lý:

b) Ước tính số tiền thu được từ bán lâm sản thu được từ thanh lý rừng trồng (nếu có):

c) Quản lý sử dụng số tiền thu được từ thanh lý:

(Căn cứ tình hình thực tế, tổ chức có rừng trồng đề nghị thanh lý đề xuất các nội dung trên phù hợp với khoản 5 Điều 34c Nghị định số...../...../NĐ-CP ngày .../.../..... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm)

6. Đề xuất kế hoạch phục hồi rừng sau thanh lý

7. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Tổ chức.... trình thanh lý rừng trồng kính đề nghị

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cơ quan tài chính;
-
- Lưu:

TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ THANH LÝ RỪNG TRỒNG

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

**TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ
THANH LÝ RỪNG TRỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../.....

....., ngày.... tháng.... năm.....

PHƯƠNG ÁN THANH LÝ RỪNG TRỒNG
Chủ rừng/Chủ đầu tư dự án:

Kính gửi:

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

.....

Tổ chức (Tên cơ quan/đơn vị có rừng trồng đề nghị thanh lý) trình phương án thanh lý rừng trồng các nội dung chính sau:

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ KHU RỪNG TRỒNG ĐỀ NGHỊ THANH LÝ

1. Tên khu rừng trồng đề nghị thanh lý (lô, khoảnh, tiểu khu):
2. Địa điểm rừng trồng thanh lý:.....
3. Diện tích rừng trồng đề nghị thanh lý được xác định theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN 13458: 2021 về phương pháp xác định diện tích rừng bị thiệt hại (có bản đồ đính kèm):
4. Loại rừng:.....
5. Loài cây trồng:
6. Thời gian giai đoạn đầu tư (năm trồng, năm kết thúc):.....
7. Mật độ theo thiết kế:
8. Số cây còn lại trên diện tích đề nghị thanh lý: bình quân cây/ha hoặc số cây/toàn diện tích đề nghị thanh lý (nếu có):
9. Giá trị đầu tư ban đầu:
10. Nguồn vốn đầu tư, thuộc chương trình/dự án
11. Mật độ hiện tại (đối với rừng trồng trong giai đoạn đầu tư) hoặc hiện trạng rừng (đối với rừng trồng sau giai đoạn đầu tư):

12. Khối lượng lâm sản hiện tại (nếu có):

Mô tả phương pháp tính toán khối lượng, kèm theo các chỉ số đo đếm và tính toán, có biên bản xác minh.

II. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN

1. Xác định rừng thiệt hại: *(Xác định địa điểm rừng bị thiệt hại (lô, khoảnh, tiểu khu); loại rừng trồng; xác định diện tích, loài cây trồng, năm trồng, mật độ trồng, mật độ tại thời điểm xác minh, tình hình sinh trưởng).*

2. Xác định trường hợp bị thiệt hại và thời điểm xảy ra thiệt hại:

3. Ước tính khối lượng, giá trị lâm sản bị thiệt hại (nếu có): *(Được tính toán theo từng lô, nếu rừng chưa có trữ lượng thì tính toán kinh phí đã đầu tư (trồng, chăm sóc, bảo vệ, vv...) theo số năm đầu tư. Đối với rừng đã có trữ lượng thì tính toán khối lượng bị thiệt hại, ước tính giá trị thiệt hại theo giá tại thời điểm xảy ra thiệt hại).*

4. Hình thức thanh lý:.....

5. Đề xuất chi phí thực hiện thanh lý và quản lý sử dụng tiền thu được từ thanh lý rừng (nếu có):

a) Dự toán chi phí thực hiện thanh lý:

b) Ước tính số tiền thu được từ bán lâm sản thu được từ thanh lý rừng trồng (nếu có):

c) Quản lý sử dụng số tiền thu được từ bán lâm sản thu được từ thanh lý rừng trồng (nếu có):

(Căn cứ tình hình thực tế, tổ chức đề nghị thanh lý đề xuất các nội dung trên phù hợp với Điều 34c Nghị định này)

6. Đề xuất kế hoạch phục hồi lại rừng sau thanh lý (bao gồm cả giải pháp để giữ lại những cây còn khả năng phục hồi được thống kê, kiểm đếm theo mục 8 phần I phương án này).

7. Tổ chức thực hiện.

III. KIẾN NGHỊ ĐỀ XUẤT

.....

Nơi nhận:

- Như trên;

-

- Lưu:

**TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ
 THANH LÝ RỪNG TRỒNG**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

**CƠ QUAN QUYẾT ĐỊNH
THANH LÝ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...../.....

..., ngày.... tháng.... năm

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thanh lý rừng trồng

TÊN CƠ QUAN QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của...;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan;

Xét đề nghị của ... tại Tờ trình số... ngày... tháng... năm... và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của (Tên cơ quan/đơn vị thẩm định) tại Báo cáo kết quả thẩm định số ngày... tháng ... năm

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thanh lý rừng trồng đối với diện tích rừng trồng bị thiệt hại do của chủ rừng/chủ đầu tư dự án với các nội dung chủ yếu sau:

1. Thông tin chung về rừng trồng được thanh lý

a) Tên khu rừng trồng đề nghị thanh lý:

b) Địa điểm rừng trồng thanh lý:

c) Diện tích rừng trồng đề nghị thanh lý:

d) Loại rừng:

đ) Loài cây trồng:.....

e) Năm trồng:.....

g) Mật độ theo thiết kế:.....

h) Mật độ hiện tại (đối với rừng trồng trong giai đoạn đầu tư):.....

- i) Giá trị đầu tư:.....
- k) Nguồn vốn đầu tư, thuộc chương trình/dự án:.....
2. Hình thức thanh lý:.....
3. Các nội dung khác (nếu có):

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Đối với chủ rừng: *(Trong đó nêu rõ trách nhiệm hoàn thiện trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để thực hiện phục hồi rừng bằng các biện pháp kỹ thuật lâm sinh sau thanh lý rừng)*

2. Đối với các cơ quan liên quan:

Điều 3. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan thi hành Quyết định./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các cơ quan có liên quan;
- Lưu:...

CƠ QUAN QUYẾT ĐỊNH

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

CƠ QUAN QUYẾT ĐỊNH THANH LÝ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:..../....

..., ngày.... tháng.... năm

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thanh lý rừng trồng

TÊN CƠ QUAN QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của...;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan;

Xét đề nghị của ... tại Tờ trình số... ngày... tháng... năm... và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của (tên cơ quan/đơn vị thẩm định) tại Báo cáo kết quả thẩm định số ngày... tháng ... năm

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thanh lý rừng trồng đối với diện tích rừng trồng bị thiệt hại do của chủ rừng/chủ đầu tư dự án với các nội dung chủ yếu sau:

1. Thông tin chung về rừng trồng được thanh lý

a) Tên khu rừng trồng đề nghị thanh lý:

b) Địa điểm rừng trồng thanh lý:

c) Diện tích rừng trồng đề nghị thanh lý:

d) Loại rừng:

đ) Loài cây trồng:.....

e) Năm trồng:.....

g) Mật độ theo thiết kế:.....

h) Mật độ hiện tại (đối với rừng trồng trong giai đoạn đầu tư):.....

- i) Giá trị đầu tư:.....
- k) Nguồn vốn đầu tư, thuộc chương trình/dự án:.....
2. Hình thức thanh lý:.....
3. Các nội dung khác (nếu có):

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Đối với chủ rừng: *(nêu rõ trách nhiệm hoàn thiện trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để thực hiện phục hồi rừng bằng các biện pháp kỹ thuật lâm sinh sau thanh lý rừng)*

2. Đối với các cơ quan liên quan:

Điều 3. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan, hiệu lực thi hành Quyết định....

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các cơ quan có liên quan;
- Lưu:...

CƠ QUAN QUYẾT ĐỊNH

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

8. Tên thủ tục: Chuyển loại rừng đối với khu rừng thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý

8.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ

Cơ quan/chủ rừng nộp 01 bộ hồ sơ đến Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm (đối với khu rừng đặc dụng thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý) bằng cách trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia;

Bộ phận tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ, trả lời ngay tính hợp lệ của hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia; trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

b) Bước 2: Thẩm định

- Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm tổ chức lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản của cơ quan, tổ chức có liên quan, trường hợp tại khu vực giáp ranh, nằm trong hoặc liên quan trực tiếp đến đất quốc phòng, khu vực biên giới thì phải lấy ý kiến của Bộ Quốc phòng; hoàn thành báo cáo thẩm định phương án chuyển loại rừng, trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường; trường hợp thẩm định không đạt, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính thông báo cho chủ rừng bằng văn bản và nêu rõ lý do;

Nội dung chính thẩm định phương án chuyển loại rừng, gồm: Sự đầy đủ về thành phần hồ sơ, các nội dung của phương án chuyển loại rừng theo quy định tại điểm a khoản này; cơ sở pháp lý thực hiện phương án chuyển loại rừng; sự phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp; sự đáp ứng các tiêu chí đối với từng loại rừng theo quy định tại các Điều 6, 7 và 8 của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP; sự đáp ứng tiêu chí của các phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng theo quy định tại khoản 7 Điều 9 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 42/2026/NĐ-CP; tính khả thi của các giải pháp thực hiện; sự phù hợp giữa thuyết minh và bản đồ phương án chuyển loại rừng.

c) Bước 3: Ban hành quyết định

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ trình của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét quyết định chuyển loại rừng, chuyển bộ phận tiếp nhận hồ sơ để thông báo cho chủ rừng.

8.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia.

8.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ, gồm:

- Văn bản đề nghị của cơ quan xây dựng phương án chuyển loại rừng;
- Thuyết minh phương án chuyển loại rừng.

8.4. Thời hạn giải quyết: 18 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

8.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan/chủ rừng.

8.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.

- Người có thẩm quyền quyết định: Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

8.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định chuyển loại rừng.

8.8. Phí, lệ phí (nếu có): không

8.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không

8.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): không

8.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 15 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

- Nghị định số 156/2018/ NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/ NĐ-CP, Nghị định số 183/2025/ NĐ-CP và Nghị định số 227/2025/ NĐ-CP.

9. Tên thủ tục: Phê duyệt phương án sử dụng rừng để xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng đối với khu rừng thuộc bộ, cơ quan ngang bộ quản lý

9.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ

Chủ rừng nộp 01 bộ hồ sơ đến cơ quan chuyên môn trực thuộc bộ, cơ quan ngang bộ được giao tiếp nhận hồ sơ đối với khu rừng thuộc bộ, cơ quan ngang bộ quản lý bằng cách thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia;

Bộ phận tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ, trả lời ngay tính hợp lệ của hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia; trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

b) Bước 2: Kiểm tra, xác minh

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn trực thuộc bộ, cơ quan ngang bộ kiểm tra, xác minh và tổng hợp trình Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ xem xét, phê duyệt.

c) Bước 3: Ban hành quyết định

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan chuyên môn trực thuộc bộ, ngành, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ xem xét, quyết định phê duyệt Phương án sử dụng rừng theo Mẫu số 29 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP; trường hợp không phê duyệt thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

9.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia.

9.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ, gồm:

- Phương án sử dụng rừng theo Mẫu số 27 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Văn bản đề nghị phê duyệt phương án sử dụng rừng theo Mẫu số 28 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

9.4. Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

9.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ rừng.

9.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan chuyên môn trực thuộc bộ, cơ quan ngang bộ.

- Người có thẩm quyền quyết định: Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ.

9.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt phương án sử dụng rừng theo Mẫu số 29 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

9.8. Phí, lệ phí (nếu có): không

9.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Phương án sử dụng rừng theo Mẫu số 27 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Văn bản đề nghị phê duyệt phương án sử dụng rừng theo Mẫu số 28 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

9.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): không

9.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 20 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

- Nghị định số 156/2018/ NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/ NĐ-CP, Nghị định số 183/2025/ NĐ-CP và Nghị định số 227/2025/ NĐ-CP.

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CHỦ RỪNG (LÀ TỔ CHỨC)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../...

....., ngày tháng năm

PHƯƠNG ÁN

Sử dụng rừng để thực hiện công trình

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố)/Bộ

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Quyết định số...../QĐ-.....ngày thángnăm..... của về việc phê duyệt chủ trương đầu tư công trình/dự án hoặc Quyết định số...../QĐ-..... ngày thángnăm..... của về việc phê duyệt công trình/dự án đầu tư.....;

Căn cứ.....

Chủ rừng² lập Phương án sử dụng rừng để xây dựng công trình..... thuộc quy định tại khoản³ Điều 51 Luật Lâm nghiệp, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố)/Bộ xem xét, phê duyệt, như sau:

1. Về vị trí, diện tích, loại rừng, trữ lượng rừng khu vực đề nghị sử dụng rừng

- Vị trí: lô, khoảnh, tiểu khu; địa danh hành chính.

- Diện tích phân theo:

+ Loại rừng: rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất.

+ Nguồn gốc hình thành: rừng tự nhiên, rừng trồng.

- Trữ lượng rừng:

- Loài cây đối với rừng trồng:

⁽²⁾ Ghi rõ tên tổ chức quản lý rừng/chủ rừng (đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư), địa chỉ, số điện thoại liên hệ của chủ rừng/đại diện hợp pháp của chủ rừng.

⁽³⁾ Ghi rõ loại công trình kết cấu hạ tầng theo quy định tại Điều 51 Luật Lâm nghiệp.

2. Phương án xử lý cây rừng trên phạm vi diện tích rừng đề nghị sử dụng

- Phương án khai thác:
- Khai thác tận dụng lâm sản trên diện tích sử dụng rừng
- Phương thức thu hồi tài sản tận dụng lâm sản
- Đấú giá tài sản Nhà nước (nếu có).....
-

3. Tài liệu kèm theo

Bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị sử dụng rừng tỷ lệ 1/5.000 (thể hiện rõ vị trí lô, khoảnh, tiểu khu, địa danh hành chính).

Để có cơ sở triển khai tổ chức thực hiện, kính đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố)/Bộ trưởng Bộ xem xét, phê duyệt.

Nơi nhận:

- Như trên;
-;
- Lưu: VT,.....

CHỦ RỪNG

(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CHỦ RỪNG (LÀ TỔ CHỨC)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../...

....., ngày tháng năm

TỜ TRÌNH

**Về việc đề nghị quyết định phê duyệt phương án sử dụng rừng
để thực hiện công trình**

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố)/Bộ trưởng Bộ...

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Quyết định số...../QĐ-.....ngày thángnăm..... của về việc phê duyệt chủ trương đầu tư công trình/dự án hoặc Quyết định số...../QĐ-..... ngày thángnăm..... của về việc phê duyệt công trình/dự án đầu tư.....;

Căn cứ;

Chủ rừng⁴..... đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố)/Bộ trưởng Bộ xem xét, quyết định phê duyệt Phương án sử dụng rừng như sau:

1. Các thông tin về sử dụng rừng:

a) Các thông tin về: Vị trí khu rừng (ghi rõ tên lô, khoảnh, tiểu khu; địa danh hành chính); diện tích rừng (ha); loại rừng (rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất); nguồn gốc hình thành (ghi rõ rừng tự nhiên, rừng trồng).

b) Mục đích của việc sử dụng rừng để thực hiện.....⁵

2. Cam kết:

Chủ rừng cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác về các thông tin trên.

3. Hồ sơ:

⁽⁴⁾ Đối với chủ rừng là tổ chức thì ghi tên tổ chức quản lý rừng, địa chỉ, số điện thoại; đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thì ghi họ và tên, số căn cước/căn cước công dân, nơi cư trú, số điện thoại liên hệ của người đại diện hợp pháp của chủ rừng.

⁽⁵⁾ Ghi rõ loại công trình kết cấu hạ tầng theo quy định tại Điều 51 Luật Lâm nghiệp.

Có hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 42 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số/.../ND-CP ngày .../.../.... của Chính phủ kèm theo, gồm:

.....

Để có cơ sở triển khai tổ chức thực hiện, kính đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố)/Bộ trưởng Bộ xem xét, phê duyệt.

...ngày....tháng.....năm...

ĐẠI DIỆN CHỦ RỪNG

(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

UBND TỈNH (TP)/BỘ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../QĐ-...

..., ngày... tháng... năm....

QUYẾT ĐỊNH**V/v phê duyệt Phương án sử dụng rừng để thực hiện công trình****CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH (TP)/BỘ TRƯỞNG BỘ....***Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;**Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;**Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;**Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;**Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;**Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;**Căn cứ Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;**Căn cứ Quyết định số (các quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án).....;**Căn cứ Phương án sử dụng rừng để thực hiện công trình ngày tháng năm của**Căn cứ**Xét đề nghị của tại***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Phê duyệt Phương án sử dụng rừng đối với diện tích ha rừng (gồm: rừng tự nhiên ha; rừng trồng....ha) để thực hiện công trình⁶....., trong đó:⁶ Ghi rõ loại công trình kết cấu hạ tầng theo quy định tại Điều 51 Luật Lâm nghiệp

- Rừng đặc dụng....ha (rừng tự nhiên ... ha, rừng trồng ...ha); rừng phòng hộ....ha (rừng tự nhiên ... ha, rừng trồng ...ha); rừng sản xuất....ha (rừng tự nhiên ... ha, rừng trồng ...ha).

- Trữ lượng rừng:; loài cây đối với rừng trồng.

- Vị trí: ghi rõ tên lô, khoảnh, tiểu khu; địa danh hành chính.

- Về xử lý tài sản (nếu có).....;

-

(Chi tiết thông tin tại Phương án sử dụng rừng kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường/cơ quan chuyên môn trực thuộc bộ, ngành được giao tiếp nhận hồ sơ

2. Sở/cơ quan

3. Chủ rừng⁷:

4.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

....., Sở Nông nghiệp và Môi trường/cơ quan chuyên môn trực thuộc bộ, ngành được giao tiếp nhận hồ sơ, ông (bà)/tổ chức và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;

-

- Các Sở/cơ quan...;

- ...

CHỦ TỊCH UBND/BỘ TRƯỞNG

(Ký tên, đóng dấu)

⁽⁷⁾ Đối với chủ rừng là tổ chức thì ghi tên tổ chức quản lý rừng, địa chỉ, số điện thoại; đối với chủ rừng là cá nhân, cộng đồng dân cư thì ghi họ và tên, số căn cước/căn cước công dân, nơi cư trú, số điện thoại liên hệ của người đại diện hợp pháp của chủ rừng.

10. Tên thủ tục: Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do bộ, ngành trung ương quyết định đầu tư

10.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ

Chủ đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ đến cơ quan chủ trì thẩm định bằng cách trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia;

Bộ phận tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ, trả lời ngay tính hợp lệ của hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia; trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

b) Bước 2: Thẩm định, Báo cáo kết quả thẩm định

Trong thời hạn 09 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan chủ trì thẩm định tổ chức thẩm định và hoàn thiện báo cáo kết quả thẩm định theo Mẫu số 15 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP; trả kết quả cho bộ phận tiếp nhận hồ sơ để thông báo kết quả thẩm định cho chủ đầu tư.

10.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia.

10.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ, gồm:

- Tờ trình đề nghị phê duyệt thiết kế, dự toán theo Mẫu số 13 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP;

- Thuyết minh thiết kế bao gồm dự toán và bản đồ thiết kế công trình lâm sinh theo Mẫu số 14 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP;

- Bản sao quyết định phê duyệt dự án đầu tư hoặc kế hoạch vốn được giao đối với hoạt động sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước và các tài liệu khác có liên quan.

10.4. Thời hạn giải quyết: 09 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

10.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ đầu tư.

10.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm hoặc cơ quan chuyên môn trực thuộc các bộ, ngành trung ương.

- Người có thẩm quyền quyết định: Cục trưởng Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm hoặc Thủ trưởng cơ quan chuyên môn trực thuộc các bộ, ngành trung ương.

10.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Báo cáo kết quả thẩm định theo Mẫu số 15 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

10.8. Phí, lệ phí (nếu có): không

10.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không

10.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): không

10.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 50 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

- Nghị định số 58/2024/ NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp.

TÊN CƠ QUAN TRÌNH **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày...tháng...năm....

TỜ TRÌNH
Về việc phê duyệt thiết kế, dự toán
 Kính gửi:

Các căn cứ pháp lý:

.....

Cơ quan trình phê duyệt thiết kế, dự toán với các nội dung chính sau:

1. Tên công trình lâm sinh hoặc hoạt động bảo vệ rừng
2. Dự án (nếu là dự án đầu tư)
3. Chủ đầu tư hoặc đơn vị sử dụng kinh phí nhà nước
4. Địa điểm
5. Mục tiêu
6. Nội dung và quy mô
7. Các giải pháp thiết kế chủ yếu
8. Tổng mức đầu tư:

Trong đó:

- a) Chi phí xây dựng
- b) Chi phí thiết bị
- c) Chi phí quản lý
- d) Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng
- đ) Chi phí khác
- e) Chi phí dự phòng

.....

9. Dự toán chi tiết và tiến độ giải ngân:

STT	Nguồn vốn	Tổng số	Năm 20..	Năm 20..	Năm 20..
	Tổng				

10. Thời gian, tiến độ thực hiện:

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Năm 20..	Năm 20..	Năm 20..

11. Tổ chức thực hiện

12. Các nội dung khác:

Cơ quan trình phê duyệt thiết kế, dự toán.

Nơi nhận:

-
- Lưu:

CƠ QUAN TRÌNH

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

ĐỀ CƯƠNG THUYẾT MINH THIẾT KẾ

I. NỘI DUNG THUYẾT MINH CHUNG

1. Tên công trình: Xác định tên công trình cụ thể là trồng rừng, nuôi dưỡng rừng, cải tạo rừng, ... hoặc bảo vệ rừng.

2. Dự án: Tên dự án, số quyết định phê duyệt, ngày tháng năm ban hành, cấp ban hành.

3. Mục tiêu: Xác định rõ mục tiêu xây dựng nhằm mục đích phòng hộ, đặc dụng, sản xuất...

4. Địa điểm xây dựng: Theo đơn vị hành chính, theo hệ thống đơn vị tiểu khu, khoảnh, lô.

5. Chủ quản đầu tư: Cấp quyết định đầu tư hoặc cấp giao ngân sách.

6. Chủ đầu tư hoặc đơn vị được giao kinh phí ngân sách nhà nước.

7. Căn cứ pháp lý và tài liệu liên quan: Những tài liệu liên quan trực tiếp đến công trình gồm:

- Văn bản pháp lý;
- Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương hoặc quy hoạch ngành liên quan;
- Dự án đầu tư được phê duyệt đối với công trình sử dụng vốn đầu tư công;
- Kế hoạch bố trí kinh phí hằng năm đối với công trình sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước;
- Các tài liệu liên quan khác.

8. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội

a) Vị trí địa lý: Khu đất/rừng thuộc tiểu khu, khoảnh, lô;

b) Đặc điểm địa hình, đất đai, thực bì;

c) Tình hình khí hậu, thủy văn và các điều kiện tự nhiên khác trong vùng: xác định các yếu tố ảnh hưởng như đến yếu tố mùa vụ, việc lựa chọn biện pháp kỹ thuật...;

d) Điều kiện kinh tế - xã hội: Khái quát những nét cơ bản, liên quan trực tiếp đến hoạt động thực thi công trình lâm sinh, bảo vệ rừng.

9. Nội dung thiết kế: Nêu nội dung thiết kế từng công trình cụ thể theo quy định tại Mục II Phụ lục này.

10. Thời gian thực hiện, gồm: Thời gian khởi công và hoàn thành; nội dung hoạt động từng năm (nếu công trình kéo dài nhiều năm); chi tiết các hoạt động theo tháng (nếu công trình thực hiện một năm).

STT	Hạng mục	ĐVT (ha/lượt ha)	Khối lượng	Kế hoạch thực hiện		
				Năm...	Năm...	Năm...
1						
2						

11. Dự toán vốn đầu tư, nguồn vốn

a) Dự toán vốn đầu tư: Việc tính toán vốn đầu tư được tiến hành theo từng lô. Những lô có điều kiện tương tự được gộp thành một nhóm. Tổng vốn cho từng công trình lâm sinh được tính thông qua việc tính toán chi phí trực tiếp cho từng lô, sau khi nhân với diện tích sẽ tổng hợp và tính các chi phí cần thiết khác.

STT	Hạng mục	Số tiền (1.000 đ)
	TỔNG (I+II+...+VI)	
I	Chi phí xây dựng	
1	Chi phí trực tiếp	
1.1	Chi phí nhân công	
	Xử lý thực bì	
	Đào hố	
	Vận chuyển cây con thủ công	
	Phát đường ranh cảnh lửa	
	Trồng dặm	
	
	
1.2	Chi phí máy	
	Đào hố bằng máy	
	Vận chuyển cây con bằng cơ giới	
	Ủi đường ranh cảnh lửa	
	
	
1.3	Chi phí vật tư, cây giống	
	Cây giống (bao gồm cả trồng dặm)	
	Phân bón	
	Thuốc bảo vệ thực vật	
	
	
2	Chi phí gián tiếp	
	
	
3	Thu nhập chịu thuế tính trước	
	
	
4	Thuế giá trị gia tăng	
	

	
II	Chi phí thiết bị	
	
	
III	Chi phí quản lý	
	
	
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	
	
	
V	Chi phí khác	
	
	
VI	Chi phí dự phòng	
	
	

b) Nguồn vốn đầu tư:

- Vốn ngân sách nhà nước;
- Vốn khác (vay ngân hàng, liên doanh, liên kết,...).

c) Tiến độ giải ngân:

STT	Nguồn vốn	Tổng	Năm 1	Năm 2	Năm kết thúc
	Tổng vốn					
1	Vốn ngân sách nhà nước					
2	Vốn khác					

12. Tổ chức thực hiện

- Phân công trách nhiệm của từng tổ chức, cá nhân tham gia các công việc cụ thể;

- Nguồn nhân lực thực hiện: Xác định rõ tổ chức hoặc hộ gia đình của thôn, xã hoặc cộng đồng dân cư thực hiện.

II. NỘI DUNG THIẾT KẾ CỤ THỂ

1. Công tác chuẩn bị:

a) Thu thập tài liệu có liên quan:

- Bản đồ địa hình có hệ tọa độ gốc VN 2.000 với tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000;

- Báo cáo nghiên cứu khả thi, bản đồ hiện trạng và quy hoạch của dự án được phê duyệt;

- Định mức kinh tế kỹ thuật thực hiện các biện pháp lâm sinh và định mức kinh tế kỹ thuật xây dựng cơ bản khác có liên quan của trung ương và địa phương;

- Tài liệu, văn bản khác có liên quan đến công tác thiết kế.

b) Dụng cụ kỹ thuật, văn phòng phẩm, bao gồm: Máy định vị GPS, thiết bị đo vẽ, dao phát, phiếu điều tra thu thập số liệu...

c) Chuẩn bị lương thực, thực phẩm, phương tiện, tư trang...

d) Lập kế hoạch thực hiện: Về nhân sự, kinh phí, thời gian thực hiện.

2. Công tác ngoại nghiệp:

a) Sơ bộ khảo sát, xác định hiện trường khu thiết kế.

b) Đánh giá hiện trạng, xác định đối tượng cần thực hiện các biện pháp lâm sinh.

c) Xác định ranh giới tiểu khu, khoảnh (hoặc ranh giới khu thiết kế), lô trên thực địa.

d) Đo đạc các đường ranh giới tiểu khu, khoảnh, lô thiết kế; lập bản đồ thiết kế ngoại nghiệp và đóng cọc mốc trên các đường ranh giới.

đ) Cắm mốc: Tại điểm các đường ranh giới tiểu khu, đường khoảnh, đường lô giao nhau và trên đường ranh giới lô khi thay đổi góc phương vị phải cắm cọc mốc, trên mốc ghi số hiệu tiểu khu, khoảnh, lô và diện tích lô.

e) Khảo sát các yếu tố tự nhiên:

- Địa hình: Độ cao (tuyệt đối, tương đối), hướng dốc, độ dốc.

- Đất đai: Đá mẹ; loại đất, đặc điểm của đất; độ dày tầng đất mặt; thành phần cơ giới: nhẹ, trung bình, nặng; tỷ lệ đá lẫn: %; độ nén chặt: toỉ xốp, chặt, cứng rắn; đá nôi: %; tình hình xói mòn mặt: yếu, trung bình, mạnh.

- Thực bì: Loại thực bì; loài cây ưu thế; chiều cao trung bình (m); tình hình sinh trưởng (tốt, trung bình, xấu); độ che phủ; cấp thực bì.

- Cự ly vận chuyển cây con (m) và phương tiện vận chuyển.

- Cự ly đi làm (m) và phương tiện đi lại.

g) Thiết kế công trình phòng chống cháy rừng (nếu có).

h) Thu thập các tài liệu về dân sinh kinh tế xã hội.

i) Điều tra trữ lượng rừng:

Áp dụng đối với các lô rừng thiết kế chăm sóc rừng trồng, trồng lại rừng, nuôi dưỡng rừng trồng, cải tạo rừng tự nhiên, nuôi dưỡng rừng tự nhiên và làm giàu rừng tự nhiên.

Phương pháp và nội dung điều tra thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 11 Thông tư số 33/2018/TT-BNN-PTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng và Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày

15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT.

k) Điều tra cây tái sinh:

Áp dụng đối với việc thiết kế các công trình lâm sinh, bao gồm: trồng rừng; cải tạo rừng tự nhiên; nuôi dưỡng rừng tự nhiên; làm giàu rừng tự nhiên; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung.

Phương pháp và nội dung điều tra thực hiện theo quy định tại Điều 14 Thông tư số 33/2018/TT-BNN-PTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng và Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT.

l) Điều tra xác định độ tàn che đối với rừng gỗ và tỷ lệ che phủ đối với rừng tre nứa, cau dứa:

Áp dụng đối với việc thiết kế các công trình lâm sinh, bao gồm: nuôi dưỡng rừng trồng; cải tạo rừng tự nhiên; nuôi dưỡng rừng tự nhiên; làm giàu rừng tự nhiên; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung.

Phương pháp điều tra thực hiện theo các hướng dẫn kỹ thuật chuyên ngành.

m) Hoàn chỉnh tài liệu ngoại nghiệp.

n) Xác định các công trình kết cấu hạ tầng phụ trợ để xây dựng các giải pháp thi công.

3. Công tác nội nghiệp:

a) Xác định biện pháp kỹ thuật cụ thể trong từng lô rừng.

b) Tính toán sản lượng khai thác tận dụng đối với công trình cải tạo rừng tự nhiên.

c) Dự toán chi phí đầu tư cho 01 ha, từng lô hoặc nhóm lô, xây dựng kế hoạch thi công trong từng năm và toàn bộ thời gian thực hiện.

(Các số liệu điều tra, tính toán được thống kê theo hệ thống biểu quy định tại Mục III).

d) Xây dựng bản đồ thiết kế trên nền địa hình theo hệ quy chiếu VN 2.000 với tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000. Trình bày và thể hiện nội dung bản đồ áp dụng TCVN 11565:2016 về Bản đồ hiện trạng rừng và TCVN 11566:2016 về Bản đồ quy hoạch lâm nghiệp.

(i) Đối với những lô có trồng rừng thể hiện cụ thể các thông tin sau:

Từ số là số hiệu lô (6) - Trồng rừng (TR) - Loài cây trồng (Keo lai);

Mẫu số là diện tích lô tính bằng ha (24,8).

Thí dụ:

6-TR-Keolai

24,8

(ii) Đối với những lô không trồng rừng, thì chỉ thể hiện thông tin về số lô và diện tích.

đ) Xây dựng báo cáo thuyết minh cụ thể cho từng công trình lâm sinh.

III. HỆ THỐNG BIỂU KÈM THEO THUYẾT MINH THIẾT KẾ

Biểu 1: Khảo sát các yếu tố tự nhiên, sản xuất

Tiểu khu:.....

Khoảnh:

Hạng mục	Khảo sát		
	Lô...	Lô...	Lô....
1. Địa hình¹ (+)			
- Độ cao (tuyệt đối, tương đối)			
- Hướng dốc			
- Độ dốc			
2. Đất (++)			
a. Vùng đồi núi.			
- Đá mẹ			
- Loại đất, đặc điểm của đất.			
- Độ dày tầng đất: mét			
- Thành phần cơ giới: nhẹ, trung bình, nặng			
- Tỷ lệ đá lẫn: %			
- Độ nén chặt: toi xốp, chặt, cứng rắn.			
- Đá nổi: % (về diện tích)			
- Tình hình xói mòn mặt: yếu, trung bình, mạnh			
b. Vùng ven sông, ven biển:			
- Vùng bãi cát:			
+ Thành phần cơ giới: cát thô, cát mịn, cát pha.			
+ Tình hình di động của cát: di động, bán di động, cố định.			
+ Độ dày tầng cát.			
+ Thời gian bị ngập nước.			
+ Loại nước: ngọt, mặn, lợ.			
- Vùng bãi lầy:			
+ Độ sâu tầng bùn.			
+ Độ sâu ngập nước.			
+ Loại nước: ngọt, mặn, lợ.			
+ Thời gian bị ngập nước, chế độ thủy triều.			
3. Thực bì			
- Loại thực bì.			

- Loài cây ưu thế.			
- Chiều cao trung bình (m).			
- Tình hình sinh trưởng (tốt, trung bình, xấu).			
- Độ che phủ.			
- Mật độ cây tái sinh mục đích (cây/ha) ² (*)			
- Góc cây mẹ có khả năng tái sinh chồi (góc/ha) (**)			
- Cây mẹ có khả năng gieo giống tại chỗ (cây/ha) (***)			
4. Hiện trạng rừng³			
- Trạng thái rừng.			
- Trữ lượng rừng (m ³ /ha).			
- Chiều cao trung bình (m).			
- Đường kính trung bình (m)			
- Độ tàn che.			
- Khác (nếu có)			
5. Cự ly vận chuyển cây con (m) và phương tiện vận chuyển (+++)			
6. Cự ly đi làm (m) và phương tiện đi lại			

Biểu 2: Các chỉ tiêu về sinh khối rừng⁴

Tiểu khu:.....

Khoảnh:.....

Chỉ tiêu	Lô	Lô	Lô	Lô	Lô
1. Phân bố số cây theo cấp đường kính					
8 cm - 20 cm					
21 cm - 30 cm					
31 cm - 40 cm					
> 40 cm					
Tổng số					
2. Tổ thành theo số cây					
Loài 1					
Loài 2					
Loài 3					
.....					
Tổng số					
3. Tổ thành theo trữ lượng gỗ					
Loài 1					
Loài 2					
Loài 3					
.....					
Tổng số					
4. Tổ thành theo nhóm gỗ					
Nhóm gỗ I					

Nhóm gỗ II					
Nhóm gỗ III					
.....					
Tổng số					

(Tổ thành theo loài cây xác định cho 10 loài từ cao nhất trở xuống)

Biểu 3: Sản lượng gỗ tận thu trong các lô rừng cải tạo⁵

Tiêu khu:

Khoảnh:

Chỉ tiêu	Lô	Lô	Lô	Lô	Tổng số
1. Sinh khối					
- Trữ lượng cây đứng bình quân/ha					
- Diện tích lô					
- Trữ lượng cây đứng/lô					
2. Sản lượng tận thu/lô					
- Gỗ lớn					
- Gỗ nhỏ					
- Củi					
3. Sản lượng tận thu theo nhóm gỗ					
Nhóm gỗ I					
Nhóm gỗ II					
Nhóm gỗ III					
....					
Tổng số					

Biểu 4: Thiết kế trồng, chăm sóc rừng năm thứ nhất⁶

Tiêu khu:

Khoảnh:

Biện pháp kỹ thuật	Lô thiết kế		
	Lô ...	Lô...	...
I. Xử lý thực bì:			
1. Phương thức			
2. Phương pháp			
3. Thời gian xử lý			
II. Làm đất:			
1. Phương thức:			
- Cục bộ			
- Toàn diện			
2. Phương pháp (cuốc đất theo hố, kích thước hố, lấp hố...):			
- Thủ công			
- Cơ giới			
- Thủ công kết hợp cơ giới			

3. Thời gian làm đất			
III. Bón lót phân:			
1. Loại phân			
2. Liều lượng bón			
3. Thời gian bón			
IV. Trồng rừng:			
1. Loài cây trồng			
2. Phương thức trồng			
3. Phương pháp trồng			
4. Công thức trồng			
5. Thời vụ trồng			
6. Mật độ trồng:			
- Cự ly hàng (m)			
- Cự ly cây (m)			
7. Tiêu chuẩn cây giống (chiều cao, đường kính cổ rễ, tuổi)			
8. Số lượng cây giống, hạt giống (kể cả trồng dặm)			
V. Chăm sóc, bảo vệ năm đầu:			
1. Lần thứ nhất: (tháng....đến tháng....)			
- Nội dung chăm sóc:			
+ ...			
2. Lần thứ 2, thứ 3...: Nội dung chăm sóc như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp			
3. Bảo vệ:			
-			

Biểu 5: Thiết kế chăm sóc, bảo vệ rừng trồng năm thứ 2, 3...⁷

Tiểu khu:

Khoảnh:

Hạng mục	Vị trí tác nghiệp		
	Lô	Lô	Lô
I. Đối tượng áp dụng (rừng trồng năm thứ II, III)			
II. Chăm sóc:			
1. Lần thứ nhất (tháng ... đến ... tháng ...)			
a) Trồng dặm.			
b) Phát thực bì: toàn diện, theo băng, theo hố hoặc không cần phát).			
c) Làm cỏ, xới đất, vun gốc, cày bừa đất.			
d) Bón phân: (loại phân bón, liều lượng, kỹ thuật bón...).			
.....			
2. Lần thứ 2, thứ 3,...: nội dung chăm sóc tương tự như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp.			
III. Bảo vệ:			

1. Tu sửa đường băng cản lửa.			
2. Phòng chống người, gia súc phá hoại			
.....			
.....			

Biểu 6: Thiết kế biện pháp tác động⁸

Tiêu khu:

Khoảnh:

Biện pháp kỹ thuật	Lô thiết kế		
	Lô ...	Lô...	...
1. Phát dọn dây leo bụi rậm			
2. Cuộc xới đất theo rạch, theo đám			
3. Tỉa dặm cây mục đích từ chỗ dày sang chỗ thưa			
4. Tra dặm hạt trồng bổ sung các loài cây mục đích			
5. Sửa lại góc chồi và tỉa chồi			
6. Phát dọn, vun xới quanh cây mục đích cây trồng bổ sung			
7. Bài cây			
8. Chặt bỏ cây cong queo, sâu bệnh, cây phi mục đích			
9. Các biện pháp tác động cụ thể khác theo các hướng dẫn kỹ thuật của từng loài cây, từng đối tượng đầu tư.			
10. Vệ sinh rừng sau tác động			

Biểu 7: Thiết kế trồng cây bổ sung⁹

Tiêu khu:

Khoảnh:

Biện pháp kỹ thuật	Lô thiết kế		
	Lô ...	Lô ...	
I. Xử lý thực bì			
1. Phương thức			
2. Phương pháp			
3. Thời gian xử lý			
II. Làm đất			
1. Phương thức:			
- Cục bộ			
2. Phương pháp (cuộc đất theo hố, kích thước hố, lấp hố...):			
- Thủ công			
3. Thời gian làm đất			
III. Bón lót phân			
1. Loại phân			
2. Liều lượng bón			

3. Thời gian bón			
IV. Trồng cây bổ sung			
1. Loài cây trồng			
2. Phương thức trồng			
3. Phương pháp trồng			
4. Công thức trồng			
5. Thời vụ trồng			
6. Mật độ trồng:			
- Cự ly hàng (m)			
- Cự ly cây (m)			
7. Tiêu chuẩn cây giống (chiều cao, đường kính cổ rễ, tuổi)			
8. Số lượng cây giống, hạt giống (kể cả trồng dặm)			
V. Chăm sóc, bảo vệ năm đầu			
1. Lần thứ nhất: (tháng ... đến tháng....)			
- Nội dung chăm sóc:			
+...			
2. Lần thứ 2, thứ 3...: Nội dung chăm sóc như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp			
3. Bảo vệ:			
-			

Biểu 8: Dự toán chi phí trực tiếp cho trồng rừng¹⁰

1. Tiêu khu: 4. Diện tích (ha):
2. Khoảng: 5. Chi phí (1.000 đ):
3. Lô:

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Căn cứ xác định định mức, đơn giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
A	Tổng = B* Diện tích lô						
B	Dự toán/ha (I+II)						
I	Chi phí trồng rừng						
1	Chi phí nhân công						
	Xử lý thực bì						
	Đào hố						
	Lấp hố						
	Vận chuyển cây con thủ công						
	Vận chuyển và bón phân						
	Phát đường ranh cản lửa						
	Trồng dặm						

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày tháng năm...

BÁO CÁO
Kết quả thẩm định thiết kế, dự toán

Kính gửi: ... (Người có thẩm quyền phê duyệt) ...

Các căn cứ.....;

Sau khi thẩm định, (Tên cơ quan thẩm định) báo cáo kết quả thẩm định dự toán như sau:

1. Tóm tắt các nội dung chủ yếu
 - a) Tên công trình, chủ đầu tư;
 - b) Dự án;
 - c) Địa điểm xây dựng;
 - d) Mục tiêu;
 - đ) Nội dung và quy mô;
 - e) Các giải pháp thiết kế chủ yếu;
 - g) Dự toán;
 - h) Tiến độ thực hiện.
2. Kết quả thẩm định thiết kế
 - a) Đánh giá sự phù hợp với các nội dung đã được duyệt tại Quyết định đầu tư, sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch lâm nghiệp, với nhu cầu sử dụng đất...;
 - b) Đánh giá tính xác thực về hiện trạng của đối tượng thiết kế;
 - c) Đánh giá sự phù hợp của các giải pháp thiết kế;
 - d) Đánh giá về chất lượng hồ sơ thiết kế, việc tuân thủ các quy chuẩn quốc gia và áp dụng tiêu chuẩn kỹ thuật có liên quan;
 - đ) Đánh giá năng lực của tổ chức, cá nhân lập thiết kế, dự toán công trình lâm sinh;
 - e) Đánh giá mức độ ảnh hưởng của công trình đến các khu di tích lịch sử, văn hóa hoặc tín ngưỡng của cộng đồng dân cư trên cơ sở ý kiến bằng văn bản của các cơ quan liên quan và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

g) Năng lực của đơn vị thực hiện công trình: kinh nghiệm và nguồn nhân lực;

h) Năng lực của tư vấn giám sát thi công (nếu có);

i) Các vấn đề rủi ro có thể xảy ra trong quá trình thực hiện làm ảnh hưởng đến kết quả đầu tư.

3. Kết quả thẩm định dự toán

a) Đánh giá sự phù hợp của phương pháp xác định dự toán công trình với đặc điểm, tính chất, yêu cầu kỹ thuật, công nghệ của công trình;

b) Kiểm tra sự đầy đủ của các khối lượng sử dụng để xác định dự toán công trình;

c) Đánh giá sự hợp lý, phù hợp về việc áp dụng định mức, đơn giá, chế độ chính sách theo quy định, hướng dẫn của Nhà nước để tính toán, xác định các chi phí trong dự toán công trình;

d) Xác định giá trị dự toán công trình lâm sinh sau khi thực hiện thẩm định; phân tích nguyên nhân tăng, giảm;

đ) Đánh giá khả năng huy động vốn đáp ứng tiến độ thực hiện công trình;

e) Kết quả thẩm định dự toán được tổng hợp như sau: Trong đó:

- Chi phí xây dựng
- Chi phí thiết bị
- Chi phí quản lý
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng
- Chi phí khác
- Chi phí dự phòng

Tổng cộng:

4. Kết luận:

a) Đánh giá, nhận xét:

b) Những kiến nghị:

Nơi nhận:

-;
- Lưu:.....

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN THẨM ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

11. Tên thủ tục: Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là tổ chức thuộc bộ, ngành quản lý.

11.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Nộp hồ sơ

Chủ rừng nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ đến cơ quan chuyên môn được phân công thuộc bộ, ngành (sau đây gọi là cơ quan tiếp nhận) để phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo bằng văn bản cho chủ rừng biết để hoàn thiện và nêu rõ lý do.

b) Bước 2: Thẩm định

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ tổ chức thẩm định bằng hình thức gửi văn bản lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về hồ sơ và nội dung của phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng.

Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, cơ quan, tổ chức, cá nhân có ý kiến bằng văn bản gửi đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến thẩm định của cơ quan, tổ chức, cá nhân, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hoàn thành thẩm định. Trường hợp thẩm định không đạt, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản cho chủ rừng biết và nêu rõ lý do.

c) Bước 3: Quyết định phê duyệt

Trường hợp thẩm định đạt, trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, cơ quan chuyên môn được phân công thuộc bộ, ngành quyết định phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng.

11.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

11.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

(i) Hồ sơ tổ chức nộp tại cơ quan tiếp nhận:

a) Tờ trình của chủ rừng theo Mẫu số 01 tại Phụ lục IB kèm theo Nghị định số 183/2025/NĐ-CP (bản chính);

b) Phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng theo Mẫu số 02 tại Phụ lục IB kèm theo Nghị định số 183/2025/NĐ-CP (bản chính);

c) Các loại bản đồ (bản chính) gồm: bản đồ hiện trạng rừng theo tiêu chuẩn Việt Nam số TCVN 11565:2016; bản đồ khu vực nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu theo tiêu chuẩn Việt Nam số TCVN 11565:2016 thể hiện các khu vực, diện tích dự kiến nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu.

(ii) Hồ sơ trình phê duyệt:

- a) Tờ trình của cơ quan tiếp nhận hồ sơ;
- b) Tổng hợp ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan;
- c) Kết quả thẩm định.

d) Tờ trình của chủ rừng theo Mẫu số 01 tại Phụ lục IB kèm theo Nghị định số 183/2025/NĐ-CP (bản chính);

đ) Phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng theo Mẫu số 02 tại Phụ lục IB kèm theo Nghị định số 183/2025/NĐ-CP (bản chính);

e) Các loại bản đồ (bản chính) gồm: bản đồ hiện trạng rừng theo tiêu chuẩn Việt Nam số TCVN 11565:2016; bản đồ khu vực nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu theo tiêu chuẩn Việt Nam số TCVN 11565:2016 thể hiện các khu vực, diện tích dự kiến nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu.

11.4. Thời hạn giải quyết: 26 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

11.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ rừng là tổ chức thuộc bộ, ngành quản lý

11.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan chuyên môn được phân công thuộc bộ, ngành;

- Người có thẩm quyền quyết định: Thủ trưởng Cơ quan chuyên môn được phân công thuộc bộ, ngành;

11.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng theo Mẫu số 03 tại Phụ lục IB kèm theo Nghị định số 183/2025/NĐ-CP.

11.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

11.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

a) Tờ trình của chủ rừng theo Mẫu số 01 tại Phụ lục IB kèm theo Nghị định số 183/2025/NĐ-CP;

b) Phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng theo Mẫu số 02 tại Phụ lục IB kèm theo Nghị định số 183/2025/NĐ-CP.

11.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không.

11.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Nghị định số 183/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp (Điều 32đ).

CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TÊN CHỦ RỪNG **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../TTTr-...

....., ngày ... tháng ... năm ...

TỜ TRÌNH

**Về việc phê duyệt phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch
 cây dược liệu trong rừng**

(Áp dụng cho chủ rừng là tổ chức)

Kính gửi: (1).....

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024; Nghị định số .../2025/NĐ-CP ngày ... tháng... năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP.

(Tên chủ rừng) kính trình(1).....xem xét, phê duyệt phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng như sau:

1. Tên phương án: Phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng, giai đoạn 20...- 20...
2. Tên chủ rừng:
3. Địa chỉ:
4. Hiện trạng đất đai, tài nguyên rừng, cây dược liệu (nêu tóm tắt).
5. Mục tiêu phương án:
6. Những nội dung chính thực hiện phương án (nêu tóm tắt).
7. Dự kiến nhu cầu và nguồn vốn thực hiện phương án (nêu tóm tắt).
8. Giải pháp và tổ chức thực hiện phương án (nêu tóm tắt nội dung).

(Có phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng và bản đồ kèm theo).

Chủ rừng (tên chủ rừng) kính trình.....(1)..... xem xét, phê duyệt phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng.

Nơi nhận:

- Như trên;
-
- Lưu: VT,

CHỦ RỪNG

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú: (1) cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng của chủ rừng.

**PHƯƠNG ÁN NUÔI, TRỒNG PHÁT TRIỂN, THU HOẠCH
CÂY DƯỢC LIỆU TRONG RỪNG**
(Áp dụng cho chủ rừng là tổ chức)

MỞ ĐẦU

Nêu sự cần thiết và lý do xây dựng phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng (sau đây viết tắt là phương án)

Chương I

CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

I. CĂN CỨ

1. Căn cứ pháp lý (nêu căn cứ pháp lý quan trọng làm cơ sở xây dựng phương án).
2. Căn cứ thực tiễn (nêu căn cứ thực tiễn đã nuôi, trồng phát triển cây dược liệu trong khu vực).

II. TÀI LIỆU SỬ DỤNG

1. Tài liệu giao đất, giao rừng, thuê rừng; quyết định thành lập khu rừng, chức năng, nhiệm vụ của chủ rừng.
2. Số liệu hiện trạng tài nguyên rừng, các tài liệu điều tra chuyên đề có liên quan của khu rừng; kế hoạch sử dụng đất của đơn vị.
3. Phương án quản lý rừng bền vững của khu rừng trong giai đoạn đã được phê duyệt.
4. Bản đồ: bản đồ hiện trạng rừng, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và các loại bản đồ có liên quan khác (nếu có).

Chương II

ĐẶC ĐIỂM HIỆN TRẠNG CỦA CHỦ RỪNG

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên đơn vị (chủ rừng):.....
2. Địa chỉ (trụ sở làm việc của chủ rừng): xã; tỉnh
3. Quyết định thành lập; chức năng, nhiệm vụ của đơn vị/chủ rừng hoặc đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh theo quy định của pháp luật; cơ cấu tổ chức.

II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Về điều kiện tự nhiên

- a) Vị trí địa lý (tiếp giáp: Đông, Tây, Nam, Bắc); tọa độ: kinh độ; vĩ độ.
- b) Khí hậu.
- c) Thủy văn.
- d) Địa hình.
- đ) Thổ nhưỡng.

2. Về phát triển kinh tế

a) Tình hình chung về phát triển kinh tế, sản xuất nông, lâm nghiệp, công nghiệp, thương mại trong khu vực và kết nối với địa phương lân cận; tình hình nuôi, trồng phát triển cây dược liệu và thu hoạch, chế biến, tiêu thụ sản phẩm dược liệu trên địa bàn.

b) Tình hình chung về cơ sở hạ tầng có ảnh hưởng đến sản xuất, kinh doanh của chủ rừng.

c) Tình hình chung về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; sản xuất, kinh doanh của chủ rừng.

3. Về xã hội

a) Tình hình chung về dân số, dân tộc, lao động trong khu vực.

b) Tình hình chung về giáo dục, y tế, trình độ dân trí và khả năng áp dụng khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông, lâm nghiệp.

Nhận xét: những thuận lợi, khó khăn về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội; xác định những nội dung hay yếu tố gì cần quan tâm, chú ý khi xây dựng và thực hiện phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng của chủ rừng.

III. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG VÀ TIỀM NĂNG NUÔI, TRỒNG PHÁT TRIỂN, THU HOẠCH CÂY DƯỢC LIỆU TRONG RỪNG

1. Hiện trạng tài nguyên rừng

a) Hiện trạng rừng: loại rừng, diện tích, trạng thái, trữ lượng bình quân; năm trồng, loài cây (đối với rừng trồng) thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng.

b) Hiện trạng tài nguyên cây dược liệu hiện có trong phạm vi lâm phần của chủ rừng (loài cây, diện tích, sản lượng thu hoạch hàng năm,...).

Nhận xét: hiện trạng tài nguyên rừng, tài nguyên cây dược liệu có những thuận lợi, khó khăn gì đối với hoạt động nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng.

2. Tiềm năng nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng

a) Về điều kiện tự nhiên (địa hình, khí hậu, đất đai,...) phù hợp với nuôi, trồng phát triển các loài cây dược liệu nào.

b) Về phân bố các loài cây dược liệu, đặc biệt là các loài cây quý, hiếm, đặc hữu, có giá trị kinh tế cao (nếu có).

c) Về kinh nghiệm nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu của chủ rừng và của người dân trong khu vực.

d) Về cơ sở sơ chế, chế biến sản phẩm dược liệu trong khu vực.

đ) Về thị trường tiêu thụ sản phẩm dược liệu.

Nhận xét: từ hiện trạng về tài nguyên rừng và tiềm năng, thuận lợi gì đối với hoạt động nuôi, trồng phát triển, thu hoạch, tiêu thụ cây dược liệu trong rừng; sự phù hợp với phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Chương III

MỤC TIÊU, PHẠM VI, NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN

I. MỤC TIÊU, PHẠM VI, THỜI GIAN THỰC HIỆN

1. Mục tiêu:

2. Phạm vi: phạm vi quản lý của chủ rừng theo địa bàn.

3. Thời gian thực hiện phương án: từ năm ... đến năm

II. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN NUÔI, TRỒNG PHÁT TRIỂN, THU HOẠCH CÂY DƯỢC LIỆU TRONG RỪNG

1. Kế hoạch, phương thức trồng và hình thức tổ chức thực hiện nuôi, trồng phát triển cây dược liệu trong rừng

a) Đối với rừng đặc dụng

- Diện tích các khu vực dự kiến nuôi, trồng phát triển cây dược liệu (khoảnh, tiểu khu, xã, tỉnh).

- Danh mục loài cây dược liệu dự kiến nuôi, trồng phát triển, thu hoạch.

- Phương thức trồng:

+ Phương thức trồng: trồng phân tán hoặc theo đám dưới tán rừng;

+ Dự kiến tỷ lệ % bình quân về diện tích trồng cây dược liệu dưới tán rừng so với tổng diện tích rừng của từng khu vực dự kiến nuôi, trồng phát triển cây dược liệu (thống kê theo từng khoảnh, tiểu khu, xã, tỉnh).

- Chu kỳ canh tác (năm) dự kiến theo loài cây dược liệu.

- Xác định luân kỳ chuyển đổi vị trí nuôi, trồng phát triển cây dược liệu sang vị trí nuôi, trồng mới trong từng khu vực dự kiến nuôi, trồng phát triển cây dược liệu đảm bảo không làm suy giảm diện tích rừng, chất lượng rừng, ảnh hưởng đến tái sinh của rừng.

- Biện pháp chăm sóc, bảo vệ rừng, phòng, chống sinh vật gây hại cây dược liệu.

- Dự kiến hình thức tổ chức thực hiện (chủ rừng tự tổ chức hoặc hợp tác, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng) theo từng khu vực dự kiến nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu (khoảnh, tiểu khu, xã, tỉnh).

b) Đối với rừng phòng hộ, rừng sản xuất

- Diện tích các khu vực dự kiến nuôi, trồng phát triển cây dược liệu (khoảnh, tiểu khu, xã, tỉnh).

- Danh mục loài cây dược liệu dự kiến nuôi, trồng phát triển, thu hoạch.

- Phương thức nuôi, trồng phát triển:

+ Phương thức trồng: trồng phân tán, theo băng, theo đám dưới tán rừng;

+ Dự kiến tỷ lệ % bình quân về diện tích nuôi, trồng phát triển cây dược liệu dưới tán rừng so với tổng diện tích rừng của từng khu vực dự kiến nuôi, trồng phát triển cây dược liệu (thống kê theo từng khoảnh, tiểu khu, xã, tỉnh).

- Chu kỳ canh tác (năm) dự kiến theo loài cây dược liệu.

- Xác định luân kỳ chuyển đổi vị trí nuôi, trồng phát triển cây dược liệu sang vị trí nuôi, trồng mới trong từng khu vực dự kiến nuôi, trồng phát triển cây dược liệu đảm bảo không được làm suy giảm diện tích rừng, chất lượng rừng, ảnh hưởng đến tái sinh của rừng.

- Biện pháp chăm sóc, bảo vệ rừng, phòng, chống sinh vật gây hại cây dược liệu.

- Dự kiến hình thức tổ chức thực hiện (chủ rừng tự tổ chức hoặc hợp tác, liên doanh, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng) theo từng khu vực dự kiến nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng (khoảnh, tiểu khu, xã, tỉnh).

Biểu 01: Dự kiến kế hoạch nuôi, trồng phát triển cây dược liệu

TT	Loài cây	Chu kỳ canh tác dự kiến (năm)	Tỷ lệ diện tích trồng dưới tán rừng (%)	Phương thức trồng	Diện tích (ha)	Hình thức tổ chức	Khu vực dự kiến trồng
I. RỪNG ĐẶC DỤNG (nếu có):							
	Ví dụ: Cây Sâm Ngọc Linh	7	15	Phân tán	10	Tự tổ chức	Khoảnh, tiểu khu, xã, tỉnh

II. RỪNG PHÒNG HỘ (nếu có):							
	Ví dụ: Cây Khôi	10	20	Băng	5	Thuê môi trường rừng	Khoảnh, tiểu khu, xã, tỉnh
		
III. RỪNG SẢN XUẤT (nếu có)							
	Ví dụ: Cây Ba kích	5	30	Đám	15	Tự tổ chức	Khoảnh, tiểu khu, xã, tỉnh
						
Tổng (I+II+III):			

2. Kế hoạch thu hoạch cây dược liệu trong rừng

a) Loại cây dự kiến thu hoạch (bao gồm các loài thuộc danh mục thực vật rừng nguy cấp, quý hiếm, đặc hữu).

b) Diện tích dự kiến thu hoạch (ha) theo từng khu vực dự kiến nuôi, trồng phát triển cây dược liệu (tiểu khu, xã, tỉnh).

c) Phương thức thu hoạch (thu hoạch toàn bộ cây; thu hái hoa, quả, củ, lá, thân,...).

d) Biện pháp quản lý cây dược liệu sau thu hoạch.

3. Kế hoạch quản lý, bảo vệ, phát triển rừng, phục hồi rừng ở khu vực dự kiến nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng

a) Diện tích rừng quản lý, bảo vệ; bảo tồn đa dạng sinh học (đối với rừng đặc dụng).

b) Diện tích rừng dự kiến áp dụng các biện pháp nâng cao chất lượng rừng (diện tích, biện pháp lâm sinh tác động).

c) Diện tích, biện pháp lâm sinh dự kiến áp dụng đối với khu vực rừng sau khi kết thúc chu kỳ canh tác nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng.

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Về tổ chức sản xuất.

2. Về khoa học, kỹ thuật, công nghệ.

3. Về nguồn vốn, huy động nguồn vốn đầu tư.

4. Về thị trường.

5. Giải pháp khác.

IV. DỰ KIẾN HIỆU QUẢ CỦA PHƯƠNG ÁN

Bao gồm hiệu quả về kinh tế; về xã hội (tạo việc làm cho người lao động và người dân,...); về môi trường.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ

Mô tả và phân công nhiệm vụ cụ thể đối với từng vị trí, bộ phận chuyên môn, nghiệp vụ của đơn vị để thực hiện các nhiệm vụ đã xác định trong phương án.

II. KẾ HOẠCH KIỂM TRA, GIÁM SÁT

Các nội dung, hoạt động kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý, địa phương, chủ rừng. Xác định cụ thể các chỉ tiêu kiểm tra, giám sát đối với từng nhiệm vụ, hoạt động.

III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận.
2. Kiến nghị.

Nơi nhận:

- Như trên;
-
- Lưu: VT,

CHỦ RỪNG

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

CƠ QUAN.....
_____CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../QĐ-...

..., ngày... tháng... năm....

QUYẾT ĐỊNH**V/v phê duyệt phương án nuôi, trồng phát triển,
thu hoạch cây dược liệu trong rừng**
(Áp dụng cho chủ rừng là tổ chức)**THỦ THƯỞNG CƠ QUAN CHUYÊN MÔN THUỘC BỘ.../GIÁM
ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH (TP)***Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;**Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;**Căn cứ Điều 248 Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;**Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024; Nghị định số .../2025/NĐ-CP ngày tháng.... năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP;**Căn cứ Quyết định số (các quyết định phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững).....;**Căn cứ*;*Xét đề nghị của tại***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Phê duyệt phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng của.....(tên chủ rừng) giai đoạn:.....với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Tên gọi của phương án: Phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng của.....(tên chủ rừng) giai đoạn:.....
2. Phạm vi thực hiện của phương án:...
3. Thời gian thực hiện:...
4. Mục tiêu:
5. Kế hoạch nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng

a) Diện tích các khu vực dự kiến nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu (khoảnh, tiểu khu, xã, tỉnh).

- Rừng đặc dụng;
- Rừng phòng hộ, rừng sản xuất.

b) Loài cây dược liệu dự kiến nuôi, trồng phát triển, thu hoạch.

c) Phương thức nuôi, trồng phát triển, chu kỳ canh tác, dự kiến tỷ lệ % bình quân về diện tích nuôi, trồng phát triển cây dược liệu trong rừng so với tổng diện tích rừng của từng khu vực dự kiến nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu.

d) Dự kiến hình thức tổ chức thực hiện (chủ rừng tự tổ chức hoặc hợp tác, liên doanh, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng) theo từng khu vực dự kiến nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu (khoảnh, tiểu khu, xã, tỉnh).

đ) Kế hoạch quản lý, bảo vệ, phát triển rừng, phục hồi rừng ở khu vực dự kiến nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu.

- Diện tích rừng quản lý, bảo vệ; bảo tồn đa dạng sinh học (đối với rừng đặc dụng).

- Diện tích rừng dự kiến áp dụng các biện pháp nâng cao chất lượng rừng (diện tích, biện pháp lâm sinh tác động) trong khu vực nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng.

- Biện pháp lâm sinh dự kiến áp dụng đối với diện tích rừng sau khi nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của chủ rừng

2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị thuộc cơ quan chuyên môn thuộc bộ ngành hoặc thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường

3. Các cơ quan và địa phương có liên quan

4.

(Chi tiết thông tin tại phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng kèm theo).

Điều 3. Trách nhiệm và hiệu lực thi hành

.....thống kê các cơ quan, cá nhân trực tiếp liên quan và.....(tên chủ rừng)..... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
-
- Các Sở/cơ quan....;
- Lưu: VT,...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

12. Tên thủ tục: Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức thuộc các bộ, cơ quan ngang bộ

12.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Gửi hồ sơ

Chủ rừng nộp 01 bộ hồ sơ đến bộ, cơ quan ngang bộ hoặc đơn vị, cơ quan chuyên môn có chức năng trực thuộc được bộ, cơ quan ngang bộ ủy quyền (cơ quan có thẩm quyền) trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

b) Bước 2: Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ

Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay tính đầy đủ của thành phần hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp; thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được hồ sơ đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo cho chủ rừng và nêu rõ lý do.

c) Bước 3: Lấy ý kiến phương án quản lý rừng bền vững

Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ: Cơ quan có thẩm quyền lấy ý kiến bằng văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi chủ rừng được nhà nước giao đất, giao rừng, cho thuê đất, cho thuê rừng và các cơ quan, đơn vị có liên quan về nội dung phương án; trường hợp chủ rừng thuộc bộ, cơ quan ngang bộ khác thì lấy thêm ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

d) Bước 4: Trả lời ý kiến về phương án quản lý rừng bền vững

Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, các cơ quan, đơn vị, địa phương được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản.

đ) Bước 5: Ban hành quyết định và trả kết quả

Trong thời hạn 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến bằng văn bản của các cơ quan, địa phương, cơ quan của người có thẩm quyền hoàn thiện báo cáo kết quả thẩm định theo Mẫu số 06 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-NNMT; trình người có thẩm quyền theo quy định phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững theo Mẫu số 07 Phụ lục III hoặc phê duyệt điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững theo Mẫu số 08 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-NNMT và trả kết quả cho chủ rừng trực tiếp tại bộ phận một cửa hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

Trường hợp không phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

12.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến qua môi trường điện tử.

12.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ, gồm:

- Bản chính Tờ trình đề nghị phê duyệt hoặc điều chỉnh phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững theo Mẫu số 04 hoặc Mẫu số 05 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-NNMT;

- Phương án quản lý rừng bền vững theo Mẫu số 01 Phụ lục III và Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-NNMT;

- Bản sao các loại bản đồ:

+ Bản đồ hiện trạng rừng theo TCVN 11565:2016;

+ Bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Bản đồ quản lý rừng bền vững được áp dụng theo TCVN 11566:2016 thể hiện diện tích các loại rừng được quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng, bảo tồn đa dạng sinh học, cơ sở hạ tầng lâm sinh, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo kế hoạch quản lý rừng bền vững của chủ rừng.

- Tỷ lệ bản đồ 1:5.000 hoặc 1:10.000 hoặc 1:25.000 hoặc 1:50.000 do chủ rừng quyết định phù hợp với quy mô diện tích của khu rừng.

12.4. Thời hạn giải quyết: 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

12.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ rừng là tổ chức thuộc các bộ, cơ quan ngang bộ.

12.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ, cơ quan ngang bộ chủ quản hoặc đơn vị, cơ quan chuyên môn có chức năng trực thuộc được bộ, cơ quan ngang bộ ủy quyền.

- Người có thẩm quyền quyết định: Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ.

12.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt hoặc điều chỉnh phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững theo Mẫu số 07 hoặc Mẫu số 08 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-NNMT.

12.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

12.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Tờ trình đề nghị phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững theo Mẫu số 04 hoặc Mẫu số 05 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-NNMT;

- Phương án theo Mẫu số 01 Phụ lục III và Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-NNMT.

12.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): không.

12.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Điều 13 Thông tư số 16/2025/TT-NNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG
(đối với chủ rừng là tổ chức)

Phần 1
NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

MỞ ĐẦU

1. Khái quát chung về công tác quản lý bảo vệ, phát triển rừng đảm bảo mục đích sử dụng rừng
2. Sự cần thiết phải xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững (sau đây viết tắt là phương án)
3. Các nội dung khác có liên quan (nếu có).

Chương I
CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

I. CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC

1. Văn bản quy phạm pháp luật của trung ương
2. Văn bản của địa phương

II. CAM KẾT QUỐC TẾ

III. TÀI LIỆU SỬ DỤNG

1. Tài liệu dự án, đề án, quyết định thành lập, giao nhiệm vụ cho chủ rừng
2. Các tài liệu điều tra chuyên đề của khu rừng
3. Bản đồ: bản đồ hiện trạng rừng và hiện trạng sử dụng đất, bản đồ giao đất, giao rừng, các loại bản đồ chuyên đề khác có liên quan
4. Quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh
5. Số liệu hiện trạng tài nguyên rừng, kế hoạch sử dụng đất của đơn vị

Chương II
ĐẶC ĐIỂM HIỆN TRẠNG CỦA ĐƠN VỊ

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên đơn vị (chủ rừng):.....
 2. Địa chỉ (trụ sở làm việc của chủ rừng): xã; tỉnh
 3. Quyết định thành lập, chức năng, nhiệm vụ của đơn vị chủ rừng hoặc Giấy đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh theo quy định của pháp luật
 4. Cơ cấu tổ chức của đơn vị
- Nhận xét: Đặc điểm chung của đơn vị.

II. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐỊA HÌNH, KHÍ HẬU, THỦY VĂN VÀ THỔ NHƯỠNG

1. Vị trí địa lý (tiếp giáp: Đông, Tây, Nam, Bắc);
2. Khí hậu

3. Thủy văn

4. Địa hình, địa chất và thổ nhưỡng

Nhận xét: Những thuận lợi, khó khăn; nội dung cần quan tâm, chú ý khi xây dựng và thực hiện phương án.

III. DÂN SINH, KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Dân số, dân tộc, lao động

2. Kinh tế: Những hoạt động kinh tế chính, thu nhập đời sống của dân cư

3. Xã hội: Thực trạng giáo dục văn hóa...

Nhận xét: Những thuận lợi, khó khăn; nội dung cần quan tâm, chú ý khi xây dựng và thực hiện phương án.

IV. GIAO THÔNG

1. Hệ thống giao thông đường bộ trong khu vực

2. Hệ thống giao thông đường thủy

Nhận xét: Những thuận lợi, khó khăn; nội dung cần quan tâm, chú ý khi xây dựng và thực hiện phương án.

V. DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

1. Những loại dịch vụ môi trường rừng, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí mà đơn vị đang triển khai, thực hiện

2. Đánh giá tiềm năng cung cấp các loại dịch vụ môi trường, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

Nhận xét: Những thuận lợi, khó khăn; nội dung cần quan tâm, chú ý khi xây dựng và thực hiện phương án.

VI. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Thống kê hiện trạng sử dụng đất của đơn vị chủ rừng

2. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, tình hình quản lý, sử dụng đất

Nhận xét: Những thuận lợi, khó khăn; nội dung cần quan tâm, chú ý khi xây dựng và thực hiện phương án.

VII. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG

1. Hiện trạng diện tích, trạng thái, chất lượng các loại rừng thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng

2. Tổng trữ lượng, trữ lượng bình quân các loại rừng

3. Hiện trạng phân bố lâm sản ngoài gỗ (*bao gồm cây dược liệu*)

Nhận xét: Hiện trạng tài nguyên rừng có những ảnh hưởng thuận lợi, khó khăn đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

VIII. HIỆN TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT, CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐÃ THỰC HIỆN

1. Thống kê số lượng, diện tích văn phòng, nhà, xưởng, trạm... hiện có của đơn vị theo các nguồn vốn đầu tư

2. Thống kê số lượng phương tiện, thiết bị... của chủ rừng

3. Kết quả các chương trình, dự án đã và đang thực hiện

Nhận xét: Thực trạng cơ sở hạ tầng có những thuận lợi, khó khăn đối với công tác quản lý và các hoạt động của đơn vị

IX. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN RỪNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

1. Quản lý rừng tự nhiên

2. Quản lý rừng trồng
3. Công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và sâu bệnh gây hại rừng
4. Quản lý lâm sản ngoài gỗ (bao gồm cả cây dược liệu)
5. Quản lý, bảo tồn đa dạng sinh học
 - a) Đa dạng thực vật rừng
 - b) Đa dạng động vật rừng
 - c) Cứu hộ, phát triển sinh vật
 - d) Danh lục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; những loài đặc hữu.

6. Công tác quản lý, xử lý vi phạm pháp luật về công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học

Nhận xét: Những ưu điểm, tồn tại trong công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học.

IX-A. PHÂN KHU CHỨC NĂNG CỦA KHU RỪNG ĐẶC DỤNG (áp dụng đối với chủ quản lý rừng đặc dụng)

1. Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt
2. Phân khu phục hồi sinh thái
3. Phân khu dịch vụ, hành chính
4. Vùng đệm: Diện tích, hiện trạng vùng đệm ngoài, vùng đệm trong (nếu có)

Nhận xét: Thực trạng phân khu, vùng đệm có những thuận lợi, khó khăn đối với công tác quản lý bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học và các hoạt động của đơn vị.

IX-B. XÁC ĐỊNH CHỨC NĂNG PHÒNG HỘ CỦA RỪNG (áp dụng đối với chủ rừng quản lý rừng phòng hộ)

Căn cứ tiêu chí rừng phòng hộ, chủ rừng xác định chức năng phòng hộ của rừng và xác định diện tích của từng loại rừng được giao, gồm:

1. Diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn...ha (rừng tự nhiên...ha; rừng trồng...ha)
2. Diện tích rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư... ha (rừng tự nhiên ...ha; rừng trồng...ha)
3. Diện tích rừng phòng hộ biên giới ... ha (rừng tự nhiên...ha; rừng trồng...ha)
4. Diện tích rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay... ha (rừng tự nhiên ...ha; rừng trồng...ha)
5. Diện tích rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển ... ha (rừng tự nhiên...ha; rừng trồng...ha)

Nhận xét: Những thuận lợi, khó khăn.

IX-C. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CHỦ RỪNG TRONG BA (03) NĂM LIÊN TIẾP LIÊN KÈ (áp dụng đối với chủ rừng quản lý rừng sản xuất)

Nhận xét: Những thuận lợi, khó khăn.

IX-D. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CÔNG ÍCH CỦA CHỦ RỪNG TRONG BA (03) NĂM LIÊN TIẾP LIÊN KÈ (áp dụng đối với chủ rừng quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ)

1. Về thực hiện phân loại đơn vị sự nghiệp công.
2. Hạng mục các nguồn kinh phí của chủ rừng: Nguồn từ ngân sách nhà nước, nguồn thu từ phí, lệ phí, nguồn thu từ liên kết, liên doanh, nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng, nguồn thu từ nghiên cứu khoa học, nguồn thu khác...
3. Hạng mục các nguồn chi của chủ rừng: chi lương, chi cho các hoạt động bảo vệ, phát triển rừng...chi khác theo quy định.

Chương III

MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ HIỆU QUẢ PHƯƠNG ÁN

I. MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

1. Mục tiêu chung
2. Mục tiêu cụ thể
 - a) Mục tiêu về kinh tế
 - b) Mục tiêu về môi trường
 - c) Mục tiêu về xã hội

II. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Mô tả kế hoạch sử dụng đất của chủ rừng.

III. XÁC ĐỊNH KHU VỰC LOẠI TRỪ VÀ KHU VỰC TỔ CHỨC SẢN XUẤT, KINH DOANH RỪNG (áp dụng đối với chủ quản lý rừng sản xuất)

1. Khu vực loại trừ (khu vực rừng cần đưa vào quản lý, bảo vệ, hạn chế hoặc không khai thác lâm sản).
2. Khu vực rừng đã được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững (nếu có).
3. Khu vực rừng, đất lâm nghiệp tổ chức sản xuất kinh doanh rừng hướng đến cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững.

IV. KẾ HOẠCH KHOÁN RỪNG, VƯỜN CÂY VÀ DIỆN TÍCH MẶT NƯỚC CHO HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN ĐANG CƯ TRÚ HỢP PHÁP TẠI ĐỊA PHƯƠNG; CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ

1. Kế hoạch khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước.
 - a) Khoán ổn định.
 - b) Khoán công việc, dịch vụ...vv.
2. Kế hoạch, nội dung thực hiện đồng quản lý (nếu có).

V. KẾ HOẠCH QUẢN LÝ, BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN, SỬ DỤNG RỪNG BỀN VỮNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

1. Kế hoạch bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học.
 - a) Bảo vệ rừng: bảo vệ toàn bộ diện tích rừng hiện có: ha, trong đó:
 - Rừng đặc dụng: ...ha (rừng tự nhiên...ha; rừng trồng...ha).
 - Rừng phòng hộ (nếu có): ...ha (rừng tự nhiên ...ha; rừng trồng ...ha).
 - Rừng sản xuất (nếu có): ...ha (rừng tự nhiên ...ha; rừng trồng ...ha).
 - b) Kế hoạch xây dựng phương án bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng.
 - c) Kế hoạch phòng trừ sinh vật gây hại rừng.
 - d) Kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học, cứu hộ, tái thả động vật rừng và khu rừng có giá trị về sinh thái, môi trường, ý nghĩa về văn hóa, xã hội.

2. Kế hoạch phát triển rừng.

a) Kế hoạch phát triển rừng đặc dụng, phòng hộ.

- Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên hoặc có trồng bổ sung.
- Làm giàu rừng.
- Trồng rừng mới, chăm sóc rừng.

b) Kế hoạch phát triển rừng sản xuất.

- Phát triển rừng tự nhiên.
- + Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên hoặc có trồng bổ sung;
- + Nuôi dưỡng, làm giàu rừng;
- Phát triển rừng trồng.
- + Lựa chọn loài cây trồng;
- + Sản xuất cây con;
- + Trồng rừng mới;
- + Trồng lại rừng sau khai thác;
- + Chăm sóc, nuôi dưỡng rừng trồng.
- Phát triển lâm sản ngoài gỗ (bao gồm cây dược liệu)

3. Khai thác lâm sản (nếu có)

a) Kế hoạch khai thác lâm sản rừng đặc dụng.

- Khai thác rừng trồng thực nghiệm, nghiên cứu, khoa học.
- Khai thác tận dụng, tận thu lâm sản.

b) Kế hoạch khai thác lâm sản rừng phòng hộ.

- Khai thác tận dụng, tận thu gỗ.
- Khai thác gỗ rừng trồng.
- Khai thác lâm sản ngoài gỗ.

c) Kế hoạch khai thác lâm sản rừng sản xuất.

- Khai thác lâm sản trong rừng sản xuất là rừng tự nhiên.
- + Khai thác tận dụng, tận thu gỗ rừng tự nhiên.
- + Khai thác lâm sản ngoài gỗ (bao gồm cây dược liệu).
- Khai thác lâm sản trong rừng sản xuất là rừng trồng.
- + Khai thác gỗ rừng trồng.
- + Khai thác tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng.
- + Khai thác lâm sản ngoài gỗ (bao gồm cây dược liệu).

d) Những cơ sở và kỹ thuật xây dựng kế hoạch khai thác.

- Xác định chu kỳ khai thác theo loài cây.
- Chọn đối tượng rừng đưa vào khai thác.
- Tỷ lệ lợi dụng gỗ, củi.
- Loại sản phẩm, quy cách sản phẩm.
- Kỹ thuật và công nghệ theo tiêu chuẩn khai thác tác động thấp.
- Xây dựng kế hoạch cho một chu kỳ: trình tự đưa các lô rừng vào khai thác

Đảm bảo ổn định trong chu kỳ, xác định cụ thể địa danh, diện tích, sản lượng khai thác.

đ) Công nghệ khai thác: công nghệ sử dụng, kỹ thuật mở đường vận xuất, vận chuyển (chiều rộng đường, mật độ đường, cự ly giữa các tuyến), kỹ thuật khai thác, an toàn lao động theo kỹ thuật khai thác tác động thấp.

e) Tổ chức khai thác, tiêu thụ sản phẩm.

- Tự tổ chức khai thác hoặc bán cây đứng cho đơn vị khai thác.
- Tiêu thụ gỗ (tiêu thụ trong tỉnh hoặc ngoài tỉnh), hoặc tự tổ chức chế biến.
- 4. Nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, đào tạo nguồn nhân lực.
 - a) Danh mục, kế hoạch triển khai các chương trình, đề tài, dự án nghiên cứu khoa học.
 - b) Nhu cầu và kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực.
- 5. Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.
 - a) Dự kiến các địa điểm, khu vực tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.
 - b) Các phương thức tổ chức thực hiện bao gồm: tự tổ chức; liên kết với các tổ chức, cá nhân và cho tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.
 - c) Khu vực dự kiến xây dựng, bố trí các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được thể hiện trên bản đồ.
- 6. Sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp (áp dụng đối với rừng phòng hộ và rừng sản xuất).
 - a) Dự kiến khu vực tổ chức sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp, bao gồm: tên địa danh, diện tích, loài cây trồng, vật nuôi sản xuất nông lâm kết hợp.
 - b) Dự kiến hình thức tổ chức sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp: chủ rừng tự tổ chức sản xuất; tổ chức, cá nhân nhận khoán ổn định sản xuất.
- 7. Xây dựng hạ tầng phục vụ quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng.
 - Duy tu bảo dưỡng đường, tên tuyến, thời gian thực hiện.
 - Mở đường mới, đường nhánh, tên tuyến, giá trị sử dụng, thời gian thực hiện.
 - Hệ thống bãi gỗ, số lượng, địa điểm, diện tích (chỉ áp dụng cho rừng trồng phòng hộ và rừng sản xuất).
 - Xây dựng các công trình phúc lợi (nếu có) như nhà làm việc, câu lạc bộ, trạm quản lý bảo vệ, chòi canh, chỉ rõ mục đích, số lượng, thời gian thực hiện.
 - Xây dựng vườn ươm, mục đích, địa điểm, diện tích, công suất, thời gian thực hiện.
- 8. Hoạt động dịch vụ cho cộng đồng.
 - a) Dự kiến các dịch vụ cho cộng đồng.
 - b) Hình thức tổ chức thực hiện.
- 9. Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng, thuê môi trường rừng.
 - a) Các dịch vụ được tiến hành.
 - b) Tổ chức triển khai, thực hiện.
- 10. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng.
- 11. Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đa dạng sinh học; điều tra, kiểm kê rừng.
 - a) Thực hiện theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, giám sát đa dạng sinh học.
 - b) Điều tra, kiểm kê rừng.
- 12. Chế biến, thương mại lâm sản: vị trí nhà xưởng, công nghệ, thiết bị, máy móc, sản phẩm, thị trường tiêu thụ... (áp dụng cho chủ quản lý rừng sản xuất hoặc phòng hộ (nếu có)).

VI. KHÁI TOÁN, DỰ KIẾN NHU CẦU VỐN VÀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

1. Tổng hợp khái toán, dự kiến nhu cầu vốn cho kế hoạch quản lý rừng bền vững.

- a) Xây dựng phương án quản lý rừng bền vững.
- b) Bảo vệ rừng.
- c) Phát triển rừng.
- d) Nghiên cứu khoa học, cứu hộ động vật rừng, thực vật rừng, đào tạo, tập huấn.
- đ) Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.
- e) Ổn định dân cư.
- g) Xây dựng cơ sở hạ tầng.
- h) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật.
- i) Chế biến, thương mại lâm sản (chỉ áp dụng cho chủ rừng có hoạt động này).

2. Nguồn vốn đầu tư.

- a) Vốn tự có.
- b) Vốn liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư.
- c) Vốn vay các tổ chức tín dụng.
- d) Ngân sách nhà nước (nhiệm vụ công ích, khoa học công nghệ...).
- đ) Dịch vụ môi trường rừng.
- e) Khai thác lâm sản.
- g) Hỗ trợ quốc tế.
- h) Các nguồn khác....

VII. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

- 1. Giải pháp về công tác quản lý, nguồn nhân lực.
- 2. Giải pháp về phối hợp với các bên liên quan.
- 3. Giải pháp về khoa học, công nghệ.
- 4. Giải pháp về nguồn vốn, huy động nguồn vốn đầu tư.
- 5. Giải pháp về thị trường (chỉ áp dụng với chủ rừng có sản xuất kinh doanh).

6. Giải pháp khác.

VIII. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA PHƯƠNG ÁN

1. Hiệu quả về kinh tế.

- a) Giá trị sản phẩm thu được.
- b) Sản phẩm từ các hoạt động lâm sinh.
- c) Tăng vốn rừng (tăng về diện tích, trữ lượng rừng trồng).
- d) Giá trị kinh tế thu từ các dịch vụ: cây con, môi trường rừng, chế biến, thương mại lâm sản, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí ...vv

2. Hiệu quả về xã hội.

Đối tượng bị tác động và mức độ ảnh hưởng, bao gồm cả tác động tích cực và tác động tiêu cực (giải quyết công ăn việc làm cho người lao động, tăng thu nhập của người dân, nâng cao năng lực, đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng).

3. Hiệu quả về môi trường.

Tiên lượng các tác động tích cực, tiêu cực đối với môi trường, về bảo tồn đa dạng sinh học và các mẫu sinh thái có giá trị bảo tồn; tăng độ che phủ của rừng,

phát triển các loài cây bản địa, tác dụng của việc bảo vệ các khu vực loại trừ và thực hiện khai thác tác động thấp.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ

Mô tả và phân nhiệm vụ cụ thể đối với từng vị trí, bộ phận chuyên môn, nghiệp vụ của đơn vị để thực hiện các nhiệm vụ đã xác định trong Phương án.

II. KẾ HOẠCH KIỂM TRA, GIÁM SÁT

Mô tả được mục tiêu của công tác kiểm tra, giám sát phải đạt được. Xác định cụ thể các chỉ tiêu kiểm tra, giám sát đối với từng nhiệm vụ.

III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Những nội dung cơ bản có tính chất tổng hợp nhất đã được xác định trong phương án. Việc thực hiện phương án sẽ đạt được những kết quả nổi bật so với phương thức trước đó.

2. Để thực hiện phương án đạt mục tiêu đề ra, những vấn đề khó khăn phải kiến nghị với các cơ quan có thẩm quyền để tháo gỡ hoặc cần phải bổ sung cơ chế, chính sách./.

Phần 2

HỆ THỐNG CÁC LOẠI BẢN ĐỒ VÀ BIỂU KÈM THEO PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

I. CÁC LOẠI BẢN ĐỒ

1. Bản đồ hiện trạng rừng năm 202..., tỷ lệ 1:.....;
2. Bản bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 202..., tỷ lệ 1:....;
3. Bản đồ quản lý rừng bền vững, giai đoạn 202...- 202..., tỷ lệ 1:....;

II. HỆ THỐNG CÁC BIỂU (chi tiết tại Phụ lục IV)

CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÊN CHỦ RỪNG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TTr-

....., ngày tháng năm 20.....

TỜ TRÌNH

Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững
(đối với chủ rừng là tổ chức)

Kính gửi: (1).....

Căn cứ,

(Tên chủ rừng) kính trình(1).....xem xét, phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững như sau:

1. Tên Phương án: Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 20...- 20...
2. Tên chủ rừng:
3. Địa chỉ:
4. Hiện trạng đất đai, tài nguyên rừng (nêu tóm tắt nội dung).
5. Mục tiêu Phương án: (nêu tóm tắt các mục tiêu).
6. Những nội dung chính thực hiện phương án (Kế hoạch sử dụng đất, kế hoạch quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng, bảo tồn, sản xuất, kinh doanh; nhu cầu, nguồn vốn đầu tư; hiệu quả của phương án (nêu tóm tắt nội dung).
7. Dự kiến nhu cầu và nguồn vốn thực hiện phương án (nêu tóm tắt nội dung).
8. Giải pháp và tổ chức thực hiện Phương án (nêu tóm tắt nội dung).

(Có phương án quản lý rừng bền vững và bản đồ kèm theo)

Chủ rừng (tên chủ rừng) kính trình.....(1)..... xem xét, phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững./.

Nơi nhận:

- Như trên;
-
- Lưu: VT,

Chủ rừng

(ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: (1) cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng.

CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÊN CHỦ RỪNG.... Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TTr-

....., ngày tháng năm 20.....

TỜ TRÌNH

Đề nghị điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững
(đối với chủ rừng là tổ chức)

Kính gửi: (1).....

Căn cứ Thông tư số;

Căn cứ..... (các văn bản quy phạm pháp luật quy định về lâm nghiệp và các văn bản của cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh diện tích rừng, đất lâm nghiệp, cơ chế, chính sách mới ban hành có liên quan đến việc đề nghị điều chỉnh phương án);

Chủ rừng (Tên chủ rừng) kính trình (1)xem xét, điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững như sau:

1. Điều chỉnh hiện trạng đất đai, tài nguyên rừng (nêu tóm tắt nội dung nếu có).
2. Điều chỉnh mục tiêu Phương án: (nêu tóm tắt các mục tiêu nếu có).
3. Điều chỉnh những nội dung thực hiện phương án (nêu tóm tắt nội dung nếu có).
4. Điều chỉnh dự kiến nhu cầu và nguồn vốn thực hiện phương án (nếu có)
5. Điều chỉnh giải pháp và tổ chức thực hiện Phương án (nêu tóm tắt nội dung nếu có).

(Tại các Mục từ 1 đến 5.... nêu trên, chủ rừng phải giải trình cơ sở pháp lý, thực tiễn (khoa học nếu có) đề nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế, bãi bỏ các nội dung có liên quan).

(Có phương án quản lý rừng bền vững và bản đồ được điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung kèm theo)

Chủ rừng (Tên chủ rừng) kính trình..... (1)..... xem xét, điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT,

Chủ rừng

(ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: (1) cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng.

TÊN (BỘ/UBND TỈNH/XÃ)
TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
(báo cáo)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-....

....., ngày tháng năm 20.....

BÁO CÁO

Kết quả thẩm định (phê duyệt/điều chỉnh) phương án quản lý rừng bền vững

Kính gửi: (Tên cơ quan có thẩm quyền phê duyệt/điều chỉnh PA QLRBV)

Căn cứ Thông tư số

Căn cứ Quyết định số ngày tháng ... năm ... của cơ quan/cấp (Tên cơ quan/cấp quyết định thành lập Hội đồng thẩm định) về thành lập Hội đồng thẩm định (phê duyệt/điều chỉnh) phương án quản lý rừng bền vững của (Tên chủ rừng) (nếu có);

Cơ quan (Tên cơ quan thẩm định) hoặc Hội đồng thẩm định (phê duyệt/điều chỉnh) phương án quản lý rừng bền vững của (Tên chủ rừng) đã tổ chức thẩm định hoặc lấy ý kiến phương án quản lý rừng bền vững tại Văn bản sốngày.../.../202....và báo cáo kết quả thẩm định như sau:

Phần thứ nhất

TÀI LIỆU THẨM ĐỊNH VÀ TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH

I. HỒ SƠ THẨM ĐỊNH

1. Tờ trình (hoặc Đơn đề nghị) của chủ rừng trình Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt/điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững.
2. Phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng đề nghị phê duyệt/hoặc Phương án quản lý rừng bền vững được đề nghị điều chỉnh.
3. Các loại bản đồ kèm theo phương án quản lý rừng bền vững đề nghị phê duyệt /hoặc các loại bản đồ kèm theo phương án quản lý rừng bền vững được đề nghị điều chỉnh.

II. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỀ THẨM ĐỊNH

1. Luật Lâm nghiệp.
2. Các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Lâm nghiệp.
3. Các văn bản liên quan khác (nếu có).

III. TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH

1. Đơn vị chủ trì thẩm định:
2. Đơn vị phối hợp thẩm định:
3. Các thành viên trong Hội đồng thẩm định (nếu có):
4. Hình thức thẩm định: Tổ chức họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản hoặc áp dụng cả hai hình thức (nếu cần thiết).

Phần thứ hai

Ý KIẾN THẨM ĐỊNH (PHÊ DUYỆT/ĐIỀU CHỈNH) PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

I. THÔNG TIN CHUNG PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

1. Tên phương án:
2. Tên chủ rừng:
3. Địa chỉ:
4. Thời gian thực hiện:
5. Các thông tin khác (nếu có):

II. TỔNG HỢP Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CỦA CÁC ĐƠN VỊ PHỐI HỢP/THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH

Tổng hợp ý kiến của các đơn vị phối hợp/thành viên hội đồng thẩm định (phê duyệt/điều chỉnh) phương án quản lý rừng bền vững theo quy định của Luật Lâm nghiệp, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Lâm nghiệp.

III. Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CỦA CƠ QUAN/HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH

Việc thẩm định (phê duyệt/điều chỉnh) phương án quản lý rừng bền vững phải phù hợp với các quy định của Luật Lâm nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Lâm nghiệp.

Các ý kiến khác (nếu có).

(Trong từng trường hợp cụ thể Cơ quan/Hội đồng thẩm định có thể bổ sung hoặc điều chỉnh các nội dung thẩm định (phê duyệt/điều chỉnh) phương án quản lý rừng bền vững bảo đảm phù hợp với các quy định của Luật Lâm nghiệp, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Lâm nghiệp).

IV. KẾT LUẬN

1. Phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng đạt yêu cầu để trình cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững.

(Có dự thảo Quyết định phê duyệt hoặc điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng kèm theo)

2. Phương án quản lý rừng bền vững hoặc phương án quản lý rừng bền vững

(được điều chỉnh) của chủ rừng chưa đạt yêu cầu đề nghị chủ rừng bổ sung, chỉnh lý các nội dung sau (nêu rõ lý do):

Trên đây là ý kiến thẩm định (phê duyệt/điều chỉnh) của (Cơ quan thẩm định/ Hội đồng thẩm định) về Phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng (Tên chủ rừng) đề nghị (cơ quan có thẩm quyền phê duyệt/điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững) xem xét quyết định phê duyệt/điều chỉnh phương án (nếu đạt yêu cầu) hoặc không phê duyệt (nếu chưa đạt yêu cầu).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cơ quan có liên quan;
- Lưu: VT,.....

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN THẨM ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /QĐ-....

....., ngày tháng năm 20.....

QUYẾT ĐỊNH**Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của (Tên chủ rừng)**
*(đối với chủ rừng là tổ chức)***CƠ QUAN PHÊ DUYỆT***Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017 sửa đổi, bổ sung năm 2024;**Căn cứ văn bản quy phạm pháp luật quy định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức, thẩm quyền của cơ quan phê duyệt (áp dụng đối với Quyết định của các Bộ, ngành);**Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 (áp dụng đối với Quyết định của UBND cấp tỉnh);**Căn cứ..... (áp dụng đối với Quyết định của các chủ rừng là tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang, doanh nghiệp FDI trường hợp tự phê duyệt);**Căn cứ... (các văn bản quy phạm pháp luật quy định về lâm nghiệp, quy định về quản lý rừng bền vững và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan);**Xét Báo cáo kết quả thẩm định số /BC-....., ngày.../.../20... của cơ quan thẩm định;**Theo đề nghị tại Tờ trình số/TTr- ngày.../.../20... của.....(tên chủ rừng) về phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững,***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững của (tên chủ rừng), với những nội dung sau:**1. Tên Phương án:** Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 20...- 20...**2. Tên chủ rừng:****3. Địa chỉ:****4. Hiện trạng đất đai, tài nguyên rừng**

a) Hiện trạng đất đai

b) Hiện trạng tài nguyên rừng

5. Mục tiêu Phương án

- a) Mục tiêu chung:
- b) Mục tiêu cụ thể:
 - Mục tiêu kinh tế:
 - Mục tiêu xã hội:
 - Mục tiêu môi trường:

6. Những nội dung chính thực hiện phương án

- a) Kế hoạch sử dụng đất
- b) Kế hoạch khoán bảo vệ và phát triển rừng cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư
- c) Kế hoạch quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học
 - Kế hoạch bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học:.....
 - Kế hoạch phát triển rừng, lâm sản ngoài gỗ (bao gồm cây dược liệu):.....
 - Kế hoạch khai thác lâm sản, lâm sản ngoài gỗ (bao gồm cây dược liệu):.....
- d) Nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, đào tạo nguồn nhân lực
- đ) Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí
- e) Sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp
- g) Xây dựng hạ tầng phục vụ quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng
- h) Hoạt động dịch vụ cho cộng đồng
- i) Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng, thuê môi trường rừng
- k) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng
- l) Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đa dạng sinh học, điều tra, kiểm kê rừng
- m) Chế biến, thương mại lâm sản
- n) Kế hoạch khác.....

7. Dự kiến nhu cầu và nguồn vốn thực hiện

Dự kiến tổng vốn:.....tỷ đồng, trong đó:

- a) Vốn hỗ trợ từ Ngân sách nhà nước:.....
- b) Vốn tự có:.....
- c) Vốn liên doanh, liên kết và các nguồn vốn hợp pháp khác:.....

8. Giải pháp thực hiện

- a) Giải pháp tổ chức quản lý, sử dụng đất.
- b) Giải pháp tổ chức quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.
- c) Giải pháp về khoa học công nghệ.
- d) Các giải pháp khác.....

(Chi tiết tại Phương án quản lý rừng bền vững và bản đồ kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện phương án

- 1. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý có liên quan:.....
- 2. Trách nhiệm của chủ rừng:.....

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng (Bộ hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố hoặc...), Cục trưởng (Vụ trưởng) các Vụ: (tên các Cục, Vụ, đơn vị) hoặc Giám đốc các Sở:....., Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và Chủ rừng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các cơ quan có liên quan;
- Lưu: VT...

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT

(Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-....

....., ngày tháng năm 20....

QUYẾT ĐỊNH**Điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của (Tên chủ rừng)**
*(đối với chủ rừng là tổ chức)***CƠ QUAN PHÊ DUYỆT***Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017 được sửa đổi, bổ sung năm 2024;**Căn cứ văn bản quy phạm pháp luật quy định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức, thẩm quyền của cơ quan phê duyệt (áp dụng đối với Quyết định của các Bộ, cơ quan ngang bộ);**Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 (áp dụng đối với Quyết định của UBND cấp tỉnh);**Căn cứ..... (áp dụng đối với Quyết định của các chủ rừng là tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang, doanh nghiệp FDI trường hợp tự phê duyệt);**Căn cứ... (các văn bản quy phạm pháp luật quy định về lâm nghiệp, quy định về quản lý rừng bền vững và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan);**Xét Báo cáo kết quả thẩm định số...../BC....., ngày.../.../20... của cơ quan thẩm định;**Theo đề nghị tại Tờ trình số.../TTr- ngày.../.../20... của....(tên chủ rừng) về điều chỉnh Phương án quản lý rừng bền vững,***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Điều chỉnh chỉnh, sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số /QĐ-.... ngày .../.../20... của (Tên cơ quan phê duyệt) về Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của (Tên chủ rừng)

1. Sửa đổi, bổ sung điểm ...khoản...Điều 1 như sau:

“.....”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản...Điều 2 như sau:

“.....”

Điều 2. Thay thế, bãi bỏ một số quy định của Quyết định số /QĐ-.... ngày .../.../20... của (Tên cơ quan phê duyệt) về Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững

của (Tên chủ rừng) - (nếu có).

1. Thay thế bằng tại điểm ...khoản Điều

2. Thay thế Biểu số.... Phụ lục....bằng Biểu số....Phụ lục....ban hành kèm theo quyết định này.

3. Bãi bỏ từ, cụm từ tại hoặc điểm...khoản...Điều...của Quyết định số /QĐ-.... ngày .../.../20...của (Tên cơ quan phê duyệt) về Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của (Tên chủ rừng).

(Chi tiết tại Phương án quản lý rừng bền vững và bản đồ được điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung kèm theo)

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng (Bộ hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố hoặc....), Cục trưởng (Vụ trưởng) các Vụ: (tên các Cục, Vụ, đơn vị) hoặc Giám đốc các Sở:....., Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và Chủ rừng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các cơ quan có liên quan;
- Lưu: VT...

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT

(Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)

Phụ lục IV
CÁC BIỂU MẪU CỦA PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

Mẫu số	Nội dung
Mẫu số 01	Thống kê dân sinh, kinh tế - xã hội
Mẫu số 02	Hiện trạng các công trình hạ tầng về giao thông
Mẫu số 03	Thống kê hiện trạng sử dụng đất của chủ rừng theo đơn vị hành chính cấp xã
Mẫu số 04	Thống kê hiện trạng rừng năm 20...
Mẫu số 05	Thống kê trữ lượng các loại rừng năm 20...
Mẫu số 06	Danh lục các loài thực vật rừng chủ yếu
Mẫu số 07	Danh lục các loài thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm
Mẫu số 08	Danh lục các loài động vật rừng chủ yếu
Mẫu số 09	Danh lục các loài động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm
Mẫu số 10	Kết quả sản xuất, kinh doanh của chủ rừng
Mẫu số 11	Tổng hợp kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 20..- 20...
Mẫu số 12	Tổng hợp kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng bền vững giai đoạn 20..- 20..
Mẫu số 13	Tổng hợp kế hoạch khai thác lâm sản giai đoạn 20..- 20...(áp dụng đối với rừng phòng hộ, rừng sản xuất)
Mẫu số 14	Tổng hợp kế hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng, phòng cháy, chữa cháy rừng giai đoạn 20..- 20...

HIỆN TRẠNG CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG VỀ GIAO THÔNG

Tên chủ rừng:

STT	Loại đường	Tên tuyến đường	Số hiệu tuyến (nếu có)	Cấp đường	Chiều dài (km)	Mô tả đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Liên xã					
2						
					
	Quốc lộ					
Tổng						

THỐNG KÊ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CỦA CHỦ RỪNG THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ
(Đến ngày 31/12/20....)

Tên chủ rừng:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã	Tổng diện tích đất của chủ rừng	Hiện trạng sử dụng đất của chủ rừng theo đơn vị hành chính cấp xã					Ghi chú
				Xã A	Xã B	Xã C	
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) +....+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(14)
1	Tổng diện tích đất của chủ rừng quản lý								
1	Đất nông nghiệp	NNP							
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN							
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN							
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA							
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK							
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN							
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP							
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX							
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.4	Đất làm muối	LMU							
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN							
2.1	Đất ở	OCT							
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT							
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.2	Đất chuyên dùng	CDG							

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã	Tổng diện tích đất của chủ rừng	Hiện trạng sử dụng đất của chủ rừng theo đơn vị hành chính cấp xã					Ghi chú
				Xã A	Xã B	Xã C	
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) +....+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(14)
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC							
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP							
2.2.3	Đất an ninh	CAN							
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN							
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK							
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC							
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD							
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
3	Đất chưa sử dụng	CSD							
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS							
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS							
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS							
II	Đất có mặt nước ven biển (quan sát)	MVB							
1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT							
2	Đất mặt nước ven biển có rừng	MVR							
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK							

Mẫu số 04

THỐNG KÊ HIỆN TRẠNG RỪNG NĂM 20....

Tên chủ rừng:

Đơn vị tính: ha

DANH LỤC CÁC LOÀI THỰC VẬT RỪNG CHỦ YẾU

Tên chủ rừng:

TT	Họ		Loài		Ghi chú
	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	
1					
2					
...					

DANH LỤC CÁC LOÀI THỰC VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM

Tên chủ rừng:

TT	Tên khoa học loài cây	Tên Việt Nam	Địa điểm phân bố	Theo quy định của:			
				IUCN	SDVN	NĐCP	CITES
1							
2							
...							

DANH LỤC CÁC LOÀI ĐỘNG VẬT RỪNG CHỦ YẾU

Tên chủ rừng:

TT	Họ		Loài		Ghi chú
	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	
1					Ví dụ: ít, trung bình, nhiều.
2					
....					

DANH LỤC CÁC LOÀI ĐỘNG VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM

Tên chủ rừng:

TT	Tên khoa học loài động vật rừng	Tên Việt Nam	Địa điểm phân bố	Theo quy định của:			
				IUCN	SDVN	NĐCP	CITES
1							
2							
...							

Ghi chú: SDVN: Sách đỏ Việt Nam; NĐCP: Nghị định của Chính phủ

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CHỦ RỪNG

Tên chủ rừng:

(Đối với chủ rừng là tập đoàn, tổng công ty, công ty, hợp tác xã hoạt động theo Luật Doanh nghiệp)

Đơn vị tính: nghìn đồng

Chỉ tiêu	Mã	Năm 20..	Năm 20..	Năm 20...	Trung bình 3 năm
1	2	3	4	5	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10				
4. Giá vốn hàng bán	11				
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20				
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21				
7. Chi phí tài chính	22				
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23				
8. Chi phí bán hàng	24				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25				
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30				
11. Thu nhập khác	31				
12. Chi phí khác	32				
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40				
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50				
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				
16. Chi phí thuế TNDN hoàn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60				
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với chủ rừng là công ty cổ phần.

TT	LOẠI ĐẤT	Mã	Hiện trạng tổng diện tích đất của chủ rừng năm 202 ...	Tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất 5 năm của chủ rừng giai đoạn 202...-202..					Ghi chú
				Giai đoạn 202...- 202..					
				Năm...	Năm	Năm....	Năm ...	Năm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK							
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC							
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD							
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
3	Đất chưa sử dụng	CSD							
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS							
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS							
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS							
II	Đất có mặt nước ven biển (quan sát)	MVB							
1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT							
2	Đất mặt nước ven biển có rừng	MVR							
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK							

13. Tên thủ tục: Tiếp nhận, xác lập lâm sản, động vật, thực vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm, Phụ lục CITES do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước

13.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ

Chủ sở hữu thông báo tới cơ quan quản lý chuyên ngành thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường; kèm theo hồ sơ, giấy tờ chứng minh quyền sở hữu hợp pháp đối với thực vật, động vật tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 21 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT

Cơ quan quản lý chuyên ngành thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường tiếp nhận lập Biên bản bàn giao, tiếp nhận theo Mẫu số 22 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.

b) Bước 2: Xây dựng hồ sơ

Trường hợp xác định việc tiếp nhận tài sản chuyển giao là phù hợp với quy định của pháp luật thì trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày tiếp nhận tài sản và các hồ sơ, tài liệu liên quan, cơ quan quản lý chuyên ngành có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 44 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP trình Cục trưởng Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.

c) Bước 3: Thẩm định hồ sơ

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ Phòng chuyên môn thuộc Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm lập 01 bộ hồ sơ báo cáo Cục trưởng Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản. Hồ sơ gồm: Văn bản đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản chính; Hồ sơ quy định tại bước 2 này: bản sao.

d) Bước 4: Quyết định phê duyệt

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ trình của Phòng chuyên môn, Cục trưởng Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm xem xét quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản

13.2. Cách thức thực hiện: không quy định

13.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

a) Hồ sơ của cơ quan quản lý chuyên ngành, gồm:

Biên bản bàn giao, tiếp nhận theo Mẫu số 22 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT: bản sao.

Tờ trình đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản chính.

Bảng kê chủng loại, số lượng, khối lượng, giá trị (nếu có thông tin về giá trị), hiện trạng của tài sản: bản sao.

Các hồ sơ, tài liệu chứng minh quyền sở hữu, giá trị của tài sản chuyển giao và hình thức chuyển giao (nếu có): bản sao.

b) Hồ sơ Phòng chuyên môn trình Cục trưởng Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, gồm:

Văn bản về việc đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản chính; kèm theo Dự thảo Quyết định về việc xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản theo Mẫu số 01 –QĐXL ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP

Hồ sơ cơ quan quản lý chuyên ngành tại điểm a mục 1.3 bản sao.

13.4. Thời hạn giải quyết: 26 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, Cục trưởng Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm Quyết định về việc xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản

13.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan quản lý chuyên ngành thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường
- Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm

13.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.
- Người có thẩm quyền quyết định: Cục trưởng Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.

13.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định về việc xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

13.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không

13.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: có

Biên bản bàn giao, tiếp nhận theo Mẫu số 22 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.

13.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

13.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Khoản 1 và khoản 2 Điều 21 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

Mẫu số 22: Biên bản bàn giao, tiếp nhận thực vật/động vật/thủy sản

.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

.....

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BB-BGTN

BIÊN BẢN**Bàn giao, tiếp nhận thực vật rừng/động vật rừng/thủy sản**

Căn cứ Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;

Căn cứ Thông tư số /2025/TT-BNNMT ngày .../.../2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;

Căn cứ ⁽¹⁾

Hôm nay, hồi..... giờ phút, ngày...../...../20....., tại:

1. Chúng tôi gồm:**a) Đại diện bên giao:**

1. Họ và tên:Chức vụ:

Địa chỉ cá nhân:

Số CMND/CCCD/Hộ chiếu:

Cơ quan, đơn vị:

Địa chỉ cơ quan, đơn vị:

2. Họ và tên:Chức vụ:

Cơ quan, đơn vị:

b) Đại diện bên nhận:

1. Họ và tên:Chức vụ:

Cơ quan, đơn vị:

Địa chỉ cơ quan, đơn vị:

2. Họ và tên:Chức vụ:

Cơ quan, đơn vị:

c) Người chứng kiến (nếu có):

1. Họ và tên:Chức vụ:

Địa chỉ cá nhân:

Số CMND/CCCD/Hộ chiếu:

2. Tài sản bàn giao, tiếp nhận:

TT	Tên thực vật rừng, động vật rừng, thủy sản giao nhận (bao gồm cá thể hoặc sản phẩm của chúng)		Nhóm loài ⁽²⁾	Giới tính (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng hoặc trọng lượng	Kích thước	Tình trạng của thực vật, động vật rừng, thủy sản ⁽³⁾	Ghi chú
	Tên tiếng việt/tên thương mại	Tên khoa học							
...									

Hồ sơ, tài liệu kèm theo (nếu có):

3. Mục đích giao nhận⁽⁴⁾:**4. Trách nhiệm của các bên⁽⁵⁾:**

a) Trách nhiệm của bên giao:.....

b) Trách nhiệm của bên nhận:.....

Biên bản này lập hồi... giờ... phút cùng ngày, gồm tờ, được lập thành bản có giá trị pháp lý như nhau; đã đọc lại cho những người có tên nêu trên cùng nghe, công nhận là đúng và cùng ký tên; mỗi bên giữ một bản để thực hiện và lưu hồ sơ./.

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN*(Ký, ghi rõ họ tên)***NGƯỜI CHỨNG KIẾN****(nếu có)***(Ký, ghi rõ họ tên)***ĐẠI DIỆN BÊN GIAO***(Ký, ghi rõ họ tên)***Ghi chú:**

⁽¹⁾ Ghi căn cứ hoặc lý do để thực hiện việc giao/nhận; ví dụ căn cứ quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân, thông báo của chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho nhà nước.

⁽²⁾ Nhóm IB hoặc IIB hoặc Phụ lục I hoặc Phụ lục II Công ước CITES hoặc động vật rừng thông thường.

⁽³⁾ Ghi tình trạng sức khỏe đối với thực vật, động vật rừng, thủy sản còn sống; tình trạng vệ sinh môi trường đối với sản phẩm của động vật rừng, thủy sản.

⁽⁴⁾ Ghi cụ thể mục đích, lý do giao/nhận.

⁽⁵⁾ Ghi trách nhiệm của 2 bên về việc bảo quản, quản lý, nuôi dưỡng, chăm sóc, xử lý.

14. Tên thủ tục: Phê duyệt phương án xử lý lâm sản, động vật, thực vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm, Phụ lục CITES do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước

14.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: xây dựng hồ sơ

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản cơ quan quản lý chuyên ngành xây dựng 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản, gửi Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, hồ sơ gồm:

Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Phương án xử lý tài sản do cơ quan quản lý tài sản công lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản sao;

b) Bước 2: Thẩm định hồ sơ

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm lập 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường, hồ sơ gồm:

Tờ trình phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân: bản chính; kèm theo dự thảo Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân Mẫu số 03-QĐPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP

Hồ sơ quy định tại Bước 1 này: bản sao.

c) Bước 3: Quyết định phê duyệt

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

14.2. Cách thức thực hiện: không quy định

14.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

a) Hồ sơ của cơ quan quản lý chuyên ngành, gồm:

Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Phương án xử lý tài sản do cơ quan quản lý tài sản công lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản sao;

b) Hồ sơ Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, gồm:

Tờ trình phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân bản chính; kèm theo dự thảo Quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân Mẫu số 03-QĐPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP

Hồ sơ cơ quan quản lý chuyên ngành tại điểm a mục 3.1 bản sao.

14.4. Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ.

14.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan quản lý chuyên ngành thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường
- Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm

14.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.
- Người có thẩm quyền quyết định: Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc Thủ trưởng cơ quan, người được phân cấp.

14.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân

14.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không

14.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: có

14.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

14.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Khoản 3 Điều 21 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

15. Tên thủ tục: Giao tài sản là gỗ, thực vật ngoài gỗ cho cơ quan quản lý chuyên ngành

15.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: xây dựng hồ sơ

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản (đối với vụ việc tài sản >100 triệu) cơ quan chủ trì quản lý tài sản xây dựng 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản, gửi Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, hồ sơ gồm:

Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính.

Phương án xử lý tài sản do cơ quan quản lý tài sản công lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản sao.

Văn bản của cơ quan quản lý chuyên ngành đề nghị được tiếp nhận tài sản theo Mẫu số 23 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT: bản chính.

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

b) Bước 2: Thẩm định hồ sơ

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm lập 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường, hồ sơ gồm:

Tờ trình về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính; kèm theo dự thảo Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân Mẫu số 03-QĐPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP

Phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính.

Hồ sơ quy định tại điểm a khoản 5.1 này: bản sao.

c) Bước 3: Quyết định phê duyệt

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc cơ quan, người được ủy xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

d) Bước 4: Bàn giao tài sản

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày Phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân được phê duyệt, cơ quan chủ trì quản lý tài sản tổ chức bàn giao, tiếp nhận và lập Biên bản bàn giao, tiếp nhận gỗ chuyển giao theo Mẫu số 07 ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

15.2. Cách thức thực hiện: không quy định

15.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

a) Hồ sơ của cơ quan chủ trì quản lý tài sản, gồm:

Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính.

Phương án xử lý tài sản do cơ quan quản lý tài sản công lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản sao.

Văn bản của cơ quan quản lý chuyên ngành đề nghị được tiếp nhận tài sản theo Mẫu số 23 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT: bản sao.

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

b) Hồ sơ Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, gồm:

Tờ trình về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính; kèm theo dự thảo Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân Mẫu số 03-QĐPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP

Phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính.

Hồ sơ quy định tại điểm a khoản 5.1 này: bản sao.

15.4. Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ trưởng hoặc cơ quan, người được Bộ trưởng phân cấp Quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân

15.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan chủ trì quản lý tài sản
- Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm

15.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.
- Người có thẩm quyền quyết định: Bộ trưởng hoặc Thủ trưởng cơ quan, người được phân cấp.

15.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân

15.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không

15.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

15.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

15.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Điều 23 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

Mẫu số 23: Văn bản đề nghị được tiếp nhận tài sản

.....
⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /CV-ĐNGĐC
 V/v đề nghị được tiếp nhận tài sản là

Kính gửi:.....⁽²⁾

Chúng tôi được biết⁽²⁾ là cơ quan chủ trì quản lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản là⁽³⁾

Căn cứ quy định tại Thông tư số:...../2025/TT-BNNMT ngày...../.../2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân. Chúng tôi đề nghị được tiếp nhận tài sản là ... nêu trên để sử dụng....⁽⁴⁾

Chúng tôi cam kết sử dụng tài sản được bàn giao theo đúng mục đích và chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để thất thoát tài sản được giao.

Trân trọng cảm ơn Quý cơ quan./.

CHỨC VỤ
 (Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

⁽¹⁾ Tên cơ quan đề nghị giao.

⁽²⁾ Tên cơ quan chủ trì quản lý tài sản.

⁽³⁾ Ghi tên loại tài sản đề nghị giao.

⁽⁴⁾ Mục đích theo quy định tại điểm c, điểm đ khoản 1, khoản 2 Điều 8 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

16. Tên thủ tục: Giao, điều chuyển cho cơ quan, đơn vị quản lý, sử dụng đối với gỗ, thực vật ngoài gỗ không thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I, Phụ lục I CITES

16.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: xây dựng hồ sơ

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản (đối với vụ việc tài sản >100 triệu) cơ quan chủ trì quản lý tài sản xây dựng 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản, gửi Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, hồ sơ gồm:

Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính.

Phương án xử lý tài sản do cơ quan quản lý tài sản công lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản sao.

Văn bản của cơ quan, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản theo Mẫu số 23 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT: bản sao.

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

b) Bước 2: Thẩm định hồ sơ

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm lập 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường, hồ sơ gồm:

Tờ trình về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính; kèm theo dự thảo Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân Mẫu số 03-QĐPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

Phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính.

Hồ sơ quy định tại điểm a khoản 6.1 này: bản sao.

c) Bước 3: Quyết định phê duyệt

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định Bộ trưởng hoặc cơ quan, người được Bộ trưởng phân cấp xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

d) Bước 4: Bàn giao tài sản

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày Phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân được phê duyệt, cơ quan chủ trì quản lý tài sản tổ chức bàn giao, tiếp nhận và lập Biên bản bàn giao, tiếp nhận gỗ, thực vật ngoài gỗ chuyển giao theo Mẫu số 07 ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

16.2. Cách thức thực hiện: không quy định

16.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

a) Hồ sơ của cơ quan chủ trì quản lý tài sản, gồm:

Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính.

Phương án xử lý tài sản do cơ quan quản lý tài sản công lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản sao.

Văn bản của cơ quan, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản theo Mẫu số 23 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT: bản chính.

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

b) Hồ sơ Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, gồm:

Tờ trình về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính; kèm theo dự thảo Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

Phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính.

Hồ sơ cơ quan quản lý tài sản tại điểm a mục 6.1: bản sao.

16.4. Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ trưởng hoặc cơ quan, người được ủy quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân

16.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan chủ trì quản lý tài sản
- Cơ quan, đơn vị có nhu cầu sử dụng tài sản
- Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm

16.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan chủ trì quản lý tài sản
- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.
- Người có thẩm quyền quyết định: Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc Thủ trưởng cơ quan, người được phân cấp.

16.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân

16.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không

16.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

16.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

16.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Điều 23 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

Mẫu số 04: Văn bản đề nghị được tiếp nhận tài sản

.....
⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /CV-ĐNGĐC

V/v đề nghị được tiếp nhận tài sản
 là

Kính gửi:.....⁽²⁾

Chúng tôi được biết⁽²⁾ là cơ quan chủ trì quản lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản là⁽³⁾

Căn cứ quy định tại Thông tư số:...../2025/TT-BNNMT ngày...../.../2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân. Chúng tôi đề nghị được tiếp nhận tài sản là ... nêu trên để sử dụng....⁽⁴⁾

Chúng tôi cam kết sử dụng tài sản được bàn giao theo đúng mục đích và chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để thất thoát tài sản được giao.

Trân trọng cảm ơn Quý cơ quan./.

CHỨC VỤ
 (Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan đề nghị giao.

(2) Tên cơ quan chủ trì quản lý tài sản.

(3) Ghi tên loại tài sản đề nghị giao.

(4) Mục đích theo quy định tại điểm c, điểm đ khoản 1, khoản 2 Điều 8 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

17. Tên thủ tục: Thả động vật về môi trường tự nhiên

17.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: xây dựng hồ sơ

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có quyết định phê duyệt Phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân, cơ quan được giao chủ trì xử lý tài sản có văn bản gửi chủ rừng hoặc khu bảo tồn biển nơi dự kiến thả động vật;

Trong thời hạn 05 ngày, chủ rừng hoặc khu bảo tồn biển nơi dự kiến thả có Văn bản đồng ý theo Mẫu số 27 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT: bản chính. Trường hợp không đồng ý thì có văn bản nêu rõ lý do.

b) Bước 2: thả động vật

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đồng ý thả động vật của chủ rừng hoặc khu bảo tồn biển, thủ trưởng cơ quan được giao xử lý tài sản ban hành Quyết định thả lại động vật về môi trường tự nhiên, hồ sơ gồm:

Quyết định thả lại động vật về môi trường tự nhiên: bản chính;

Biên bản thả động vật về môi trường tự nhiên theo Mẫu số 28 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT: bản chính.

17.2. Cách thức thực hiện: không quy định

17.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

a) Hồ sơ của cơ quan chủ trì xử lý tài sản, gồm:

Văn bản gửi chủ rừng hoặc khu bảo tồn biển nơi dự kiến thả: bản chính.

Văn bản đồng ý thả động vật của chủ rừng hoặc khu bảo tồn biển theo Mẫu số 27 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT: bản chính.

Quyết định phê duyệt Phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân: bản sao;

Biên bản xác nhận tình trạng sức khỏe của cơ quan thú y đối với động vật hoặc của cơ sở cứu hộ động vật, loài thủy sản theo Mẫu số 26 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này (bản sao);

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

b) Hồ sơ của cơ quan chủ trì xử lý tài sản khi thả, gồm:

Quyết định thả lại động vật về môi trường tự nhiên: bản chính;

Biên bản thả động vật về môi trường tự nhiên theo Mẫu số 28 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT: bản chính.

Hồ sơ cơ quan chủ trì xử lý tài sản tại điểm a mục 17.1: bản sao.

17.4. Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, thủ trưởng cơ quan chủ trì được giao xử lý tài sản Quyết định thả lại động vật về môi trường tự nhiên

17.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan chủ trì xử lý tài sản
- Chủ rừng hoặc khu bảo tồn biển nơi dự kiến thả

17.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan chủ trì xử lý tài sản

17.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thả lại động vật về môi trường tự nhiên

17.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không

17.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: có

17.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

17.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Điều 26 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

2									
...									

Hồ sơ, tài liệu kèm theo (nếu có):

.....

.....

3. Ý kiến khác (nếu có):.....

.....

Biên bản này được lập xong hồi... giờ... phút cùng ngày, gồm... tờ, được lập thành... bản có giá trị pháp lý như nhau; đã đọc lại cho những người có tên nêu trên cùng nghe, công nhận là đúng và cùng ký tên; mỗi bên giữ một bản để thực hiện và lưu hồ sơ./.

**CƠ QUAN QUẢN LÝ
ĐỘNG VẬT RỪNG**

(Ký, ghi rõ họ tên)

CƠ QUAN XÁC NHẬN

(Ký tên, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan quản lý động vật rừng.

(2) Ghi cụ thể nội dung lập biên bản: Ví dụ xác nhận tình trạng sức khỏe động vật để cứu hộ, để chuyên giao, để thả, để tiêu hủy.

(3) Ghi căn cứ hoặc lý do để thực hiện việc xác nhận; ví dụ căn cứ quyết định tịch thu động vật/loài thủy sản hoặc quyết định tiếp nhận xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với động vật rừng/loài thủy sản hoặc quyết định xử lý vật chứng.

(4) Nhóm IB hoặc IIB hoặc Phụ lục I hoặc Phụ lục II hoặc Phụ lục III Công ước CITES hoặc động vật rừng thông thường, loài thủy sản.

(5) Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y, cơ sở cứu hộ động vật do Nhà nước quản lý xác nhận động vật rừng/loài thủy sản khỏe mạnh hay bị ốm, yếu đối với động vật rừng/loài thủy sản còn sống; động vật rừng/loài thủy sản thuộc trường hợp phải tiêu hủy hay không phải tiêu hủy đối với sản phẩm của động vật rừng, loài thủy sản.

Mẫu số 02: Văn bản đồng ý thả động vật/thủy sản

.....
⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /ĐY-TĐV
 V/v đồng ý thả động vật/thủy
 sản

....., ngày.....tháng.....năm 20

Kính gửi:.....⁽²⁾

Chúng tôi/Tôi là:..... địa chỉ:

.....;

có diện tích rừng/mặt nước được giao là ha, tại:

.....

.....

Chúng tôi/Tôi đồng ý cho thả động vật rừng/thủy sản vào khu rừng/mặt nước do chúng tôi được giao và cam kết sẽ thực hiện việc bảo vệ rừng, mặt nước, bảo vệ động vật theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: ... (...bản).

ĐẠI DIỆN CHỦ RỪNG/KHU BẢO TỒN BIỂN

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu là tổ chức)

Ghi chú:

⁽¹⁾ Tên chủ rừng/mặt nước là tổ chức (trường hợp chủ rừng/mặt nước là cá nhân thì không ghi mục này).

⁽²⁾ Tên cơ quan, đơn vị tổ chức thả lại động vật rừng/thủy sản về môi trường tự nhiên.

3. Kết luận, kiến nghị sau khi thả: ⁽⁴⁾

Việc thả lại động vật/thủy sản về môi trường tự nhiên kết thúc vào hồi ..
giờ..... phút.....ngày.....

Biên bản này được lập xong hồi... giờ... phút cùng ngày, gồm ... tờ, được lập thành bản có giá trị pháp lý như nhau; đã đọc lại cho những người có tên nêu trên cùng nghe, công nhận là đúng và cùng ký tên; mỗi bên giữ một bản để thực hiện và lưu hồ sơ./.

NGƯỜI THAM GIA THẢ ⁽⁵⁾*(Ký, ghi rõ họ tên)***CHỦ RỪNG/KHU
BẢO TỒN BIỂN***(Ký, ghi rõ họ tên,
chức vụ)***NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN***(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)****Ghi chú:***

- (1) Tên đơn vị chủ trì thực hiện thả.
- (2) Ghi các thành phần tham gia thả động vật.
- (3) Nhóm IB hoặc IIB hoặc Phụ lục I hoặc Phụ lục II hoặc Phụ lục III CITES hoặc động vật rừng thông thường hoặc loài thủy sản.
- (4) Ghi các ý kiến về kết quả thả, về quản lý, bảo vệ sau khi thả.
- (5) Tất cả các thành viên khác tham gia đều ký vào biên bản.

18. Tên thủ tục: Chuyển giao cho cơ quan quản lý chuyên ngành cấp Bộ đối với động vật, loài thủy sản thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I, Phụ lục I CITES

18.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: xây dựng hồ sơ

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản (đối với vụ việc tài sản >100 triệu) cơ quan chủ trì quản lý tài sản xây dựng 01 bộ hồ sơ báo cáo/đề xuất phương án xử lý tài sản, gửi một trong những cơ quan sau:

Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm đối với mẫu vật loài động vật hoang dã thuộc Phụ lục I của Công ước về buôn bán quốc tế các loài thực vật, động vật hoang dã nguy cấp hoặc Danh mục những loài nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I.

Cục Thủy sản và Kiểm ngư đối với mẫu vật của các loài thủy sản thuộc Danh mục những loài nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I loài thủy sản thuộc Phụ lục I của Công ước CITES

Hồ sơ gồm:

Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính.

Phương án xử lý tài sản do cơ quan quản lý tài sản công lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản sao.

Văn bản của cơ quan quản lý chuyên ngành đề nghị được tiếp nhận tài sản theo Mẫu số 23 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT: bản sao.

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

b) Bước 2: Cơ quan chủ trì quản lý tài sản gửi văn bản tới cơ quan quản lý chuyên ngành đề nghị tiếp nhận tài sản, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này. Cơ quan quản lý chuyên ngành có văn bản gửi cơ quan chủ trì quản lý tài sản về việc được tiếp nhận tài sản theo Mẫu số 23 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT để sử dụng vào mục đích bảo tồn, làm mẫu nhận dạng loài, nghiên cứu khoa học, đào tạo, giáo dục môi trường, bảo tàng chuyên ngành bảo đảm phù hợp với từng loài và điều kiện của nơi được chuyển giao;

c) Bước 3: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan quản lý chuyên ngành, cơ quan chủ trì quản lý tài sản lập Phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân trình cơ quan, người có thẩm quyền quyết định phê duyệt theo quy định pháp luật quản lý, sử dụng tài sản công;

d) Bước 4: Bàn giao tài sản

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày Phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân được phê duyệt, cơ quan chủ trì quản lý tài sản tổ chức bàn giao, tiếp nhận và lập Biên bản bàn giao, tiếp nhận động vật chuyển giao theo Mẫu số 07 ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

18.2. Cách thức thực hiện: không quy định

18.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

a) Hồ sơ của cơ quan chủ trì quản lý tài sản, gồm:

Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính.

Phương án xử lý tài sản do cơ quan quản lý tài sản công lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản sao.

Văn bản của cơ quan quản lý chuyên ngành đề nghị được tiếp nhận tài sản theo Mẫu số 23 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT: bản chính.

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

b) Hồ sơ Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm hoặc Cục Thủy sản và Kiểm ngư, gồm:

Tờ trình về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính; kèm theo dự thảo Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân Mẫu số 03-QĐPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP

Phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính.

Hồ sơ cơ quan quản lý tài sản tại điểm a mục 18.1: bản sao.

18.4. Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ trưởng Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân

18.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan chủ trì quản lý tài sản
- Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm
- Cục Thủy sản và Kiểm ngư

18.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm đối với tài sản là loài động vật rừng; Cục Thủy sản và Kiểm ngư đối với tài sản là loài thủy sản.

- Người có thẩm quyền quyết định: Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

18.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân

18.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không

18.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

18.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

18.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Điều 23 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

Mẫu số 23: Văn bản đề nghị được tiếp nhận tài sản

.....
⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /CV-ĐNGĐC

V/v đề nghị được tiếp nhận tài sản
 là

Kính gửi:.....⁽²⁾

Chúng tôi được biết⁽²⁾ là cơ quan chủ trì quản lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản là⁽³⁾

Căn cứ quy định tại Thông tư số:...../2025/TT-BNNMT ngày...../.../2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân. Chúng tôi đề nghị được tiếp nhận tài sản là ... nêu trên để sử dụng....⁽⁴⁾

Chúng tôi cam kết sử dụng tài sản được bàn giao theo đúng mục đích và chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để thất thoát tài sản được giao.

Trân trọng cảm ơn Quý cơ quan./.

CHỨC VỤ
 (Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan đề nghị giao.

(2) Tên cơ quan chủ trì quản lý tài sản.

(3) Ghi tên loại tài sản đề nghị giao.

(4) Mục đích theo quy định tại điểm c, điểm đ khoản 1, khoản 2 Điều 8 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

19. Tên thủ tục: Thành lập khu rừng đặc dụng thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường

19.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Lấy ý kiến về phương án thành lập

Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm xây dựng phương án thành lập khu rừng đặc dụng, trình Bộ Nông nghiệp và Môi trường lấy ý kiến bằng văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có diện tích thuộc phạm vi khu rừng đặc dụng đề nghị thành lập và cơ quan, đơn vị có liên quan về phương án thành lập, trường hợp tại khu vực giáp ranh, nằm trong hoặc liên quan trực tiếp đến đất quốc phòng, khu vực biên giới thì phải lấy ý kiến của Bộ Quốc phòng; trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản;

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản trả lời, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm hoàn thiện phương án thành lập, gửi Hội đồng thẩm định do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thành lập.

b) Bước 2: Thẩm định phương án thành lập

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được phương án thành lập, Hội đồng thẩm định hoàn thành báo cáo thẩm định, chuyển cho Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm; trường hợp thẩm định không đạt thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Bước 3: Ban hành quyết định

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm hoàn thiện phương án thành lập theo ý kiến của Hội đồng thẩm định, trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hồ sơ quy định tại điểm a khoản này;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ trình của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét quyết định thành lập khu rừng đặc dụng theo Mẫu số 03 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm (sau đây gọi tắt là Nghị định số 42/2026/NĐ-CP).

19.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc trực tuyến.

19.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

- Tờ trình của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm đối với đề nghị thành lập khu rừng đặc dụng nằm trên địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là tỉnh) trở lên theo Mẫu số 01 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Điều 2 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Phương án thành lập khu rừng đặc dụng theo Mẫu số 02 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP (phương án thành lập);

- Báo cáo thẩm định phương án thành lập của Hội đồng thẩm định.

19.4. Thời hạn giải quyết: 23 ngày làm việc kể từ ngày ban hành văn bản lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị liên quan.

19.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.

19.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Người có thẩm quyền quyết định: Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

19.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thành lập khu rừng đặc dụng theo Mẫu số 03 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

19.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không

19.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

19.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

Điều kiện thành lập khu rừng đặc dụng:

- Có phương án thành lập khu rừng đặc dụng phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp quốc gia hoặc quy hoạch tỉnh;

- Đáp ứng các tiêu chí đối với từng loại rừng đặc dụng theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP;

- Có văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với khu rừng đặc dụng thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý);

19.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 2 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/NĐ-CP, Nghị định số 183/2025/NĐ-CP và Nghị định số 227/2025/NĐ-CP.

CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN
CỤC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM/
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

Số: .../TTTr-...

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị thành lập khu rừng ____ [ghi tên khu rừng]

Kính gửi: (1).....

Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017, được sửa đổi, bổ sung các năm 2023, 2024 và 2025;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024, được sửa đổi, bổ sung năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia được phê duyệt tại Quyết định số... ngày ...tháng...năm...;

Căn cứ Quy hoạch tỉnh được phê duyệt tại Quyết định số... ngày ...tháng...năm...;

Các căn cứ của pháp luật khác và các văn bản có liên quan.

..... (2) kính trình ...(1)... xem xét phê duyệt phương án thành lập khu rừng ____ [ghi tên khu rừng] với các nội dung cụ thể như sau:

1. Tên gọi khu rừng: Khu rừng ____ [ghi tên khu rừng].

2. Địa điểm: xã ..., tỉnh...

3. Mục tiêu

a) Mục tiêu chung

b) Mục tiêu cụ thể

4. Phạm vi ranh giới, diện tích, địa giới

- Phạm vi ranh giới:

Khu rừng ____ [ghi tên khu rừng] có tổng diện tích ... ha (bao gồm: đất có

rừng tự nhiên: ... ha; đất có rừng trồng: ... ha; đất chưa có rừng ... ha; đất mặt nước: ... ha; đất chưa sử dụng: ... ha và đất khác: ... ha,...) nằm trên địa bàn các xã: ..., tỉnh ... Phạm vi ranh giới như sau:

- Tọa độ địa lý: Từ ...⁰...’...” đến ...⁰...’...” Vĩ độ Bắc và từ ...⁰...’...” đến ...⁰...’...” Kinh độ Đông.

- Về địa giới:

Phía Bắc giáp xã ..., tỉnh...

Phía Nam giáp xã ..., tỉnh...

Phía Đông giáp xã ..., tỉnh...

Phía Tây giáp xã ..., tỉnh...

5. Các phân khu chức năng (đối với khu rừng đặc dụng):

Phân khu chức năng của Khu rừng___[ghi tên khu rừng] gồm:

- Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt: ha;
- Phân khu phục hồi sinh thái: ha;
- Phân khu dịch vụ, hành chính: ha.

6. Vùng đệm (đối với khu rừng đặc dụng):

Tổng diện tích vùng đệm của Khu rừng___[ghi tên khu rừng] là ... ha thuộc các xã....., tỉnh/thành phố.....

Ranh giới vùng đệm gồm các thôn:....., xã...; thôn...., xã.....

7. Các chương trình hoạt động

Tùy từng loại rừng cụ thể, có thể xem xét các chương trình hoạt động sau:

- a) Chương trình bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng.
- b) Công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và phòng trừ sinh vật gây hại rừng.
- c) Quản lý bảo tồn đa dạng sinh học:
 - Đa dạng thực vật rừng;
 - Đa dạng động vật rừng;
 - Cứu hộ, phát triển sinh vật rừng;
 - Chương trình bảo tồn nguồn gen sinh vật rừng đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm;
 - Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm.
- d) Chương trình nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, đào tạo.
- đ) Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng, kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.
- e) Hoạt động phát huy giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng và hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp kết hợp (đối với khu rừng phòng hộ).

g) Chương trình phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị phục vụ các mục tiêu quản lý khu rừng.

h) Chương trình theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, giám sát đa dạng sinh học.

i) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật.

k) Chương trình hợp tác quốc tế.

l) Chương trình ổn định đời sống dân cư vùng đệm (đối với khu rừng đặc dụng).

m) Các chương trình hoạt động khác (nếu có).

8. Khái toán vốn đầu tư

9. Giải pháp thực hiện Phương án

10. Hồ sơ kèm theo, gồm:

- Thuyết minh phương án thành lập Khu rừng___[ghi tên khu rừng], bao gồm bản đồ;

- Văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với khu rừng nằm trên địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên) hoặc văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã (đối với khu rừng nằm trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương);

- Báo cáo thẩm định phương án thành lập của Hội đồng thẩm định.

(Xin gửi kèm theo dự thảo Quyết định và hồ sơ liên quan)

...(2)... báo cáo và kính trình ...(1)... xem xét, phê duyệt./.

Nơi nhận:

- Như trên;
-
- Lưu: VT,

**CỤC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM/
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

*** Ghi chú:**

(1) Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường đối với khu rừng nằm trên địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với khu rừng nằm trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

(2) Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm đối với khu rừng nằm trên địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với khu rừng nằm trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

PHƯƠNG ÁN THÀNH LẬP KHU RỪNG ĐẶC DỤNG HOẶC KHU RỪNG PHÒNG HỘ

MỞ ĐẦU

Khái quát chung về tầm quan trọng của các hệ sinh thái tự nhiên của khu rừng; các giá trị của nguồn gen sinh vật rừng, đặc biệt là các loài đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm có phân bố tự nhiên trong khu vực này, hoặc là hành lang di chuyển của chúng; chức năng phòng hộ của khu rừng. Nêu bật được sự cần thiết phải xây dựng phương án thành lập khu rừng.

Chương I CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

II. CĂN CỨ KHOA HỌC

Nêu các nghiên cứu khoa học có liên quan.

III. CƠ SỞ THỰC TIỄN

IV. CAM KẾT QUỐC TẾ

V. TÀI LIỆU SỬ DỤNG

1. Tài liệu liên quan đến hiện trạng rừng, hiện trạng sử dụng đất, các chương trình phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương
2. Các tài liệu điều tra chuyên đề của khu rừng
3. Bản đồ: bản đồ hiện trạng rừng và hiện trạng sử dụng đất, bản đồ giao đất, giao rừng, các loại bản đồ chuyên đề khác có liên quan
4. Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia; quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng có liên quan của quy hoạch tỉnh
5. Số liệu hiện trạng tài nguyên rừng, kế hoạch sử dụng đất của địa phương
6. Các tài liệu khác có liên quan

Chương II ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐỊA HÌNH, KHÍ HẬU, THỦY VĂN VÀ THỔ NHƯỠNG

1. Vị trí địa lý, địa hình
2. Khí hậu

3. Thủy văn
4. Địa chất và thổ nhưỡng

II. DÂN SINH, KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Dân số, dân tộc, lao động
2. Kinh tế: những hoạt động kinh tế chính của địa phương, thu nhập và đời sống của dân cư; những tác động, ảnh hưởng đến tài nguyên rừng và đa dạng sinh học
3. Xã hội: thực trạng văn hóa, y tế, giáo dục và tri thức bản địa trong việc sử dụng gỗ, lâm sản ngoài gỗ của người dân địa phương

III. GIAO THÔNG

1. Hệ thống giao thông đường bộ trong khu vực
2. Hệ thống giao thông đường thủy

Phân tích, đánh giá những ảnh hưởng của hệ thống giao thông tới công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng, chức năng phòng hộ của khu rừng và công tác bảo tồn đa dạng sinh học.

Chương III

HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ CÁC GIÁ TRỊ HỆ SINH THÁI RỪNG

I. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG VÀ CÁC GIÁ TRỊ HỆ SINH THÁI RỪNG

1. Hiện trạng diện tích, trạng thái, chất lượng các loại rừng
2. Đặc điểm các hệ sinh thái tự nhiên; tính kết nối của khu rừng với các hệ sinh thái tự nhiên khác
3. Các giá trị về đa dạng sinh học của hệ sinh thái, loài, nguồn gen; các loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc đặc hữu
4. Giá trị về cảnh quan, lịch sử, văn hóa, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí
5. Tiềm năng, giá trị phục vụ nghiên cứu khoa học, giáo dục môi trường và cung ứng dịch vụ môi trường rừng
6. Các chức năng phòng hộ quan trọng và bảo vệ cảnh quan, môi trường (đối với khu rừng phòng hộ)

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Thống kê hiện trạng sử dụng đất của các chủ quản lý
2. Phân tích, đánh giá hiện trạng quản lý, sử dụng đất, mặt nước tại khu vực xây dựng phương án

III. ĐÁNH GIÁ SỰ ĐÁP ỨNG CÁC TIÊU CHÍ THÀNH LẬP KHU RỪNG

Thuyết minh đánh giá sự đáp ứng các tiêu chí thành lập khu rừng đặc dụng theo quy định tại Điều 6 hoặc các tiêu chí thành lập khu rừng phòng hộ theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

Chương IV MỤC TIÊU, PHẠM VI, RANH GIỚI VÀ NỘI DUNG THÀNH LẬP

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung
2. Mục tiêu cụ thể

II. PHẠM VI, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH KHU RỪNG

1. Ranh giới đề xuất thành lập khu rừng thể hiện trên bản đồ (tỷ lệ phù hợp)
2. Tổng diện tích khu rừng đặc dụng hoặc khu rừng phòng hộ

Nêu chính xác tổng diện tích khu rừng đặc dụng hoặc khu rừng phòng hộ và thuyết minh làm rõ nguồn gốc rừng, thể hiện cụ thể ở bảng sau:

Diện tích khu rừng đặc dụng hoặc rừng phòng hộ (ha)	Nguồn gốc			Ghi chú
	Từ loại rừng đặc dụng	Từ loại rừng phòng hộ	Từ loại rừng sản xuất	
Tổng				
Khu vực 1				
Khu vực 2				
.....				

Nguồn số liệu:.....

3. Cơ cấu và xác định phân khu chức năng: phân khu bảo vệ nghiêm ngặt; phân khu phục hồi sinh thái; phân khu dịch vụ, hành chính (đối với khu rừng đặc dụng)

4. Xác định vùng đệm theo quy định tại khoản 25 Điều 2 Luật Lâm nghiệp và các chương trình hoạt động, dự án ổn định đời sống dân cư vùng đệm, giải pháp thực hiện, tổ chức quản lý (đối với khu rừng đặc dụng)

5. Cơ cấu diện tích các loại rừng theo chức năng phòng hộ

III. PHÂN KHU CHỨC NĂNG (ĐỐI VỚI KHU RỪNG ĐẶC DỤNG)

1. Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt: xác định theo tiêu chí quy định tại điểm a khoản 7 Điều 9 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung năm 2026

2. Phân khu phục hồi sinh thái: xác định theo tiêu chí quy định tại điểm b khoản 7 Điều 9 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung năm 2026

3. Phân khu dịch vụ, hành chính: xác định theo tiêu chí quy định tại điểm c khoản 7 Điều 9 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung năm 2026

IV. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, HOẠT ĐỘNG

Tùy từng loại rừng cụ thể, có thể xem xét các chương trình hoạt động sau:

1. Chương trình bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng
2. Công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và phòng trừ sinh vật gây hại rừng
3. Quản lý bảo tồn đa dạng sinh học
 - a) Đa dạng thực vật rừng
 - b) Đa dạng động vật rừng
 - c) Cứu hộ, phát triển sinh vật rừng
 - d) Chương trình bảo tồn nguồn gen sinh vật rừng đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm
 - đ) Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm
4. Chương trình nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, đào tạo
5. Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng, phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí
6. Hoạt động phát huy giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng và hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp kết hợp (đối với khu rừng phòng hộ)
7. Chương trình phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị phục vụ các mục tiêu quản lý khu rừng
8. Chương trình theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, giám sát đa dạng sinh học
9. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật
10. Chương trình hợp tác quốc tế
11. Chương trình ổn định đời sống dân cư vùng đệm đối với khu rừng đặc dụng
12. Các chương trình hoạt động khác (nếu có)

V. KHÁI TOÁN VỐN VÀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

1. Tổng hợp nhu cầu vốn theo các chương trình, hoạt động của phương án thành lập khu rừng và phân kỳ đầu tư

2. Kinh phí thường xuyên phục vụ hoạt động bảo vệ, bảo tồn, phát triển rừng bền vững

3. Dự kiến nguồn vốn: ngân sách nhà nước, ODA, dịch vụ môi trường rừng, xã hội hóa, ...

4. Hiệu quả: môi trường, xã hội, kinh tế

VI. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cơ quan chủ trì, đơn vị phối hợp

2. Tiến độ, lộ trình thực hiện

3. Kiểm tra, giám sát và cập nhật phương án

VIII. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Những nội dung cơ bản có tính chất tổng hợp nhất đã được xác định trong phương án. Việc thực hiện phương án sẽ đạt được những kết quả mong muốn.

2. Để thực hiện phương án đạt mục tiêu đề ra, những vấn đề khó khăn phải kiến nghị với các cơ quan có thẩm quyền để tháo gỡ hoặc cần phải bổ sung cơ chế, chính sách.

PHỤ LỤC

BẢN ĐỒ: Bản đồ hiện trạng rừng của khu rừng dự kiến thành lập bằng bản số và bản giấy tỷ lệ 1:5.000 hoặc 1:10.000 hoặc 1:25.000 theo TCVN 11565:2016 tùy theo quy mô diện tích của khu rừng, thể hiện rõ phạm vi, ranh giới, phân khu chức năng (đối với khu rừng đặc dụng là vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên và khu bảo tồn loài - sinh cảnh).

UBND TỈNH (TP)/BỘ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../QĐ-...

....., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH**Về việc thành lập khu rừng___ [ghi tên khu rừng]****CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH (TP)/BỘ TRƯỞNG BỘ...**

Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017, được sửa đổi, bổ sung các năm 2023, 2024 và 2025;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024, được sửa đổi, bổ sung năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia được phê duyệt tại Quyết định số... ngày ...tháng...năm...;

Căn cứ Quy hoạch tỉnh được phê duyệt tại Quyết định số... ngày ...tháng...năm...;

Các căn cứ của pháp luật khác và các văn bản có liên quan;

Xét đề nghị của ...(1)... tại Tờ trình số ... ngày ... tháng ... năm ... về việc thành lập khu rừng___[ghi tên khu rừng].

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập khu rừng đặc dụng hoặc khu rừng phòng hộ ___[ghi tên khu rừng].

1. Tên gọi khu rừng: Khu rừng___[ghi tên khu rừng].

2. Địa điểm: xã ..., tỉnh...

3. Mục tiêu

a) Mục tiêu chung

b) Mục tiêu cụ thể

4. Phạm vi ranh giới, diện tích, địa giới

- Phạm vi ranh giới:

Khu rừng___[ghi tên khu rừng] có tổng diện tích ... ha (bao gồm: đất có rừng tự nhiên: ... ha; đất có rừng trồng: ... ha; đất chưa có rừng: ... ha; đất mặt nước: ... ha; đất chưa sử dụng: ... ha và đất khác: ... ha,...) nằm trên địa bàn các xã: ..., tỉnh... Phạm vi ranh giới như sau:

- Tọa độ địa lý: Từ ...⁰...’...” đến ...⁰...’...” Vĩ độ Bắc và từ ...⁰...’...” đến ...⁰...’...” Kinh độ Đông.

- Về địa giới:

Phía Bắc giáp xã ..., tỉnh...

Phía Nam giáp xã ..., tỉnh...

Phía Đông giáp xã ..., tỉnh...

Phía Tây giáp xã ..., tỉnh...

5. Các phân khu chức năng (đối với khu rừng đặc dụng):

Phân khu chức năng khu rừng đặc dụng: Khu rừng_[ghi tên khu rừng] gồm:

- Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt: ha;
- Phân khu phục hồi sinh thái: ha;
- Phân khu dịch vụ, hành chính: ha.

6. Vùng đệm (đối với khu rừng đặc dụng):

Tổng diện tích vùng đệm của Khu rừng___[ghi tên khu rừng] là ... ha thuộc các xã,.... tỉnh/thành phố.....

Ranh giới vùng đệm gồm các thôn:....., xã...; thôn..., xã...

7. Các chương trình hoạt động

Tùy từng loại rừng cụ thể, có thể xem xét các chương trình hoạt động sau:

- a) Chương trình bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng
- b) Công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và phòng trừ sinh vật gây hại rừng
- c) Quản lý bảo tồn đa dạng sinh học:
 - Đa dạng thực vật rừng
 - Đa dạng động vật rừng
 - Cứu hộ, phát triển sinh vật rừng
 - Chương trình bảo tồn nguồn gen sinh vật rừng đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm
 - Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm
- d) Chương trình nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, đào tạo

đ) Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng, phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

e) Hoạt động phát huy giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng và hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp kết hợp (đối với khu rừng phòng hộ)

g) Chương trình phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị phục vụ các mục tiêu quản lý khu rừng

h) Chương trình theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, giám sát đa dạng sinh học

i) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật

k) Chương trình hợp tác quốc tế

l) Chương trình ổn định đời sống dân cư vùng đệm đối với khu rừng đặc dụng

m) Các chương trình hoạt động khác (nếu có).

8. Khái toán vốn đầu tư

9. Giải pháp thực hiện Phương án

10. Định hướng tổ chức bộ máy quản lý (nếu có)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở/cơ quan.....

2. Chủ rừng:.....

3.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng bộ/Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố; Cục trưởng Cục chuyên môn thuộc bộ/Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường/cơ quan chuyên môn trực thuộc bộ, ngành được giao tiếp nhận hồ sơ và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;

-

- Các Sở/cơ quan...;

- ...

**CHỦ TỊCH UBND CẤP TỈNH/
BỘ TRƯỞNG**

(Ký tên, đóng dấu)

* **Ghi chú:** (1) Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm đối với khu rừng dự kiến thành lập nằm trên địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với khu rừng dự kiến thành lập nằm trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

20. Tên thủ tục: Thành lập khu rừng phòng hộ thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường

20.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Lấy ý kiến về phương án thành lập

Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm xây dựng phương án thành lập khu rừng phòng hộ, trình Bộ Nông nghiệp và Môi trường lấy ý kiến bằng văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có diện tích thuộc phạm vi khu rừng phòng hộ đề nghị thành lập và cơ quan, đơn vị có liên quan về phương án thành lập, trường hợp tại khu vực giáp ranh, nằm trong hoặc liên quan trực tiếp đến đất quốc phòng, khu vực biên giới thì phải lấy ý kiến của Bộ Quốc phòng; trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản;

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản trả lời, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm hoàn thiện phương án thành lập, gửi Hội đồng thẩm định do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thành lập.

b) Bước 2: Thẩm định phương án thành lập

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được phương án thành lập, Hội đồng thẩm định hoàn thành báo cáo thẩm định, chuyển cho Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm; trường hợp thẩm định không đạt thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Bước 3: Ban hành quyết định

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm hoàn thiện phương án thành lập theo ý kiến của Hội đồng thẩm định, trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hồ sơ quy định tại điểm a khoản này;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ trình của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét quyết định thành lập khu rừng phòng hộ theo Mẫu số 03 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

20.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc trực tuyến.

20.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

- Tờ trình của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm đối với đề nghị thành lập khu rừng phòng hộ nằm trên địa bàn từ hai tỉnh trở lên theo Mẫu số 01 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 17 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Điều 5 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Phương án thành lập khu rừng phòng hộ theo Mẫu số 02 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP (phương án thành lập);

- Báo cáo thẩm định phương án thành lập của Hội đồng thẩm định.

20.4. Thời hạn giải quyết: 23 ngày làm việc kể từ ngày ban hành văn bản lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị liên quan.

20.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.

20.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Người có thẩm quyền quyết định: Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

20.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thành lập khu rừng phòng hộ theo Mẫu số 03 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

20.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không

20.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

20.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

- Có phương án thành lập khu rừng phòng hộ phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp quốc gia hoặc quy hoạch tỉnh;

- Đáp ứng các tiêu chí đối với từng loại rừng phòng hộ theo quy định tại Điều 7 Nghị định Nghị định số 156/2018/NĐ-CP;

- Có văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với khu rừng phòng hộ thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý);

20.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 5 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

- Nghị định số 156/2018/ NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/ NĐ-CP, Nghị định số 183/2025/ NĐ-CP và Nghị định số 227/2025/ NĐ-CP.

CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN
CỤC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM/
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

Số: .../TTTr-...

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị thành lập khu rừng ____*[ghi tên khu rừng]*

Kính gửi: (1).....

Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017, được sửa đổi, bổ sung các năm 2023, 2024 và 2025;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024, được sửa đổi, bổ sung năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia được phê duyệt tại Quyết định số... ngày ...tháng...năm...;

Căn cứ Quy hoạch tỉnh được phê duyệt tại Quyết định số... ngày ...tháng...năm...;

Các căn cứ của pháp luật khác và các văn bản có liên quan.

..... (2) kính trình ...(1)... xem xét phê duyệt phương án thành lập khu rừng ____*[ghi tên khu rừng]* với các nội dung cụ thể như sau:

1. Tên gọi khu rừng: Khu rừng ____*[ghi tên khu rừng]*.

2. Địa điểm: xã ..., tỉnh...

3. Mục tiêu

a) Mục tiêu chung

b) Mục tiêu cụ thể

4. Phạm vi ranh giới, diện tích, địa giới

- Phạm vi ranh giới:

Khu rừng ____*[ghi tên khu rừng]* có tổng diện tích ... ha (bao gồm: đất có

rừng tự nhiên: ... ha; đất có rừng trồng: ... ha; đất chưa có rừng ... ha; đất mặt nước: ... ha; đất chưa sử dụng: ... ha và đất khác: ... ha,...) nằm trên địa bàn các xã: ..., tỉnh ... Phạm vi ranh giới như sau:

- Tọa độ địa lý: Từ ...⁰...’...” đến ...⁰...’...” Vĩ độ Bắc và từ ...⁰...’...” đến ...⁰...’...” Kinh độ Đông.

- Về địa giới:

Phía Bắc giáp xã ..., tỉnh...

Phía Nam giáp xã ..., tỉnh...

Phía Đông giáp xã ..., tỉnh...

Phía Tây giáp xã ..., tỉnh...

5. Các phân khu chức năng (đối với khu rừng đặc dụng):

Phân khu chức năng của Khu rừng___[ghi tên khu rừng] gồm:

- Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt: ha;
- Phân khu phục hồi sinh thái: ha;
- Phân khu dịch vụ, hành chính: ha.

6. Vùng đệm (đối với khu rừng đặc dụng):

Tổng diện tích vùng đệm của Khu rừng___[ghi tên khu rừng] là ... ha thuộc các xã....., tỉnh/thành phố.....

Ranh giới vùng đệm gồm các thôn:....., xã...; thôn...., xã.....

7. Các chương trình hoạt động

Tùy từng loại rừng cụ thể, có thể xem xét các chương trình hoạt động sau:

- a) Chương trình bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng.
- b) Công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và phòng trừ sinh vật gây hại rừng.
- c) Quản lý bảo tồn đa dạng sinh học:
 - Đa dạng thực vật rừng;
 - Đa dạng động vật rừng;
 - Cứu hộ, phát triển sinh vật rừng;
 - Chương trình bảo tồn nguồn gen sinh vật rừng đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm;
 - Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm.
- d) Chương trình nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, đào tạo.
- đ) Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng, kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.
- e) Hoạt động phát huy giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng và hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp kết hợp (đối với khu rừng phòng hộ).

g) Chương trình phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị phục vụ các mục tiêu quản lý khu rừng.

h) Chương trình theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, giám sát đa dạng sinh học.

i) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật.

k) Chương trình hợp tác quốc tế.

l) Chương trình ổn định đời sống dân cư vùng đệm (đối với khu rừng đặc dụng).

m) Các chương trình hoạt động khác (nếu có).

8. Khái toán vốn đầu tư

9. Giải pháp thực hiện Phương án

10. Hồ sơ kèm theo, gồm:

- Thuyết minh phương án thành lập Khu rừng___[ghi tên khu rừng], bao gồm bản đồ;

- Văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với khu rừng nằm trên địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên) hoặc văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã (đối với khu rừng nằm trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương);

- Báo cáo thẩm định phương án thành lập của Hội đồng thẩm định.

(Xin gửi kèm theo dự thảo Quyết định và hồ sơ liên quan)

...(2)... báo cáo và kính trình ...(1)... xem xét, phê duyệt./.

Nơi nhận:

- Như trên;
-
- Lưu: VT,

**CỤC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM/
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

*** Ghi chú:**

(1) Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường đối với khu rừng nằm trên địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với khu rừng nằm trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

(2) Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm đối với khu rừng nằm trên địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với khu rừng nằm trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

PHƯƠNG ÁN THÀNH LẬP KHU RỪNG ĐẶC DỤNG HOẶC KHU RỪNG PHÒNG HỘ

MỞ ĐẦU

Khái quát chung về tầm quan trọng của các hệ sinh thái tự nhiên của khu rừng; các giá trị của nguồn gen sinh vật rừng, đặc biệt là các loài đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm có phân bố tự nhiên trong khu vực này, hoặc là hành lang di chuyển của chúng; chức năng phòng hộ của khu rừng. Nêu bật được sự cần thiết phải xây dựng phương án thành lập khu rừng.

Chương I CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

II. CĂN CỨ KHOA HỌC

Nêu các nghiên cứu khoa học có liên quan.

III. CƠ SỞ THỰC TIỄN

IV. CAM KẾT QUỐC TẾ

V. TÀI LIỆU SỬ DỤNG

1. Tài liệu liên quan đến hiện trạng rừng, hiện trạng sử dụng đất, các chương trình phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương
2. Các tài liệu điều tra chuyên đề của khu rừng
3. Bản đồ: bản đồ hiện trạng rừng và hiện trạng sử dụng đất, bản đồ giao đất, giao rừng, các loại bản đồ chuyên đề khác có liên quan
4. Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia; quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng có liên quan của quy hoạch tỉnh
5. Số liệu hiện trạng tài nguyên rừng, kế hoạch sử dụng đất của địa phương
6. Các tài liệu khác có liên quan

Chương II ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐỊA HÌNH, KHÍ HẬU, THỦY VĂN VÀ THỔ NHƯỠNG

1. Vị trí địa lý, địa hình
2. Khí hậu

3. Thủy văn
4. Địa chất và thổ nhưỡng

II. DÂN SINH, KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Dân số, dân tộc, lao động
2. Kinh tế: những hoạt động kinh tế chính của địa phương, thu nhập và đời sống của dân cư; những tác động, ảnh hưởng đến tài nguyên rừng và đa dạng sinh học
3. Xã hội: thực trạng văn hóa, y tế, giáo dục và tri thức bản địa trong việc sử dụng gỗ, lâm sản ngoài gỗ của người dân địa phương

III. GIAO THÔNG

1. Hệ thống giao thông đường bộ trong khu vực
2. Hệ thống giao thông đường thủy

Phân tích, đánh giá những ảnh hưởng của hệ thống giao thông tới công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng, chức năng phòng hộ của khu rừng và công tác bảo tồn đa dạng sinh học.

Chương III

HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ CÁC GIÁ TRỊ HỆ SINH THÁI RỪNG

I. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG VÀ CÁC GIÁ TRỊ HỆ SINH THÁI RỪNG

1. Hiện trạng diện tích, trạng thái, chất lượng các loại rừng
2. Đặc điểm các hệ sinh thái tự nhiên; tính kết nối của khu rừng với các hệ sinh thái tự nhiên khác
3. Các giá trị về đa dạng sinh học của hệ sinh thái, loài, nguồn gen; các loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc đặc hữu
4. Giá trị về cảnh quan, lịch sử, văn hóa, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí
5. Tiềm năng, giá trị phục vụ nghiên cứu khoa học, giáo dục môi trường và cung ứng dịch vụ môi trường rừng
6. Các chức năng phòng hộ quan trọng và bảo vệ cảnh quan, môi trường (đối với khu rừng phòng hộ)

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Thống kê hiện trạng sử dụng đất của các chủ quản lý
2. Phân tích, đánh giá hiện trạng quản lý, sử dụng đất, mặt nước tại khu vực xây dựng phương án

III. ĐÁNH GIÁ SỰ ĐÁP ỨNG CÁC TIÊU CHÍ THÀNH LẬP KHU RỪNG

Thuyết minh đánh giá sự đáp ứng các tiêu chí thành lập khu rừng đặc dụng theo quy định tại Điều 6 hoặc các tiêu chí thành lập khu rừng phòng hộ theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

Chương IV MỤC TIÊU, PHẠM VI, RANH GIỚI VÀ NỘI DUNG THÀNH LẬP

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung
2. Mục tiêu cụ thể

II. PHẠM VI, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH KHU RỪNG

1. Ranh giới đề xuất thành lập khu rừng thể hiện trên bản đồ (tỷ lệ phù hợp)
2. Tổng diện tích khu rừng đặc dụng hoặc khu rừng phòng hộ

Nêu chính xác tổng diện tích khu rừng đặc dụng hoặc khu rừng phòng hộ và thuyết minh làm rõ nguồn gốc rừng, thể hiện cụ thể ở bảng sau:

Diện tích khu rừng đặc dụng hoặc rừng phòng hộ (ha)	Nguồn gốc			Ghi chú
	Từ loại rừng đặc dụng	Từ loại rừng phòng hộ	Từ loại rừng sản xuất	
Tổng				
Khu vực 1				
Khu vực 2				
.....				

Nguồn số liệu:.....

3. Cơ cấu và xác định phân khu chức năng: phân khu bảo vệ nghiêm ngặt; phân khu phục hồi sinh thái; phân khu dịch vụ, hành chính (đối với khu rừng đặc dụng)

4. Xác định vùng đệm theo quy định tại khoản 25 Điều 2 Luật Lâm nghiệp và các chương trình hoạt động, dự án ổn định đời sống dân cư vùng đệm, giải pháp thực hiện, tổ chức quản lý (đối với khu rừng đặc dụng)

5. Cơ cấu diện tích các loại rừng theo chức năng phòng hộ

III. PHÂN KHU CHỨC NĂNG (ĐỐI VỚI KHU RỪNG ĐẶC DỤNG)

1. Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt: xác định theo tiêu chí quy định tại điểm a khoản 7 Điều 9 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung năm 2026

2. Phân khu phục hồi sinh thái: xác định theo tiêu chí quy định tại điểm b khoản 7 Điều 9 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung năm 2026

3. Phân khu dịch vụ, hành chính: xác định theo tiêu chí quy định tại điểm c khoản 7 Điều 9 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung năm 2026

IV. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, HOẠT ĐỘNG

Tùy từng loại rừng cụ thể, có thể xem xét các chương trình hoạt động sau:

1. Chương trình bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng
2. Công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và phòng trừ sinh vật gây hại rừng
3. Quản lý bảo tồn đa dạng sinh học
 - a) Đa dạng thực vật rừng
 - b) Đa dạng động vật rừng
 - c) Cứu hộ, phát triển sinh vật rừng
 - d) Chương trình bảo tồn nguồn gen sinh vật rừng đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm
 - đ) Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm
4. Chương trình nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, đào tạo
5. Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng, phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí
6. Hoạt động phát huy giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng và hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp kết hợp (đối với khu rừng phòng hộ)
7. Chương trình phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị phục vụ các mục tiêu quản lý khu rừng
8. Chương trình theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, giám sát đa dạng sinh học
9. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật
10. Chương trình hợp tác quốc tế
11. Chương trình ổn định đời sống dân cư vùng đệm đối với khu rừng đặc dụng
12. Các chương trình hoạt động khác (nếu có)

V. KHÁI TOÁN VỐN VÀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

1. Tổng hợp nhu cầu vốn theo các chương trình, hoạt động của phương án thành lập khu rừng và phân kỳ đầu tư

2. Kinh phí thường xuyên phục vụ hoạt động bảo vệ, bảo tồn, phát triển rừng bền vững

3. Dự kiến nguồn vốn: ngân sách nhà nước, ODA, dịch vụ môi trường rừng, xã hội hóa, ...

4. Hiệu quả: môi trường, xã hội, kinh tế

VI. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cơ quan chủ trì, đơn vị phối hợp

2. Tiến độ, lộ trình thực hiện

3. Kiểm tra, giám sát và cập nhật phương án

VIII. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Những nội dung cơ bản có tính chất tổng hợp nhất đã được xác định trong phương án. Việc thực hiện phương án sẽ đạt được những kết quả mong muốn.

2. Để thực hiện phương án đạt mục tiêu đề ra, những vấn đề khó khăn phải kiến nghị với các cơ quan có thẩm quyền để tháo gỡ hoặc cần phải bổ sung cơ chế, chính sách.

PHỤ LỤC

BẢN ĐỒ: Bản đồ hiện trạng rừng của khu rừng dự kiến thành lập bằng bản số và bản giấy tỷ lệ 1:5.000 hoặc 1:10.000 hoặc 1:25.000 theo TCVN 11565:2016 tùy theo quy mô diện tích của khu rừng, thể hiện rõ phạm vi, ranh giới, phân khu chức năng (đối với khu rừng đặc dụng là vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên và khu bảo tồn loài - sinh cảnh).

UBND TỈNH (TP)/BỘ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../QĐ-...

....., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH**Về việc thành lập khu rừng___ [ghi tên khu rừng]****CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH (TP)/BỘ TRƯỞNG BỘ...**

Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017, được sửa đổi, bổ sung các năm 2023, 2024 và 2025;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024, được sửa đổi, bổ sung năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia được phê duyệt tại Quyết định số... ngày ...tháng...năm...;

Căn cứ Quy hoạch tỉnh được phê duyệt tại Quyết định số... ngày ...tháng...năm...;

Các căn cứ của pháp luật khác và các văn bản có liên quan;

Xét đề nghị của ...(1)... tại Tờ trình số ... ngày ... tháng ... năm ... về việc thành lập khu rừng___[ghi tên khu rừng].

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập khu rừng đặc dụng hoặc khu rừng phòng hộ ___[ghi tên khu rừng].

1. Tên gọi khu rừng: Khu rừng___[ghi tên khu rừng].

2. Địa điểm: xã ..., tỉnh...

3. Mục tiêu

a) Mục tiêu chung

b) Mục tiêu cụ thể

4. Phạm vi ranh giới, diện tích, địa giới

- Phạm vi ranh giới:

Khu rừng___[ghi tên khu rừng] có tổng diện tích ... ha (bao gồm: đất có rừng tự nhiên: ... ha; đất có rừng trồng: ... ha; đất chưa có rừng: ... ha; đất mặt nước: ... ha; đất chưa sử dụng: ... ha và đất khác: ... ha,...) nằm trên địa bàn các xã: ..., tỉnh... Phạm vi ranh giới như sau:

- Tọa độ địa lý: Từ ...⁰...’...” đến ...⁰...’...” Vĩ độ Bắc và từ ...⁰...’...” đến ...⁰...’...” Kinh độ Đông.

- Về địa giới:

Phía Bắc giáp xã ..., tỉnh...

Phía Nam giáp xã ..., tỉnh...

Phía Đông giáp xã ..., tỉnh...

Phía Tây giáp xã ..., tỉnh...

5. Các phân khu chức năng (đối với khu rừng đặc dụng):

Phân khu chức năng khu rừng đặc dụng: Khu rừng_[ghi tên khu rừng] gồm:

- Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt: ha;

- Phân khu phục hồi sinh thái: ha;

- Phân khu dịch vụ, hành chính: ha.

6. Vùng đệm (đối với khu rừng đặc dụng):

Tổng diện tích vùng đệm của Khu rừng___[ghi tên khu rừng] là ... ha thuộc các xã,.... tỉnh/thành phố.....

Ranh giới vùng đệm gồm các thôn:....., xã...; thôn..., xã...

7. Các chương trình hoạt động

Tùy từng loại rừng cụ thể, có thể xem xét các chương trình hoạt động sau:

a) Chương trình bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng

b) Công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và phòng trừ sinh vật gây hại rừng

c) Quản lý bảo tồn đa dạng sinh học:

- Đa dạng thực vật rừng

- Đa dạng động vật rừng

- Cứu hộ, phát triển sinh vật rừng

- Chương trình bảo tồn nguồn gen sinh vật rừng đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm

- Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm

d) Chương trình nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, đào tạo

đ) Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng, phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

e) Hoạt động phát huy giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng và hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp kết hợp (đối với khu rừng phòng hộ)

g) Chương trình phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị phục vụ các mục tiêu quản lý khu rừng

h) Chương trình theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, giám sát đa dạng sinh học

i) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật

k) Chương trình hợp tác quốc tế

l) Chương trình ổn định đời sống dân cư vùng đệm đối với khu rừng đặc dụng

m) Các chương trình hoạt động khác (nếu có).

8. Khái toán vốn đầu tư

9. Giải pháp thực hiện Phương án

10. Định hướng tổ chức bộ máy quản lý (nếu có)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở/cơ quan.....

2. Chủ rừng:.....

3.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng bộ/Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố; Cục trưởng Cục chuyên môn thuộc bộ/Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường/cơ quan chuyên môn trực thuộc bộ, ngành được giao tiếp nhận hồ sơ và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;

-

- Các Sở/cơ quan...;

- ...

**CHỦ TỊCH UBND CẤP TỈNH/
BỘ TRƯỞNG**

(Ký tên, đóng dấu)

* **Ghi chú:** (1) Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm đối với khu rừng dự kiến thành lập nằm trên địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với khu rừng dự kiến thành lập nằm trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

21. Tên thủ tục: Đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường

21.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Lấy ý kiến về Đề án đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên

Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm xây dựng Đề án đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên trong phạm vi vùng kinh tế - xã hội hoặc phạm vi toàn quốc (sau đây gọi tắt là Đề án); lấy ý kiến bằng văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan, đơn vị có liên quan đối với Đề án.

Trong thời hạn 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản trả lời của các cơ quan, đơn vị, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm hoàn thiện Đề án, trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

b) Bước 2: Ban hành Quyết định

Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ trình của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét quyết định đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên trong phạm vi vùng kinh tế - xã hội hoặc trong phạm vi toàn quốc theo Mẫu số 18 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

21.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc trực tuyến.

21.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

- Tờ trình của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm theo Mẫu số 16 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Quyết định kèm theo Đề án đóng hoặc mở cửa rừng của 02 tỉnh trở lên đối với trường hợp đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên trong phạm vi vùng kinh tế - xã hội hoặc Quyết định kèm theo Đề án đóng hoặc mở cửa rừng của 02 vùng kinh tế - xã hội trở lên đối với trường hợp đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên trong phạm vi toàn quốc;

- Đề án đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên trong phạm vi vùng kinh tế - xã hội hoặc trong phạm vi toàn quốc theo Mẫu số 17 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

21.4. Thời hạn giải quyết: 20 ngày làm việc kể từ ngày ban hành văn bản lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan, đơn vị có liên quan.

21.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.

21.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Người có thẩm quyền quyết định: Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

21.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định phê duyệt đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên theo Mẫu số 18 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

21.8. Phí, lệ phí (nếu có): không**21.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

- Tờ trình của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm theo Mẫu số 16 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Đề án đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên trong phạm vi vùng kinh tế - xã hội hoặc trong phạm vi toàn quốc theo Mẫu số 17 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

21.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): không.**21.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Điều 9 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CỤC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM/
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/TTr...

..., ngày ... tháng ... năm

TỜ TRÌNH

V/v phê duyệt đề án đóng (hoặc mở) cửa rừng tự nhiên
trên phạm vi tỉnh/vùng/cả nước

Kính gửi: Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường/
Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/TP.....

Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017, được sửa đổi, bổ sung các năm 2023, 2024 và 2025;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ.....;

Đề nghị Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường/Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/tp xem xét, quyết định phê duyệt đề án đóng (hoặc mở) cửa rừng tự nhiên như sau:

1. Mục đích đóng (hoặc mở) cửa rừng tự nhiên
2. Lý do đóng (hoặc mở) cửa rừng tự nhiên
3. Phạm vi đóng (hoặc mở) cửa rừng tự nhiên
4. Nội dung đóng (hoặc mở) cửa rừng tự nhiên
5. Thời gian đóng (hoặc mở) cửa rừng tự nhiên: Từ ngày ... tháng ... năm
6. Hồ sơ kèm theo:

Kính đề nghị Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường/Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phốxem xét, phê duyệt Đề án.

Nơi nhận:

- Như trên;
- ...
- Lưu:...

CỤC TRƯỞNG/GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu hoặc ký số hợp lệ)

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ QUAN LẬP ĐỀ ÁN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm

ĐỀ ÁN
ĐÓNG (HOẶC MỞ) CỬA RỪNG TỰ NHIÊN TRÊN PHẠM VI
TỈNH/VÙNG/CẢ NƯỚC

MỞ ĐẦU

Nêu sự cần thiết và lý do xây dựng Đề án đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên (sau đây viết tắt là Đề án)

Chương I
CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

I. CĂN CỨ

1. Căn cứ pháp lý (nêu căn cứ pháp lý quan trọng làm cơ sở xây dựng Đề án).
2. Căn cứ thực tiễn (nêu căn cứ thực tiễn xây dựng Đề án).

II. TÀI LIỆU SỬ DỤNG

1. Tài liệu hiện trạng tài nguyên rừng của tỉnh/vùng/cả nước.
2. Tài liệu, báo cáo về quản lý, bảo vệ, phát triển rừng; khai thác, chế biến lâm sản.
3. Báo cáo phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh, vùng, cả nước có liên quan

Chương II
HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Về điều kiện tự nhiên
2. Về phát triển kinh tế
 - a) Tình hình chung về phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh, thành phố/vùng/cả nước có liên quan đến lĩnh vực lâm nghiệp.
 - b) Tình hình về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.
3. Về xã hội
 - a) Về lao động làm trong lĩnh vực lâm nghiệp

b) Về thu nhập, việc làm

Nhận xét: những thuận lợi, khó khăn về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội; xác định những nội dung hay yếu tố gì cần quan tâm, chú ý khi xây dựng Đề án đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên.

II. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG

1. Hiện trạng tài nguyên rừng

a) Hiện trạng rừng: loại rừng, diện tích, trạng thái (rừng giàu, trung bình, rừng nghèo...), trữ lượng bình quân; diễn biến hiện trạng rừng trong giai đoạn 5 năm gần đây

b) Kết quả quản lý, bảo vệ, phát triển, khai thác, chế biến thương mại lâm sản trong thời gian 5 năm gần đây

2. Tình hình quản lý, bảo vệ rừng

a) Tình trạng phá rừng, khai thác rừng trái quy định của pháp luật (trường hợp đóng cửa rừng tự nhiên) trong thời gian 5 năm gần đây

b) Kết quả khắc phục tình trạng phá rừng, khai thác rừng trái quy định của pháp luật (trường hợp đề nghị mở cửa rừng tự nhiên) trong thời gian 5 năm gần đây

Nhận xét: từ hiện trạng về tài nguyên rừng, quản lý, bảo vệ rừng... sự cần thiết phải xây dựng Đề án đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên

Chương III

MỤC TIÊU, PHẠM VI, NỘI DUNG ĐỀ ÁN

I. MỤC TIÊU, PHẠM VI, THỜI GIAN THỰC HIỆN

1. Mục tiêu:
2. Phạm vi:
3. Thời gian đóng hoặc mở cửa rừng

II. NỘI DUNG ĐỀ ÁN

1. Về đóng cửa rừng tự nhiên
 - a) Đối tượng rừng
 - b) Đối tượng chủ rừng
 - c) Phạm vi: loại rừng, diện tích...
 - d) Hoạt động không triển khai khi đóng cửa rừng
2. Về mở cửa rừng tự nhiên
 - a) Đối tượng rừng
 - b) Đối tượng chủ rừng
 - c) Phạm vi: loại rừng, diện tích...

d) Hoạt động triển khai khi mở cửa rừng

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Về tuyên truyền, vận động
2. Về quản lý, bảo vệ, phát triển rừng
3. Về tổ chức sản xuất cho chủ rừng khi đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên
4. Về giải pháp thay thế nguồn lâm sản khi đóng cửa rừng tự nhiên
5. Giải pháp về tài chính
6. Giải pháp khác

IV. DỰ KIẾN HIỆU QUẢ CỦA ĐỀ ÁN

Bao gồm hiệu quả về kinh tế; về xã hội (tạo việc làm cho người lao động và người dân,...); về môi trường.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ

1. Trung ương
2. Địa phương
3. Chủ rừng

...

II. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận
2. Kiến nghị

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
(hoặc UBND TỈNH, THÀNH PHỐ) Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-...

..., ngày ... tháng ... năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Đề án đóng (hoặc mở) cửa rừng tự nhiên trên phạm vi tỉnh, thành phố/vùng/cả nước

**BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG/
 CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/TP....**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017, được sửa đổi, bổ sung các năm 2023, 2024 và 2025;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ

Theo đề nghị của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm/Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án đóng (hoặc mở cửa rừng tự nhiên) trên phạm vi tỉnh, thành phố/vùng/cả nước với nội dung chính sau đây:

1. Mục đích đóng (hoặc mở) cửa rừng tự nhiên
2. Lý do đóng (hoặc mở) cửa rừng tự nhiên
3. Phạm vi đóng (hoặc mở) cửa rừng tự nhiên
4. Nội dung đóng (hoặc mở) cửa rừng tự nhiên
5. Thời gian đóng (hoặc mở) cửa rừng tự nhiên: Từ ngày ... tháng ... năm ...

Có Đề án kèm theo

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh trưởng hợp đóng (hoặc mở cửa rừng tự nhiên) trên phạm vi vùng/cả nước
2. Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm và các cơ quan liên quan

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường:

4. Ủy ban nhân dân xã.....

5. Chủ rừng.....

Điều 3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân.... Cục trưởng Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm,, và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Hội đồng nhân dân (đề b/c);
- Sở: NN&MT, ...;
-

BỘ TRƯỞNG/CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu hoặc ký số hợp lệ)

22. Tên thủ tục: Lập, triển khai kế hoạch thực hiện Chương trình 809 thuộc phạm vi quản lý của Bộ, ngành

22.1. Trình tự thực hiện:

a) *Bước 1:* Trước ngày 30 tháng 6 hằng năm, tổ chức, chủ đầu tư dự án xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình 809 năm sau, gửi cơ quan thường trực Chương trình 809 của Bộ, ngành tổng hợp: Cơ quan chuyên môn được giao nhiệm vụ của Bộ, ngành tổng hợp, xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình 809 thuộc phạm vi quản lý của Bộ, ngành.

b) *Bước 2:* Trước ngày 15 tháng 7 hằng năm, cơ quan chuyên môn, đơn vị được giao, tổng hợp kế hoạch thực hiện Chương trình 809 năm sau của Bộ, ngành: Cơ quan chuyên môn được giao nhiệm vụ của Bộ, ngành, tổng hợp kế hoạch thực hiện Chương trình 809 năm sau của Bộ, ngành, gửi xin ý kiến các đơn vị liên quan, gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Chủ Chương trình), Bộ Tài chính.

c) *Bước 3:* Trước ngày 31 tháng 7 hằng năm, các Bộ, ngành tổng hợp kế hoạch thực hiện Chương trình 809 năm sau: Gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Tài chính tổng hợp.

d) *Bước 4:* Trước ngày 15 tháng 8 hằng năm, Văn phòng Ban Chỉ đạo trung ương thực hiện Chương trình 809, cơ quan chuyên môn được giao tổng hợp, trình Bộ Nông nghiệp và Môi trường kế hoạch và phương án phân bổ kinh phí thực hiện Chương trình 809 năm sau, gửi Bộ Tài chính.

đ) *Bước 5:* Trước ngày 31 tháng 12 hằng năm, các Bộ, ngành thực hiện Chương trình 809 giao các cơ quan, đơn vị trực thuộc mục tiêu, nhiệm vụ, dự toán ngân sách nhà nước hằng năm chi tiết theo nội dung, hạng mục thực hiện Chương trình 809.

22.2. Cách thức thực hiện: Không quy định.

22.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ, gồm:

Kế hoạch thực hiện Chương trình 809 năm sau.

22.4. Thời hạn giải quyết:

- Xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình 809, gửi cơ quan thường trực Chương trình 809 của bộ, cơ quan ngang bộ tổng hợp: Trước ngày 30 tháng 6 hằng năm;

- Gửi xin ý kiến các đơn vị liên quan, gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Chủ Chương trình), Bộ Tài chính về kế hoạch thực hiện Chương trình 809 của bộ, cơ quan ngang bộ: Trước ngày 15 tháng 7 hằng năm;

- Gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Tài chính tổng hợp kế hoạch Chương trình 809: Trước ngày 31 tháng 7 hằng năm;

- Trình Bộ Nông nghiệp và Môi trường kế hoạch và phương án phân bổ kinh phí thực hiện Chương trình 809, gửi Bộ Tài chính: Trước ngày 15 tháng 8 hằng năm.

- Giao các cơ quan, đơn vị trực thuộc thực hiện Chương trình 809: Trước 31 tháng 12 hằng năm.

22.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, chủ đầu tư dự án

22.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Các bộ, cơ quan ngang bộ.

22.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Kế hoạch và phương án phân bổ kinh phí thực hiện Chương trình 809 năm sau; thực hiện Chương trình 809.

22.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

22.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

22.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

22.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Thông tư số 22/2024/TT-BNNPTNT ngày 11/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định 1 số hoạt động về lâm nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.